BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 908/BC-BTC	*Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2026*

BÁO CÁO

Về tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 10 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025);

Căn cứ chương trình Phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2026 của Chính phủ, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 10 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIẢI NGÂN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 10 THÁNG NĂM 2026

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026

a) Số vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 đã được Quốc hội quyết định là **1.105.823,4 tỷ đồng.** Trên cơ sở số vốn đã được Quốc hội quyết định, **số vốn đã được Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương** là **969.595,4**[1] **tỷ đồng**; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 319.368,8 tỷ đồng[2] *(vốn trong nước là 301.913,7 tỷ đồng và*

---

[1] Cập nhật theo các Nghị quyết của Chính phủ số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026 về điều chỉnh dự toán, kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (điều chỉnh giảm kế hoạch của các đơn vị là 66.739,6 tỷ đồng để điều chỉnh tăng cho các đơn vị là 8.486,9 tỷ đồng và chuyển về kế hoạch NSTW Chính phủ chưa giao là 58.252,7 tỷ đồng); Nghị quyết số 344/NQ-CP ngày 28/10/2026 về bố trí dự toán chi tiết NSTW, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 (đợt 3) là 5.241 tỷ đồng.

[2] Trong đó có (i) **30.576,6** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi

vốn nước ngoài là 17.455,1 tỷ đồng) và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 650.226,6 tỷ đồng[3].

Nếu chưa tính số vốn điều chỉnh tăng[4] theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026 về điều chỉnh dự toán, kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (đợt 2) (Thủ tướng Chính phủ mới giao bổ sung tại Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 là 8.486,9 tỷ đồng) và Nghị quyết số 344/NQ-CP ngày 28/10/2026 về bố trí dự toán chi tiết NSTW, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 (đợt 3) (Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết), **số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương** là **955.867,4 tỷ đồng**, bao gồm: vốn NSTW là 305.640,8 tỷ đồng[5] *(vốn trong nước là 289.140,54 tỷ đồng và vốn nước ngoài là* 16.500,3 *tỷ đồng)*, vốn NSĐP là 650.226,6 tỷ đồng[6].

Tổng số vốn NSTW còn lại thuộc thẩm quyền của Chính phủ chưa giao (so với số vốn Quốc hội quyết định) là 136.228 tỷ đồng (=1.105.823,4 tỷ đồng - 969.595,4 tỷ đồng), bao gồm:

(i) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

(ii) 4.658,9 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG).

(iii) 9.877,95 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ.

(iv) 76.880,613 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để đưa về số vốn chưa phân bổ chi tiết thuộc thẩm quyền Chính phủ.

---

mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **20.341** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

[3] Đối với kế hoạch vốn NSĐP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội; Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 là **619.551,22** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **30.675,4** tỷ đồng các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng.

[4] Tổng số vốn chưa tính là **13.728** tỷ đồng bao gồm: số Thủ tướng Chính phủ mới giao tại Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 là 8.486,9 tỷ đồng và số vốn chưa giao bổ sung theo Nghị quyết số 344/NQ-CP là 5.241,1 tỷ đồng.

[5] Trong đó có (i) **30.576,6** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **15.100** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

[6] Đối với kế hoạch vốn NSĐP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội; Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 là **619.551,22** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **30.675,4** tỷ đồng các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng.

b) Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công đến thời điểm báo cáo) là **56.292,4** tỷ đồng.

c) Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo[7] là **137.710,2** tỷ đồng; trong đó: NSTW là 86.870,8 tỷ đồng, NSĐP là 50.839,4 tỷ đồng.

Tổng hợp chung, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang; không bao gồm số điều chỉnh tăng theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026 và Nghị quyết số 344/NQ-CP ngày 28/10/2026) là **1.149.870 tỷ đồng.**

2. Tình hình phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2026 cho các nhiệm vụ, dự án

- Đến hết tháng 10, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn năm 2026 chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là **1.004.348,6** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là 297.829,6 tỷ đồng, vốn NSĐP là 706.519 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSĐP các địa phương giao tăng (**56.292,4** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **948.056,2** tỷ đồng, đạt **99,2%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSĐP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **7.811,2** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 0,8% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của 05 bộ, cơ quan trung ương và 20 địa phương[8] chủ yếu chưa phân bổ do: (i) dự kiến giao cho các dự án khởi công mới chưa đủ thủ tục đầu tư, chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030[9]; (ii) vốn chương trình mục tiêu quốc gia, các trường biên giới, vốn giao bổ sung kế hoạch vào tháng 6, tháng 7 và tháng 8/2026 cho các địa phương chưa được phân bổ chi tiết cho các dự án do đang hoàn thiện thủ tục đầu tư[10].

(Nguyên nhân chi tiết chưa phân bổ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục II kèm theo)

3. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026

a) Về giải ngân vốn kế hoạch năm trước kéo dài sang năm 2026

---

[7]Số vốn được phép kéo dài theo thẩm quyền của địa phương và vốn CTMTQG (được Quốc hội cho phép kéo dài đến hết năm 2026) đã làm thủ tục chuyển nguồn, ghi nhận tại Kho bạc Nhà nước tính đến hết ngày 31/10/2026.

[8]Trong đó, một số cơ quan có tỷ lệ vốn chưa phân bổ còn lớn so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao như Tòa án nhân dân tối cao (19,3%); Lạng Sơn (19,2%); Cao Bằng (14,8%), Quảng Trị (14,7%).

[9] Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính.

[10] Các địa phương: Lạng Sơn, Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, An Giang, Đắk Lắk ... Việc phân bổ, giao dự toán chi NSTW cho CTMTQG chậm, chia nhiều đợt, tập trung từ tháng 6 đến tháng 9/2026, lý do chủ yếu do chưa kịp thời ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng thuộc thẩm quyền.

Luỹ kế giải ngân đến hết ngày 31/10/2026 là **67.519,4** tỷ đồng, đạt **49%** kế hoạch kéo dài năm trước chuyển sang tính đến thời điểm báo cáo (137.710,2 tỷ đồng).

b) Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026

- Luỹ kế giải ngân đến hết ngày 31/10/2026 là **708.567,4** tỷ đồng, đạt 74,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (955.867,4 tỷ đồng). Trong đó: vốn NSTW là 182.047,2 tỷ đồng, đạt 59,6%, vốn NSĐP là 526.520,2 tỷ đồng, đạt 81%. So với cùng kỳ năm 2025[11], kết quả giải ngân cao hơn **19,7%** về tỷ lệ và **217.524,1** tỷ đồng về số tuyệt đối. Tốc độ giải ngân trong tháng ở mức tích cực so với diễn biến giải ngân những tháng đầu năm[12].

Tỷ lệ giải ngân đến hết ngày 31/10/2026 của cả nước là **76,6%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (925.192 tỷ đồng) nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSĐP (tương đương 30.675,4 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

c) Kết quả giải ngân tính đến hết ngày 31/10/2026[13], so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan trung ương và **16** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Công Thương; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng.

- Địa phương: Hà Tĩnh; Thành phố Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Lào Cai; Thành phố Hải Phòng; Thái Nguyên; Thành phố Đà Nẵng; Thành phố Quảng Ninh; Tây Ninh; Nghệ An; Khánh Hòa; Điện Biên; Cà Mau; Thành phố Hồ Chí Minh; Thành phố Đồng Nai; Gia Lai.

Một số bộ và địa phương giải ngân khối lượng vốn lớn (lũy kế ước giải ngân 10 tháng trên 20 nghìn tỷ đồng) như:

- Bộ Quốc phòng (**38,6** nghìn tỷ đồng); Bộ Công an (**34,1** nghìn tỷ đồng); Bộ Xây dựng (21,7 nghìn tỷ đồng).

- Thành phố Hà Nội (**125,4** nghìn tỷ đồng); Thành phố Hồ Chí Minh (**111**

---

[11] Giải ngân 10 tháng năm 2025 là 491.043,3 tỷ đồng, đạt 54,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (902.057 tỷ đồng).

[12] Giá trị giải ngân trong tháng 10 là 65,6 nghìn tỷ đồng; tháng 9 là 133,4 nghìn tỷ đồng; trong tháng 8 là 84,2 nghìn tỷ đồng; trong tháng 7 là 68,4 nghìn tỷ đồng (tăng 6,7% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 6); trong tháng 6 là 137,6 nghìn tỷ đồng (tăng 13,9% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 5); trong tháng 5 là 75 nghìn tỷ đồng (tăng 7,4% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 4); trong tháng 4 là 34 nghìn tỷ đồng (tăng 3,2% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 3).

[13] Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSĐP.

nghìn tỷ đồng); Thành phố Hải Phòng (**33,9** nghìn tỷ đồng); Hưng Yên (**28,2** nghìn tỷ đồng); Tây Ninh (**25,6** nghìn tỷ đồng); Thành phố Đồng Nai (**20,3** nghìn tỷ đồng).

Còn **25** bộ, cơ quan trung ương và **18** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, **02** bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 15% và chưa giải ngân (gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam).

d) Kết quả chấm điểm giải ngân vốn đầu tư công

(i) Đối với giải ngân kế hoạch vốn năm 2026 (điểm tối đa: 100 điểm).

- **Giải ngân rất tốt**: 07 bộ, cơ quan trung ương và 13 địa phương, bao gồm:

+ Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội (100 điểm); Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (100 điểm); Ngân hàng Phát triển Việt Nam (100 điểm); Bộ Công an (100 điểm); Bộ Quốc phòng (100 điểm); Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (98,79 điểm); Bộ Công Thương (93,62 điểm).

+ Địa phương: Điện Biên (100 điểm); Thành phố Hải Phòng (99,97 điểm); Cà Mau (98,03 điểm); Gia Lai (97,97 điểm); Khánh Hòa (97,67 điểm); Lào Cai (97,35 điểm); Bắc Ninh (97,08 điểm); Tây Ninh (96,64 điểm); Thành phố Hồ Chí Minh (96,45 điểm); Thái Nguyên (95,10 điểm); Quảng Ninh (94,92 điểm); Nghệ An (94,32 điểm); Đồng Nai (90,66 điểm).

- **Giải ngân tốt:** 15 bộ, cơ quan trung ương và 16 địa phương; trong đó có 09 bộ, cơ quan trung ương và 11 địa phương đạt từ 90 điểm trở lên nhưng có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước.

- **Giải ngân trung bình:** 07 bộ, cơ quan trung ương và 04 địa phương.

- **Giải ngân chưa tốt**: 04 bộ, cơ quan trung ương và 01 địa phương, bao gồm:

+ 04 bộ, cơ quan trung ương: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (50,32 điểm); Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (50 điểm); Đài Tiếng nói Việt Nam (47,49 điểm); Bộ Khoa học và Công nghệ (38,47 điểm).

+ 01 địa phương: Cao Bằng (57,59 điểm).

(ii) Đối với giải ngân kế hoạch vốn kéo dài (điểm tối đa: 100 điểm).

- **Giải ngân rất tốt:** 09 bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương, bao gồm:

+ Bộ, cơ quan trung ương: Bộ Công an (100 điểm); Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (100 điểm); Thông tấn xã Việt Nam (100 điểm); Bộ Tư pháp (100 điểm); Đại học Quốc gia Hà Nội (98,90 điểm); Bộ Xây dựng (100 điểm); Bộ Dân tộc và Tôn giáo (100 điểm); Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam (96,19 điểm); Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (100 điểm).

+ Địa phương: Thành phố Hải Phòng (100 điểm); Gia Lai (100 điểm); Điện Biên (100 điểm); Nghệ An (100 điểm); Lai Châu (100 điểm); Hà Tĩnh (100 điểm); Đồng Tháp (100 điểm); Thành phố Đà Nẵng (100 điểm); Quảng Ngãi (100 điểm); Lâm Đồng (100 điểm); Thanh Hóa (100 điểm); Lào Cai (100 điểm); Tuyên Quang (100 điểm); Đắk Lắk (100 điểm); Thành phố Bắc Ninh (95,26 điểm); Thái Nguyên (100 điểm); Quảng Trị (90,34 điểm).

- Giải ngân tốt: 03 bộ, cơ quan trung ương và 10 địa phương; trong đó có 02 bộ, cơ quan trung ương và 04 địa phương có tổng điểm từ 90 điểm trở lên nhưng tỷ lệ giải ngân thấp hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước.

- Giải ngân trung bình: 06 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương;

- Giải ngân chưa tốt: 05 bộ, cơ quan trung ương và 04 địa phương, bao gồm:

+ Bộ, cơ quan trung ương: Văn phòng Chính phủ (50,52 điểm); Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (50 điểm); Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (50 điểm); Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (42,82 điểm); Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (31,68 điểm).

+ Địa phương: Thành phố Cần Thơ (53,16 điểm); Cà Mau (57,48 điểm); Thành phố Đồng Nai (57,25 điểm); Thành phố Hồ Chí Minh (50 điểm).

(Chi tiết tình hình phân bổ và giải ngân, kết quả chấm điểm giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 10 tháng năm 2026 tại các Phụ lục kèm theo)

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 10 THÁNG NĂM 2026

1. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triển khai quyết liệt, kịp thời, liên tục; tiếp tục xác định giải ngân đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các nhiệm vụ, giải pháp điều hành về công tác giải ngân quyết liệt, đồng bộ thông qua: (1) Các Phiên họp Chính phủ thường kỳ; Hội nghị trực tuyến với các địa phương (ngày

4/7/2026); (2) Ban hành các Nghị quyết, Công điện, Chỉ thị14 và văn bản chỉ đạo về đôn đốc, đẩy mạnh tiến độ các dự án và giải ngân vốn đầu tư công15.

- Tại Nghị quyết số 312/NQ-CP ngày 05/10/2026 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2026 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương, Chính phủ yêu cầu tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch được giao, gắn việc giải ngân với việc hoàn thành khối lượng; khẩn trương lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng hoàn thành, không để dồn khối lượng giải ngân vào cuối năm; kiên quyết điều chuyển vốn từ dự án giải ngân chậm sang dự án giải ngân tốt có nhu cầu sử dụng vốn; kiểm soát chặt chẽ vốn tạm ứng, bảo đảm tạm ứng phù hợp với tiến độ dự án, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, đẩy nhanh thu hồi tạm ứng, không để xảy ra tạm ứng quá hạn; cập nhật đầy đủ dữ liệu phục vụ chấm điểm giải ngân.

- Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 321/NQ-CP ngày 08/10/2026 về Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 41/2026/QH16 về cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các dự án, công trình phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027 tại đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án, công trình phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027, qua đó tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết.

- Trong tháng 10/2026, Chính phủ tiếp tục tập trung chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án, công trình qua chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại Thông báo số 516/TB-VPCP ngày 07/10/2026 về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ tại buổi kiểm tra hiện trường, đôn đốc tiến độ thực hiện dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các tuyến đường giao thông kết nối; Thông báo số 517/TB-VPCP ngày 07/10/2026 về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ tại Hội nghị Ban Chỉ đạo công trình trọng điểm lĩnh vực Công Thương và Xây dựng (lần thứ nhất); Thông báo số 521/TB-VPCP ngày 08/10/2026 về kết luận tại cuộc họp Ban Chỉ đạo về giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc các dự án tồn đọng; Thông báo số 523/TB-VPCP ngày 13/10/2026 về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Tiến Châu tại cuộc họp về tiến độ sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, tình hình, tiến độ triển khai xây dựng và

---

[14] Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 13/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện nghiêm các quy định thanh toán vốn NSNN; công điện số 53/CĐ-TTg ngày 12/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc tại khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ; công điện số 60/CĐ-TTg ngày 29/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc tại khu vực phía Bắc.

[15] Công văn số 401/TTg-KTTH ngày 13/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; công văn số 9916/VPCP-KTTH ngày 29/9/2026 của VPCP về đẩy mạnh giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026.

vận hành các trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới; Thông báo số 530/TB-VPCP ngày 16/10/2026 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2035; các công văn số 10083/VPCP-CN ngày 02/10/2026 và số 10744/VPCP-CN ngày 21/10/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố phục vụ các công trình trọng điểm quốc gia.

- Tại công văn số 10933/VPCP-CN ngày 27/10/2026 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ yêu cầu Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố có liên quan tổ chức thực hiện nghiêm Quyết định số 2800/QĐ-BCT ngày 24/10/2026, bảo đảm nguồn vật liệu xây dựng cho các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia; yêu cầu Bộ Công Thương thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn; các cơ quan chủ quản dự án xác định nhu cầu vật liệu từng năm để phối hợp điều phối.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã được Chính phủ giao, tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định

- Tiếp tục duy trì hoạt động của các Tổ công tác để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; phân công lãnh đạo phụ trách, theo dõi tiến độ thực hiện các dự án. Nhiều địa phương đã tổ chức kiểm tra, làm việc trực tiếp với các chủ đầu tư và đơn vị liên quan để rà soát tình hình thực hiện, giải ngân, xác định khó khăn, vướng mắc và biện pháp xử lý đối với từng dự án.

- Tăng cường theo dõi tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được giao; yêu cầu các chủ đầu tư rà soát khối lượng thực hiện, số vốn đã giải ngân, số vốn còn phải giải ngân và khả năng hoàn thành kế hoạch của từng dự án; xây dựng tiến độ thực hiện, giải ngân cụ thể; xác định nguyên nhân chậm tiến độ và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan; ban hành các văn bản chỉ đạo gắn kết quả thực hiện và giải ngân với trách nhiệm của người đứng đầu, chủ đầu tư và các đơn vị được giao nhiệm vụ.

- Rà soát, điều chuyển kế hoạch vốn từ các dự án giải ngân chậm, không có khả năng sử dụng hết vốn sang các dự án có tiến độ thực hiện, giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn theo quy định.

- Thực hiện chế độ báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công; cập nhật dữ liệu đăng ký giải ngân hằng tháng và thông tin khó khăn, vướng mắc trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính phục vụ công tác theo dõi, điều hành và chấm điểm kết quả giải ngân. Trên cơ sở kết quả chấm điểm thử kỳ tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2026, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tiếp tục phối hợp rà soát, đối chiếu, chuẩn hóa số liệu, hoàn thiện thông tin đăng ký giải ngân và phản ánh khó khăn, vướng mắc; triển khai các nội dung hướng

dẫn để thực hiện chấm điểm chính thức từ kỳ tháng 10/2026.

3. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã và đang triển khai một số nhiệm vụ để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công

- Chủ động thực hiện các biện pháp điều hành để đáp ứng nhu cầu vốn theo kế hoạch năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đảm bảo ưu tiên nguồn vốn cho các dự án hạ tầng chiến lược, liên vùng, có khả năng giải ngân lớn và tác động lan tỏa mạnh. Tổng hợp nhu cầu điều chỉnh kế hoạch vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để báo cáo cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết, điều chuyển cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu sử dụng.

- Ban hành văn bản đôn đốc các cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương nhập, phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn[16]; kiểm tra ngay phương án phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026 của các cơ quan trung ương và địa phương để kịp thời phê duyệt dự toán cho các dự án đủ điều kiện; chủ động có ý kiến, đề nghị điều chỉnh lại phương án phân bổ cho phù hợp đối với các dự án chưa đủ điều kiện thực hiện hoặc có vướng mắc.

- Thực hiện việc công khai tình hình giải ngân vốn đầu tư công của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hằng tuần, hằng tháng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Cổng thông tin điện tử Chính phủ và một số các phương tiện thông tin đại chúng (như Thời báo Tài chính, Báo điện tử Chính phủ). Việc công khai kết quả giải ngân là cơ sở để các cơ quan trung ương và địa phương thường xuyên nắm bắt được tiến độ giải ngân chung của cả nước, các đơn vị giải ngân tốt, các đơn vị giải ngân chưa tốt, từ đó để triển khai các giải pháp đôn đốc, chỉ đạo, điều hành.

- Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 24/6/2026, Bộ Tài chính đã nghiên cứu và hoàn thành xây dựng chức năng chấm điểm giải ngân trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính; có các văn bản số 16362/BTC-ĐTPT ngày 14/10/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hướng dẫn phương án chấm điểm các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; số 15207/BTC-PTHT ngày 25/9/2026 về triển khai phương án chấm điểm các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; số 10950/BTC-PTHT ngày 24/7/2026 hướng dẫn phương án chấm điểm các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; tổ chức Hội nghị tập huấn toàn quốc về triển khai phương án chấm điểm giải ngân vốn

---

[16] Công văn số 10724/BTC-NSNN ngày 22/7/2026 của Bộ Tài chính đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giải ngân vốn đầu tư công năm 2026

đầu tư công (ngày 10/9/2026). Triển khai phương án chấm điểm giải ngân vốn đầu tư công chính thức từ kỳ tháng 10/2026.

Việc xây dựng phương án chấm điểm có tác động lan tỏa tới các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các chủ đầu tư tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch giải ngân và triển khai các biện pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án. Đến nay, một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang chủ động nghiên cứu xây dựng tiêu chí đánh giá nội bộ đối với các đơn vị trực thuộc, qua đó theo dõi tiến độ của đơn vị trực thuộc, từng chủ đầu tư; kịp thời nhận diện khó khăn, vướng mắc, xác định trách nhiệm và đôn đốc xử lý, góp phần thúc đẩy giải ngân tại các đơn vị nội bộ.

- Tổ chức Đoàn làm việc trao đổi với một số cơ quan về số dư tạm ứng của kế hoạch vốn năm 2026, tập trung vào các dự án có số dư tạm ứng lớn; trao đổi, làm rõ nguyên nhân và đôn đốc các cơ quan cấp trên của chủ đầu tư tăng cường kiểm tra, chỉ đạo việc thu hồi tạm ứng; các chủ đầu tư nâng cao trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, phù hợp với nhu cầu thực tế và tiến độ thực hiện dự án; đẩy nhanh việc nghiệm thu, hoàn thiện hồ sơ thanh toán để thu hồi tạm ứng đối với khối lượng đã hoàn thành và kịp thời xử lý các khoản tạm ứng đến hạn, quá hạn hoặc không còn nhu cầu sử dụng theo quy định.

III. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NĂM 2026

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp các khó khăn, vướng mắc chính còn tồn tại ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tập trung vào một số nhóm chủ yếu như sau:

1. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư[17] tiếp tục là một trong những điểm nghẽn lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thi công và giải ngân của nhiều dự án[18].

---

[17] Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Xây dựng; Liên minh hợp tác xã Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Thành phố Cần Thơ; Tỉnh Hưng Yên; Tỉnh Lào Cai; Tỉnh Lạng Sơn; Tỉnh Nghệ An; Tỉnh Phú Thọ; Tỉnh Quảng Ngãi; Tỉnh Sơn La; Tỉnh Đắk Lắk;.

[18] Một số dự án cụ thể như: Dự án Trung tâm tư vấn, hỗ trợ, cung cấp dịch vụ, hình thành và phát triển HTX, liên hiệp HTX - Khu vực miền Bắc hiện chưa hoàn thành các thủ tục chấp thuận địa điểm và giao đất; các dự án của Bộ Xây dựng vướng mắc giải phóng mặt bằng như dự án Quảng Ngãi - Hoài Nhơn;Phan Thiết - Dầu giây, Xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ trên Quốc lộ 37B; Dự án thành phần 2 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1; Đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60; Vạn Ninh - Cam Lộ; Hòa Liên - Túy Loan; Cam Lộ - La Sơn; Đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn; Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao- Vĩnh Thuận...; Dự án Trụ sở Thuế Q10 và Thuế Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh của Bộ Tài chính chưa được địa phương giao đất để khởi công; Công tác giải phóng mặt bằng tại các dự án của ĐHQGHN tại Hòa Lạc tồn tại nhiều năm, cơ chế chính sách về GPMB liên tục thay đổi, một số hộ dân chưa đồng thuận bàn giao mặt bằng; Dự án Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ Nông dân - Hội Nông dân Nghệ An: trong quá trình triển khai, địa phương thu hồi gần 1.000 m²/7.500 m² diện tích đất để quy hoạch mở đường giao thông, dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 và lùi vị trí xây dựng. Sau khi điều chỉnh quy hoạch, vị trí xây dựng các hạng mục chính tiếp tục vướng tuyến đường dây 35 kV mạch kép và phần diện tích đất nông nghiệp của một số hộ dân; Dự án Trung tâm Huấn luyện thể thao Quốc gia tại SaPa khó khăn do địa phương chưa giải quyết thủ tục pháp lý giải phóng mặt bằng của dự án nên phần mặt bằng còn lại vẫn chưa bàn giao cho Ban QLDA. Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan tại cảng hàng không quốc tế Gia Bình: Nhà đầu tư dự án Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (Công ty CP

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số dự án, nhất là các dự án giao thông còn chậm, chưa bàn giao đủ mặt bằng để tổ chức thi công, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện các hạng mục và giải ngân vốn. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

(i) Công tác xác định nguồn gốc, hiện trạng và tính pháp lý của đất đai, đo đạc, kiểm kê, xác định đơn giá bồi thường còn phức tạp. Tại một số địa bàn, đất đã chuyển nhượng qua nhiều thời kỳ, hồ sơ chưa đầy đủ; phát sinh vướng mắc trong việc áp dụng đơn giá bồi thường, nhất là đất nông nghiệp cùng thửa đất ở.

(ii) Một số hộ dân chưa đồng thuận với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, còn có trường hợp chưa thống nhất về giá bồi thường, yêu cầu bồi thường, hỗ trợ vượt quy định hoặc không đồng ý kiểm đếm, bàn giao mặt bằng, làm kéo dài quá trình hoàn thiện hồ sơ thanh toán, kéo dài thời gian tuyên truyền, vận động.

(iii) Việc bàn giao mặt bằng tại một số dự án còn chậm. Một số dự án giao thông tiếp tục vướng công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư; một số dự án chưa được giao đất hoặc phải điều chỉnh vị trí xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng, dẫn đến phải hoàn thiện lại các thủ tục trước khi triển khai.

(iv) Tại một số địa phương, chi phí giải phóng mặt bằng tăng cũng làm phát sinh thêm khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, lực lượng thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tại một số địa phương còn mỏng trong khi phải đồng thời triển khai nhiều công trình, dự án.

2. Về nguồn cung, biến động giá nguyên vật liệu, nhiên liệu, nhân công[19]

Khó khăn về nguồn cung, giá vật liệu, nhiên liệu và các chi phí đầu vào tiếp tục được nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương phản ánh, không chỉ ở khả năng cung ứng mà còn ở chênh lệch giữa giá thị trường và giá tính toán khi lựa chọn nhà thầu, thực hiện hợp đồng, cụ thể:

- Nguồn cung đất đắp, cát, đá, cấp phối đá dăm và một số vật tư xây dựng chưa đáp ứng kịp nhu cầu tại một số thời điểm; có nơi thiếu nguồn mỏ đã được

---

Hạ tầng hàng không Masterise) thực hiện điều chỉnh quy hoạch cục bộ dự án, dẫn tới điều chỉnh khu đất xây dựng dự án Trụ sở cơ quan Hải quan cảng hàng không quốc tế Gia Bình.

[19] Bộ Công an; Bộ Công thương; Bộ Tài chính; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Xây dựng; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Thành phố Cần Thơ; Thành phố Huế; Thành phố Hải Phòng; Thành phố Đà Nẵng; Tỉnh Hà Tĩnh; Tỉnh Hưng Yên; Tỉnh Lào Cai; Tỉnh Lạng Sơn; Tỉnh Quảng Ngãi; Tỉnh Thái Nguyên; Tỉnh Tuyên Quang;

Một số dự án có khó khăn, vướng mắc cụ thể như: các dự án của Bộ Xây dựng (Hòa Liên - Túy Loan; Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao- Vĩnh Thuận....) gặp khó khăn do giá xăng dầu tăng trong nước, biến động giá vật liệu, nguồn cung vật liệu khan hiếm; dự án cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột gặp khó khăn về đá làm bê tông nhựa tại dự án thành phần 2; dự án mở rộng cao tốc Cam Lộ – La Sơn chậm tiến độ, gặp khó khăn về giá nhiên liệu, vật liệu và nguồn cung nhựa đường, bên cạnh hạn chế huy động nguồn lực của một số nhà thầu; Dự án Hệ thống phòng thí nghiệm vi mạch, bán dẫn dùng chung cấp quốc gia tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1 có đặc thù trang thiết bị là hàng hóa công nghệ cao, thuộc diện kiểm soát xuất khẩu theo chính sách của quốc gia xuất khẩu; tiến độ giao hàng chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố của chuỗi cung ứng quốc tế.

cấp phép, có nơi nguồn cung không liên tục do nhiều dự án triển khai đồng thời.

- Giá vật liệu, nhiên liệu, cước vận chuyển và chi phí nhân công biến động, làm tăng chi phí thực hiện các gói thầu, đặc biệt đối với dự án có nhu cầu vật liệu lớn và dự án tại địa bàn miền núi có chi phí vận chuyển cao. Một số đơn vị phản ánh nhà thầu thiếu nhân công, hạn chế khả năng huy động máy móc, thiết bị.

- Biến động giá làm phát sinh khó khăn trong thực hiện hợp đồng: đối với một số hợp đồng theo đơn giá cố định, mức tăng giá vật liệu trong thời gian thực hiện làm phát sinh áp lực chi phí đối với nhà thầu; việc điều chỉnh dự án hoặc đàm phán, xử lý lại hợp đồng làm phát sinh thêm thủ tục; một số nhà thầu thi công cầm chừng; giá nhiên liệu, vật liệu tăng cao làm chi phí dự phòng của một số dự án không đủ bù phần giá trị phát sinh và không có nguồn vốn bổ sung, dẫn đến có thể phải rà soát cắt giảm khối lượng gói thầu hoặc điều chỉnh giảm quy mô đầu tư.

- Đối với một số dự án sử dụng vật tư, thiết bị công nghệ cao hoặc có yếu tố nhập khẩu, ngoài biến động giá còn phát sinh khó khăn về tỷ giá và khả năng cung ứng. Biến động tỷ giá USD/VND làm phát sinh chi phí điều chỉnh hợp đồng, trong khi việc cung ứng một số vật liệu xây dựng có thời điểm bị gián đoạn cục bộ. Một số dự án có danh mục thiết bị công nghệ cao, cấu hình phức tạp còn chịu tác động của chính sách kiểm soát xuất khẩu của quốc gia cung cấp, qua đó có thể ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và giải ngân.

3. Về ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai và điều kiện địa hình[20]

Khó khăn do thời tiết trong tháng 10 tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân tại các công trình giao thông, thủy lợi và các dự án triển khai trên địa bàn miền núi, đặc biệt ở khu vực chịu ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài và sạt lở, cụ thể như sau:

(i) Những ngày đầu tháng 10, khu vực miền Trung xuất hiện đợt mưa lớn trên diện rộng, tập trung tại các tỉnh, thành phố từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, làm gia tăng nguy cơ ngập lụt, lũ quét và sạt lở đất. Tình trạng mưa kéo dài ảnh hưởng đến việc tổ chức thi công, nhất là các hạng mục nền, mặt đường, thảm bê tông nhựa; đồng thời gây khó khăn trong vận chuyển, tập kết vật liệu, bảo đảm chất lượng thi công và an toàn lao động. Một số dự án giao thông có khối lượng thực hiện chậm so với kế hoạch, phải tranh thủ thời tiết thuận lợi để tổ chức thi

---

[20] Bộ Nội vụ; Bộ Xây dựng; Tỉnh Hà Tĩnh; Tỉnh Lào Cai; Tỉnh Lâm Đồng; Tỉnh Phú Thọ; Tỉnh Tuyên Quang.

Một số dự án cụ thể như: dự án Mở rộng cao tốc Nội Bài – Lào Cai, đoạn Yên Bái – Lào Cai: Ban Quản lý dự án xác định mưa nhiều, kéo dài tại Lào Cai ảnh hưởng trực tiếp đến thi công, nhất là hạng mục mặt đường bê tông nhựa; dự án Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi – Bến Nhất, Gò Quao – Vĩnh Thuận có nền đất yếu trên phần lớn chiều dài tuyến, mùa mưa lũ làm mực nước sông rạch dâng cao, gây khó khăn cho việc vận chuyển dầm và thiết bị nặng bằng xà lan; Dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến ĐT.656, kết nối Khánh Hòa – Lâm Đồng: đoạn tuyến số 2 (Km10+00 - Km42+00) đi qua khu vực rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, địa hình đồi núi cao, hiểm trở, không có đường nhánh hoặc đường hiện hữu để tiếp cận khu vực.

công bù tiến độ; có trường hợp phải kéo dài thời gian thực hiện một số hạng mục do ảnh hưởng của mưa lớn.

(ii) Địa hình chia cắt, độ dốc lớn, nền địa chất phức tạp và nguy cơ sạt lở tiếp tục gây khó khăn cho tổ chức thi công, nhất là tại các công trình triển khai ở địa bàn miền núi. Trong tháng 10, mưa lớn đã gây sạt lở tại một số tuyến giao thông miền núi khu vực Đà Nẵng, ảnh hưởng đến việc lưu thông. Những yếu tố này làm hạn chế điều kiện tổ chức thi công liên tục, nhất là tại các công trình có yêu cầu xử lý nền đường, mái ta luy và vận chuyển vật liệu qua địa hình phức tạp.

4. Về công tác chuẩn bị đầu tư, thủ tục thực hiện dự án, phân bổ và điều chỉnh kế hoạch vốn[21]

Một số dự án còn chậm triển khai do thời gian chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện thủ tục kéo dài; nguồn vốn mới được giao bổ sung trong năm chưa được phân bổ chi tiết. Cụ thể:

- Thủ tục thỏa thuận quy hoạch, đất đai, phòng cháy, chữa cháy, lập, thẩm định và phê duyệt dự án, thiết kế, dự toán hoặc kế hoạch lựa chọn nhà thầu còn kéo dài; đối với dự án chuyển đổi số, công nghệ thông tin có phạm vi lớn, thời gian khảo sát, xây dựng yêu cầu kỹ thuật, thẩm định và bảo đảm đồng bộ hệ thống ảnh hưởng đến thời điểm phát sinh khối lượng thanh toán.

---

[21] Bộ Tài chính; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Kiểm toán Nhà nước; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tòa án nhân dân tối cao; Văn phòng Chính phủ; Đài Truyền hình Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; các tỉnh Hà Tĩnh, Lào Cai, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Sơn La, Thanh Hóa, Vĩnh Long, Đồng Nai.

Một số dự án cụ thể: các dự án Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng quản lý điều hành của Liên minh HTX Việt Nam; Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã chưa được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030; 02 dự án chuyển đổi số (Hoàn thiện cơ sở vật chất và xây dựng học viện số tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Xây dựng cơ sở dữ liệu lớn và ứng dụng trí thông minh nhân tạo, lắng nghe dư luận xã hội phục vụ công tác đào tạo lý luận chính trị và tư vấn cho Đảng và Nhà nước những vấn đề về lý luận và thực tiễn) có quy mô lớn, mang tính đặc thù, có phạm vi sử dụng hệ thống trong toàn quốc nên mất nhiều thời gian khảo sát, đánh giá. Dự án Xây dựng và triển khai hệ thống thông tin ngân sách và kế toán nhà nước số (VDBAS): Nhà thầu tư vấn chuẩn bị đầu tư phải cập nhật theo phương án sử dụng hạ tầng của hệ thống VDBAS do Trung tâm dữ liệu quốc gia (C12) và Kho bạc nhà nước cùng thực hiện đầu tư trang bị, mua sắm. Dự án Xây dựng trung tâm giám sát và điều hành Dự trữ quốc gia đang lấy ý kiến của C12 về hạng mục hạ tầng kỹ thuật. Các dự án đầu tư xây dựng các trường học biên giới, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và dự án cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT của tỉnh Lạng Sơn mới được giao bổ sung kế hoạch vốn trong các tháng 6, 7 và 8/2026, cần thời gian để hoàn thiện thủ tục, phân bổ, giao chi tiết và tổ chức triển khai thực hiện. Tỉnh Thanh Hóa còn số vốn còn dư của 06 trường học trên địa bàn các xã biên giới thực hiện năm 2025 là 177,578 tỷ đồng đã được UBND tỉnh đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng để bố trí cho 10 trường học khởi công năm 2026. Nguồn vốn CTMTQG về phát triển văn hóa của tỉnh Vĩnh Long là 170 tỷ đồng, đến nay chưa thể phân bổ do chờ ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về danh mục dự án (lĩnh vực văn hóa cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt) để làm cơ sở phân bổ chi tiết. Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre vướng mắc khó khăn trong quá trình thực hiện xác định giá thiết bị, thẩm định giá. Ngân hàng Phát triển Việt Nam: tiến độ giải ngân phụ thuộc vào tiến độ ngân sách nhà nước chuyển tiền do đặc thù đối tượng đầu tư công của đơn vị là cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý.

Các dự án gặp khó khăn đặc thù về ODA, thủ tục nhà tài trợ: Dự án Phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam – Tiểu dự án ĐHQGHN (vốn World Bank) công tác lựa chọn nhà thầu phải tuân thủ Quy chế đấu thầu của WB và xin cấp thư không phản đối (No-Objection Letter); Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Việt Nhật gặp khó khăn do ĐHQGHN là đơn vị sự nghiệp công lập nên khó khăn trong việc bố trí tài sản đảm bảo cho khoản vay. Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai): Hiệp định vay và Hiệp định viện trợ giữa Bộ Tài chính, đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã được ký ngày 03/9/2026 và chính thức có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày ký (ngày 03/12/2026), sau khi Hiệp định vay có hiệu lực và được Chủ tịch nước phê chuẩn mới đủ cơ sở giải ngân số vốn nước ngoài được Thủ tướng Chính phủ giao. Nguồn nước ngoài của tỉnh Lâm Đồng chưa thể giải ngân được do chưa ký kết được hiệp định vay vốn. Việc triển khai các thủ tục đầu tư của các dự án sử dụng nguồn vốn ODA phức tạp, kéo dài nên tỉnh Quảng Ngãi chưa thể giải ngân nguồn vốn này.

- Một số dự án phải điều chỉnh quy hoạch, chủ trương đầu tư, thời gian thực hiện hoặc thực hiện lại các thủ tục liên quan do thay đổi trong quá trình triển khai và sắp xếp tổ chức. Việc điều chỉnh làm phát sinh thêm thời gian hoàn thiện hồ sơ trước khi có thể tiếp tục triển khai.

- Việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn còn chậm hoặc chưa đủ điều kiện; một số khoản vốn mới được giao bổ sung trong năm nên cần thời gian hoàn thiện thủ tục, tổ chức thực hiện và giải ngân; dự án khởi công mới chưa thể phân bổ chi tiết do chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Một số dự án có tính chất đặc thù theo ngành, lĩnh vực cần nhiều thời gian để hoàn thiện các yêu cầu kỹ thuật và thủ tục chuyên ngành: các công trình, dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao có yêu cầu cao về kỹ, mỹ thuật, đặc biệt về kiến trúc, nên thời gian lập, thẩm định thiết kế, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thường kéo dài.

- Đối với vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài: quy trình giải ngân, hạch toán, quyết toán phức tạp, việc lựa chọn nhà thầu phải tuân thủ quy định của nhà tài trợ và thực hiện thủ tục xin ý kiến không phản đối; một số dự án còn gặp khó khăn trong việc bố trí tài sản bảo đảm cho khoản vay, ảnh hưởng đến tiến độ đàm phán, ký kết hiệp định vay; một số dự án đã được bố trí kế hoạch vốn năm 2026 nhưng chưa ký kết hiệp định vay, chưa hoàn thành thủ tục để hiệp định vay có hiệu lực hoặc phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự án, cơ cấu nguồn vốn, thời gian thực hiện, hiệp định vay, kéo dài thời gian hoàn thiện thủ tục theo quy định trong nước và của nhà tài trợ. Một số dự án ưu tiên giải ngân kế hoạch vốn năm 2025 được kéo dài, thực hiện báo cáo chi tiêu, hoàn chứng từ đối với các khoản giải ngân từ tài khoản đặc biệt thuộc kế hoạch năm 2025 trước khi giải ngân kế hoạch năm 2026. Bên cạnh đó, việc lập kế hoạch vốn nước ngoài tại một số đơn vị chưa sát tiến độ thực hiện, dẫn đến phát sinh đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn sau khi được giao.

5. Về công tác chỉ đạo, phối hợp và tổ chức thực hiện[22]

Một số hạn chế trong công tác tổ chức thực hiện tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân, cụ thể:

- Công tác phối hợp, xử lý khó khăn, vướng mắc tại một số dự án còn chưa kịp thời. Có trường hợp sự phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương và chủ đầu tư trong giải quyết khó khăn, vướng mắc chưa chặt chẽ, hiệu quả; việc xử lý các vấn đề phát sinh còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu tiến độ; một số chủ đầu tư chưa thực sự chủ động, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành, đôn đốc nhà thầu và xử lý các tồn tại, vướng mắc.

---

[22] Bộ Tài chính; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Văn phòng Chính phủ; tỉnh Hà Tĩnh; tỉnh Phú Thọ.

- Năng lực của đội ngũ chuyên môn trực tiếp theo dõi, quản lý đầu tư tại một số đơn vị mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế, ảnh hưởng một phần đến tiến độ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và công tác lập hồ sơ khối lượng giải ngân.

- Việc huy động nguồn lực phục vụ thi công tại một số dự án còn gặp khó khăn; một số nhà thầu thi công cầm chừng do khó khăn trong huy động nguồn nhân công, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân.

6. Về nguồn thu tiền sử dụng đất và khả năng cân đối vốn ngân sách địa phương[23]

Một số địa phương phản ánh nguồn thu tiền sử dụng đất chưa đạt tiến độ, công tác đấu giá quyền sử dụng đất còn chậm, dẫn đến chưa bảo đảm nguồn để bố trí, nhập dự toán và thanh toán cho các dự án sử dụng nguồn vốn này. Khó khăn này tác động trực tiếp đến khả năng giải ngân vốn ngân sách địa phương.

7. Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số giải ngân kế hoạch năm 2026

Đến hết ngày 31/10/2026, số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi khoảng 240 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 34% so với tổng số vốn giải ngân thuộc kế hoạch năm 2026[24] (thấp hơn so với tỷ lệ tạm ứng/giải ngân đến hết ngày 30/9/2026).

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 312/NQ-CP ngày 05/10/2026 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2026 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương kiểm soát chặt chẽ vốn tạm ứng, bảo đảm tạm ứng phù hợp với tiến độ dự án, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, đẩy nhanh thu hồi tạm ứng, không để xảy ra tạm ứng quá hạn.

Để công tác giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 gắn với tiến độ thực hiện và hiệu quả sử dụng vốn, trong tháng 10/2026, nhằm nắm bắt tình hình thực tế công tác tạm ứng, Bộ Tài chính đã tổ chức Đoàn công tác làm việc với một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Qua tiếp cận một số hợp đồng có mức dư tạm ứng kế hoạch vốn năm 2026 cao, các hợp đồng đều được thỏa thuận mức tạm ứng tối đa là 30% giá trị hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng; số tạm ứng lớn do một số nguyên nhân như: (i) Một số dự án có số dư tạm ứng công tác GPMB lớn do chậm hỗ trợ, đền bù và tái định cư. Ngoài ra, đối với vốn tạm ứng thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, theo quy định của pháp luật về đất đai, trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài

---

[23] Tỉnh Hưng Yên; Tỉnh Quảng Ngãi; Tỉnh Quảng Trị; Tỉnh Thái Nguyên; Tỉnh Đắk Lắk.

[24] Các đơn vị có tỷ lệ tạm ứng so với tổng số giải ngân lớn hơn 60% là Kiểm toán Nhà nước (98,7%); Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (85,8%); Thông tấn xã Việt Nam (82,9%); Bộ Giáo dục và Đào tạo (64,3%); Văn phòng Trung ương Đảng (63,5%); Đài Truyền hình Việt Nam (63,3%); Thành phố Hồ Chí Minh (63,2%).

sản không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ hoặc đang có tranh chấp thì tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tiền gửi của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mở tại ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối theo lãi suất không kỳ hạn. Pháp luật về đất đai không quy định thời hạn gửi đối với các khoản tiền này, nên phát sinh số dư tạm ứng trong thời gian chờ xử lý; (ii) Năm 2026 triển khai các dự án khởi công mới lĩnh vực khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, số dư tạm ứng lớn và kéo dài do đặc thù thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm phải hoàn thiện cơ bản mới đủ điều kiện nghiệm thu; (iii) Năm 2026 là năm đầu tiên của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, các địa phương triển khai nhiều dự án khởi công mới, trong đó có nhiều công trình, dự án có quy mô lớn, phát sinh ngay việc tạm ứng cho các hợp đồng có giá trị rất lớn.

Tạm ứng vốn là cơ chế được pháp luật quy định nhằm tạo nguồn lực ban đầu cho nhà thầu triển khai thực hiện hợp đồng, nhất là trong giai đoạn đầu để huy động nhân lực, máy móc, thiết bị, mua sắm, tập kết vật liệu và chuẩn bị các điều kiện thi công. Đánh giá về tác động đối với nền kinh tế, vốn tạm ứng góp phần tạo nguồn lực tài chính ban đầu để các nhà thầu huy động máy móc, nhân công, mua sắm, tập kết vật liệu, thiết bị và tổ chức thi công ngay từ giai đoạn đầu thực hiện hợp đồng. Thông qua các hoạt động này, nguồn vốn đầu tư công được đưa vào quá trình sản xuất, kinh doanh, tạo nhu cầu đối với các ngành cung ứng vật liệu xây dựng, vận tải, cơ khí và các dịch vụ liên quan; đồng thời tạo việc làm, thu nhập cho người lao động. Vì vậy, nếu được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng đối tượng, đúng mục đích, kiểm soát chặt chẽ về hạn mức ứng và tiến độ thu hồi phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, vốn tạm ứng giúp khơi thông nguồn lực và tạo đà triển khai hoạt động đầu tư, sản xuất.

Đối với việc quản lý nguồn vốn tạm ứng, pháp luật đã quy định đầy đủ về điều kiện tạm ứng, mức tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng và thu hồi tạm ứng; vốn tạm ứng phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng; chủ đầu tư có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng và thu hồi vốn tạm ứng theo hợp đồng.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI; CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT

1. Tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2026

- Đến hết ngày 31/10/2026, tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2026 được các Bộ, địa phương phân bổ chi tiết cho các dự án trọng điểm ngành giao thông là **181.897,2 tỷ đồng**[25], chiếm tới **19%** tổng kế hoạch TTgCP giao của cả nước

[25] Đã cập nhật kế hoạch điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026 của Chính phủ đối với 63.217,091 tỷ đồng của 02 dự án đường sắt quốc gia và 870,025 tỷ đồng của DATP3 thuộc Cao tốc Khánh Hòa -

(955.867,4 tỷ đồng), trong đó:

+ Vốn NSTW là **120.983,7 tỷ đồng**, chiếm tới **39,6%** tổng kế hoạch vốn NSTW năm 2026 của cả nước (305.640,8 tỷ đồng);

+ Vốn NSĐP là **60.913,5 tỷ đồng**.

- Đến hết ngày 31/10/2026, tổng số giải ngân vốn kế hoạch NSNN năm 2026 của các dự án giao thông trọng điểm là **121.486,8 tỷ đồng, đạt 66,8%** kế hoạch vốn đã phân bổ, trong đó NSTW là 71.405,9 tỷ đồng, đạt 59,0% và NSĐP là 50.081,0 tỷ đồng, đạt 82,2% kế hoạch đã phân bổ.

Như vậy, tỷ lệ giải ngân các dự án giao thông trọng điểm đạt thấp hơn so với tỷ lệ giải ngân bình quân chung của cả nước và có tới 24 dự án/dự án thành phần (DATP) có tỷ lệ giải ngân thấp hơn 40%. Trong đó:

(i) Theo cơ quan chủ quản: Bộ Xây dựng 07 dự án/DATP; địa phương 17 dự án/DATP.

(ii) Theo tiến độ thực hiện: 07 dự án/DATP bố trí vốn để CBĐT[26]; 01 dự án/DATP bố trí vốn thực hiện công tác thanh quyết toán và thực hiện hạng mục bổ sung ITS[27]; 06 dự án/dự án thành phần có kế hoạch hoàn thành, cơ bản hoàn thành trong năm 2026[28]; 10 dự án/DATP có kế hoạch hoàn thành sau năm 2026[29].

2. Nguyên nhân chậm giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2026

Nguyên nhân chậm giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2026 đã được Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ tại văn bản số 818/BC-BTC ngày 02/10/2026[30]. Đến nay, sau khi đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho

---

Buôn Ma Thuột giai đoạn 1. Chưa cập nhật đối với số kế hoạch 6.000 tỷ đồng điều chỉnh tăng cho Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku do Dự án được phân bổ vốn sau ngày 31/10/2026 (ngày 30/10/2026, Thủ tướng Chính phủ có 2074/QĐ-TTg giao bổ sung kế hoạch vốn NSTW năm 2026 cho UBND tỉnh Gia Lai 6.000 tỷ đồng; ngày 02/11/2026, UBND tỉnh Gia Lai có Quyết định số 4663/QĐ-UBND phân bổ chi tiết kế hoạch vốn NSTW năm 2026 cho Dự án là 6.000 tỷ đồng).

[26] Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (Km0+00 - Km19+00); Mở rộng cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo phương thức PPP; Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình; Dự án tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 3, đoạn ga Hà Nội - Yên Sở; Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình); Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.3 (Nam Thăng Long - Nội Bài); Chuẩn bị đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội, Tuyến số 3 (Trôi - Nhổn và kéo dài đi Sơn Tây).

[27] DATP đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu thuộc Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020.

[28] Đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc Cao tốc Bắc Nam phía Đông; DATP 2 thuộc cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột; DATP1 thuộc cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng; DATP 7 thuộc Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh; DATP 2 thuộc Cao tốc An Hữu – Cao Lãnh; Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận.

[29] DATP 3,4 thuộc Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng; Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP); Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP); Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng; Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam; Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Tuyến Nhổn - ga Hà Nội.

[30] Ngoài các nguyên nhân đã diễn ra trong nhiều năm như: vướng mắc trong GPMB; thời tiết bất lợi; chậm phân bổ kế hoạch do chậm/thiếu thủ tục đầu tư; dự kiến kế hoạch chưa sát với khả năng thực hiện; năng lực tổ chức thực hiện của chủ đầu tư, nhà thầu hạn chế;... thì năm 2026 có 03 nguyên nhân nổi bật, tác động lớn làm chậm giải ngân: (1) Khan hiếm, thiếu hụt nguồn cung, tăng giá nguyên nhiên vật liệu xây dựng do triển khai đồng loạt

phép điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 02 dự án đường sắt quốc gia và DATP3 thuộc Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 và có nhiều giải pháp chỉ đạo để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tỷ lệ giải ngân các dự án giao thông trọng điểm đã có bước chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, do kết quả giải ngân trong 09 tháng đầu năm đạt rất thấp nên lũy kế giải ngân các dự án giao thông trọng điểm đến hết tháng 10/2026 vẫn thấp hơn tỷ lệ giải ngân bình quân chung của cả nước. Hiện tại, còn 03 nhóm nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch năm 2026 của các dự án giao thông trọng điểm:

(1) Khan hiếm, thiếu hụt nguồn cung, tăng giá nguyên nhiên vật liệu xây dựng, trong đó, thiếu hụt nguồn cung vật liệu đất đắp, cát, đá vẫn tập trung chủ yếu tại các dự án thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long[31].

(2) Khó khăn về thu hút được đủ lao động, lao động có tay nghề và chi phí nhân công ngày càng tăng.

(3) Điều kiện thời tiết bất lợi[32].

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027

Tổng số dự án triển khai thực hiện phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang theo Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 và Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 28/8/2026[33] của Thủ tướng Chính phủ là 21 dự án, trong đó 11 dự án có sử dụng vốn đầu tư công (gồm 10 dự án có hỗ trợ vốn NSTW[34]; 01 dự án sử dụng vốn NSĐP) và 10 dự án thực hiện theo phương thức đối tác công tư và đầu tư kinh doanh. Tình hình triển khai thực hiện các dự án như sau:

- Đối với 10 dự án đầu tư công có hỗ trợ vốn NSTW: Kế hoạch năm 2026 bố trí vốn NSNN cho các dự án là 9.930,496 tỷ đồng (trong đó: NSTW bố trí 8.294,996 tỷ đồng, NSĐP bố trí 1.635,5 tỷ đồng). Lũy kế giải ngân đến 29/10/2026 là 7.548,945 tỷ đồng, **đạt 76,02% kế hoạch** (trong đó: NSTW giải ngân 6.159,457/8.294,996 tỷ đồng, đạt 74,26% kế hoạch; NSĐP giải ngân 1.389,488/1.635,5 tỷ đồng, đạt 84,96% kế hoạch).

---

nhiều dự án trọng điểm và do tình hình biến động địa chính trị trên thế giới; (2) Khó khăn về thu hút lao động, lao động có tay nghề và chi phí nhân công ngày càng tăng; (3) Tỷ trọng vốn bố trí cho 02 dự án đường sắt quốc gia (đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam; đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) rất lớn (song tỷ lệ giải ngân rất thấp do một số nguyên nhân bất khả kháng.

[31] DATP đoạn Cần Thơ – Hậu Giang; Hậu Giang – Cà Mau thuộc Cao tốc Bắc Nam phía đông; DATP 2,3,4 thuộc Cao tốc Châu Đốc Cần Thơ – Sóc Trăng; Cao tốc Mỹ An – Cao Lãnh,...

[32] Các dự án Cao tốc Cà Mau – Cái Nước; Cái Nước – Đất Mùi; Đường giao thông ra đảo Hòn Khoai phải cắt giảm kế hoạch vốn năm 2026 do thời tiết khu vực Cà Mau ảnh hưởng mùa gió chướng nên việc thi công san hút cát để san lấp mặt bằng bị ảnh hưởng, phải có phương án điều chỉnh thiết kế.

[33] Về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

[34] Dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực An Thới đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 28/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với 01 dự án tái định cư trên địa bàn thành phố Phú Quốc tại Mục I.2 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 948/QĐ-TTg: gồm 04 dự án thành phần: (1) Khu tái định cư An Thới; (2) Khu tái định cư Hồ Cửa Cạn: (3) Khu tái định cư Hồ Suối lớn; (4) Khu tái định cư Hàm Ninh. Vốn NSĐP kế hoạch năm 2026 bố trí cho các dự án là 2.768,62 tỷ đồng, lũy kế giải ngân đến hết ngày 29/10/2026 là 2.145,47 tỷ đồng, đạt 77,49% kế hoạch.

- Đối với 10 dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và đầu tư kinh doanh:

UBND tỉnh An Giang đã hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư thực hiện 10/10 dự án. Hiện các dự án đang triển khai thực hiện theo tiến độ.

Đánh giá chung: Đến nay, tất cả 21 dự án đang được triển khai; các cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đã được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền ban hành trong thời gian qua đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để xử lý các nội dung về quy hoạch, kiến trúc, đầu tư, đất đai, xây dựng, PPP, quỹ đất thanh toán, nghiệm thu, thanh toán và quyết toán cho các dự án phục vụ APEC 2027. Tiến độ giải ngân cơ bản bám sát tiến độ triển khai thi công của các dự án; tuy nhiên chưa đồng đều do còn một số khó khăn, vướng mắc về xác định nguồn gốc đất, khó khăn trong vận chuyển nguyên vật liệu do mùa mưa kéo dài.

VI. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG LIÊN CẤP TẠI CÁC XÃ BIÊN GIỚI

1. Tình hình thực hiện các dự án trường liên cấp tại các xã biên giới

1.1. Nguồn lực huy động triển khai trường biên giới

- Tổng số trường biên giới đang triển khai là 229 trường[35], bao gồm: 226 trường sử dụng vốn NSNN (trong đó có 220 trường dự kiến sử dụng vốn hỗ trợ từ nguồn NSTW; 06 trường của Thành phố Quảng Ninh đầu tư bằng nguồn NSĐP) và 03 trường sử dụng vốn xã hội hóa, vốn tài trợ của các địa phương: Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng

- Bộ Tài chính đã tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối 51.700 tỷ đồng vốn NSTW; các địa phương huy động NSĐP khoảng 4.000 tỷ đồng.

1.2. Số vốn NSTW đã giao cho các địa phương (37.217/51.700 tỷ đồng)

- Tổng số vốn NSTW cho các địa phương 05 đợt để thực hiện 201/220 trường biên giới sử dụng vốn NSTW[36] là **37.217,023 tỷ đồng**, cụ thể:

---

[35] Bao gồm: 108 trường khởi công năm 2025 và 121 trường khởi công năm 2026.

[36] 19 trường biên giới của Tây Ninh chưa giao vốn do đang đề xuất điều chỉnh mô hình trường học phổ thông liên cấp bán trú.

+ 99 trường sử dụng vốn NSTW khởi công năm 2025: 23.654,187 tỷ đồng[37] (đã bố trí đủ nhu cầu vốn NSTW theo tổng hợp của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại văn bản số 2552/BGDĐT-KHTC ngày 13/5/2026).

+ 102 trường sử dụng vốn NSTW khởi công năm 2026: 13.562,836 tỷ đồng[38] (đã giao đủ nhu cầu vốn NSTW năm 2026 theo khái toán TMĐT do Bộ GD&ĐT tổng hợp tại văn bản số 2552/BGDĐT-KHTC)

1.3. Tình hình phân bổ, giải ngân

1.3.1. Vốn NSTW

- Số vốn NSTW hỗ trợ các địa phương đã phân bổ chi tiết cho 201 trường là 34.885,786 tỷ đồng, đạt 93,7% tổng kế hoạch vốn NSTW đã giao, số vốn còn lại chưa phân bổ là 2.331,236 tỷ đồng, cụ thể:

+ Nhóm trường khởi công năm 2025: Số vốn NSTW đã phân bổ là 23.476,609 tỷ đồng, đạt 99% kế hoạch vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao (23.654,187 tỷ đồng); số vốn NSTW chưa phân bổ là 177,578 tỷ đồng của tỉnh Thanh Hóa đang đề xuất điều chỉnh sang các trường khởi công năm 2026 để triển khai, thực hiện.

+ Nhóm trường khởi công năm 2026: Số vốn NSTW đã phân bổ là 11.409,177 tỷ đồng, tăng 46% so với kết quả phân bổ tháng 9 (7.799,175 tỷ đồng), đạt 84% kế hoạch vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao (13.562,835 tỷ đồng). Số vốn NSTW chưa phân bổ là 2.153,658 tỷ đồng do hiện nay các địa phương đang hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án để bảo đảm điều kiện phân bổ vốn theo quy định.

- Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày 24/10/2026 là 23.089,861 tỷ đồng, tăng 46% so với kết quả giải ngân tháng 9 là 15.791,021 tỷ đồng, trong đó:

+ Nhóm trường khởi công năm 2025: Lũy kế giải ngân vốn NSTW là 17.274,731 tỷ đồng, đạt 73% kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao.

+ Nhóm trường khởi công năm 2026: Lũy kế giải ngân vốn NSTW là 5.815,131 tỷ đồng, đạt 43% kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao.

1.3.2. Vốn NSĐP

- Số vốn NSĐP các địa phương đã bố trí để thực hiện 220 trường biên giới là 1.124,152 tỷ đồng, bao gồm:

---

[37] - 6.640,39 tỷ đồng tại Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025.
- 12.905,351 tỷ đồng tại Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 02/03/2026.
- 4.108,446 tỷ đồng tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/06/2026.

[38] - 5.190,033 tỷ đồng tại Quyết định số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 (nhu cầu vốn NSTW năm 2026 của 32 trường).
- 8.372,803 tỷ đồng tại Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026 (nhu cầu vốn NSTW năm 2026 của 70 trường).

+ Nhóm trường khởi công năm 2025: số vốn NSĐP đã phân bổ là 598,511 tỷ đồng. Lũy kế giải ngân vốn NSĐP đến hết ngày 24/10/2026 là 463,755 tỷ đồng, đạt 77% kế hoạch vốn NSĐP đã giao.

+ Nhóm trường khởi công năm 2026: số vốn NSĐP đã phân bổ là 525,641 tỷ đồng. Lũy kế giải ngân vốn NSĐP đến hết ngày 24/10/2026 là 330,215 tỷ đồng, đạt 63% kế hoạch vốn NSĐP đã phân bổ.

1.4. Tình hình thực hiện các dự án trường biên giới và khó khăn, vướng mắc của các địa phương

- Ngày 05/9/2026, 107/108 trường biên giới khởi công năm 2025 đã tổ chức Lễ khai giảng và khánh thành đưa vào sử dụng. Đến nay, tổng số trường đang vận hành phục vụ năm học mới 2026-2027 là 101/108 trường, còn 07 trường chưa vận hành do chưa hoàn thiện các hạng mục phục vụ nội trú, bán trú.

- Tỷ lệ hoàn thành dự án của nhóm trường biên giới khởi công năm 2025 đạt bình quân 94%, trong đó có 36 trường biên giới sử dụng vốn NSTW và 02 trường biên giới sử dụng vốn tài trợ của tỉnh Lai Châu, tỉnh Điện Biên đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, tăng 10 trường so với thời điểm khai giảng năm học mới ngày 05/9/2026. Các trường còn lại đang hoàn thành các hạng mục còn lại, dự kiến hoàn thành trong các tháng cuối năm 2026 (61 trường có khối lượng hoàn thành đạt từ 80-96%; 06 trường có khối lượng thi công đạt từ 74-79%; 03 trường có khối lượng thi công từ 51-69%).

- Tỷ lệ hoàn thành dự án của nhóm trường biên giới khởi công năm 2026 đạt bình quân 10%, do hiện nay các địa phương đang tập trung triển khai công tác chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện thủ tục đầu tư và giải phóng mặt bằng.

- Một số khó khăn, vướng mắc của địa phương tập trung chủ yếu tại một số nội dung sau:

+ Điều kiện thi công khó khăn: Các xã biên giới đa phần thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; địa hình hiểm trở; địa chất có cấu trúc biến đổi phức tạp (túi bùn, địa chất nền chủ yếu đá gốc; hố sụt khó lường; thời tiết bất lợi, đặc biệt khi triển khai các trường năm 2025, bão, lũ đã gây ảnh hưởng rất nặng nề đến các tỉnh biên giới, ảnh hưởng rất lớn đến công tác triển khai xây dựng trường ở biên giới;

+ Khan hiếm nguồn vật liệu xây dựng và nhân công (nhất là nhân công có tay nghề). Vì vậy xảy ra tình trạng thiếu nhân lực trầm trọng trên các công trường, ảnh hưởng đến tiến độ thi công các dự án theo kế hoạch;

+ Giải phóng mặt bằng: Một số tỉnh còn gặp nhiều vướng mắc, liên quan đến nhiều loại đất, nhiều đối tượng sử dụng đất khác nhau: Đất ở, đất rừng, đất trồng cây công nghiệp, đất nông nghiệp, đất quốc phòng,... Một số địa phương

có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, địa hình hiểm trở, chia cắt gặp khó khăn trong việc sử dụng kinh phí địa phương để giải phóng mặt bằng.

VII. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2026

Tốc độ giải ngân 10 tháng vốn đầu tư công kế hoạch năm 2026 tăng cả về tỷ lệ và số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2025. Tiến độ giải ngân đạt mức cao thể hiện quyết tâm và nỗ lực rất lớn của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là từ các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, các chủ đầu tư, đơn vị trực tiếp thực hiện dự án.

Để đạt được yêu cầu giải ngân 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế "2 con số" theo Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, số kế hoạch vốn còn lại cần tập trung giải ngân trong 03 tháng (từ tháng 11/2026 đến hết ngày 31/01/2027). Do vậy, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết số 312/NQ-CP ngày 05/10/2026 của Chính phủ, đồng thời tập trung trọng tâm quản lý từng dự án, từng công việc, từng khoản vốn còn lại; giao rõ cơ quan chịu trách nhiệm, thời điểm xử lý và kết quả phải đạt được. Trên cơ sở kết quả chấm điểm giải ngân, đối với các đơn vị có kết quả chấm điểm đạt mức rất tốt và tốt tiếp tục phát huy những cách làm hiệu quả và đẩy nhanh tiến độ giải ngân; đối với các đơn vị có kết quả chấm điểm đạt mức chưa tốt khẩn trương rà soát, làm rõ nguyên nhân, xác định trách nhiệm, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, có giải pháp cụ thể để cải thiện kết quả chấm điểm, phấn đấu hoàn thành cao nhất kế hoạch vốn năm 2026 được giao. Một số nhiệm vụ cụ thể cần tiếp tục khẩn trương thực hiện như sau:

1. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Các địa phương chủ động rà soát cụ thể từng dự án, từng vị trí còn vướng; đẩy nhanh việc xác định nguồn gốc đất, giá đất, hoàn thiện hồ sơ, lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tăng cường tuyên truyền, vận động, giải thích các quy định pháp luật và chính sách bồi thường, hỗ trợ để tạo sự đồng thuận của người dân. Cơ quan thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập lịch hoàn thành từng thủ tục, đối thoại với người dân trên cơ sở đúng chính sách; ưu tiên bàn giao ngay các vị trí đã đủ điều kiện pháp lý và có thể tổ chức thi công liên tục, không chờ giải phóng mặt bằng toàn bộ dự án.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu tái định cư, bảo đảm điều kiện ổn định đời sống cho người dân bị thu hồi đất, tạo điều kiện để người dân sớm bàn giao mặt bằng; đồng thời thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ di dời, ổn định chỗ ở, đời sống và sinh kế theo quy định.

- Các địa phương khẩn trương rà soát kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao hoàn thành trong tháng 10/2026 theo Thông báo số 517/TB-VPCP ngày 07/10/2026 của Văn phòng Chính phủ là thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Gia Túc tại Hội nghị Ban Chỉ đạo công trình trọng điểm lĩnh vực Công Thương và Xây dựng (lần thứ nhất); tập trung xử lý dứt điểm những nội dung chưa hoàn thành, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và thời hạn xử lý, không để tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án.

2. Về công tác quản lý nguyên vật liệu

- Triển khai thực hiện Quyết định số 2800/QĐ-BCT ngày 24/10/2026 của Bộ Công Thương về điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo chủ đầu tư, nhà thầu rà soát nhu cầu vật liệu còn thiếu theo từng dự án, nhất là nhu cầu phục vụ thi công những tháng cuối năm 2026; phối hợp với các địa phương cung cấp và tiếp nhận vật liệu xác định cụ thể nguồn cung, khối lượng, tiến độ cung ứng và phương án vận chuyển. Các địa phương ưu tiên giải quyết thủ tục cấp phép, gia hạn, nâng công suất khai thác theo quy định; không đặt thêm thủ tục, điều kiện cản trở việc cung ứng vật liệu giữa các địa phương.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chủ động rà soát nhu cầu vật liệu của từng dự án, phối hợp chặt chẽ với các địa phương có mỏ để đẩy nhanh thủ tục cấp phép, nâng công suất khai thác các mỏ đang hoạt động theo đúng quy định; điều phối bảo đảm nguồn cung vật liệu cho các dự án. Các tỉnh, thành phố khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tập trung tháo gỡ khó khăn về nguồn cát đắp, khẩn trương đưa các mỏ đã được cấp phép vào khai thác, nâng công suất các mỏ đang hoạt động, nghiên cứu bổ sung nguồn cung phù hợp, ưu tiên cho các dự án Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận và các dự án đang thiếu nguồn vật liệu cát; các địa phương có nguồn đá xây dựng chủ động nâng công suất khai thác, tăng khả năng cung ứng, phối hợp với các địa phương thiếu nguồn để hình thành chuỗi cung ứng ổn định, nhất là đối với các dự án Cao Lãnh - An Hữu và các dự án khu vực phía Nam. Đồng thời, tăng cường quản lý, theo dõi diễn biến giá vật liệu xây dựng; kịp thời công bố giá vật liệu, chỉ số giá xây dựng theo quy định, bảo đảm phản ánh phù hợp diễn biến thực tế của thị trường theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc tại Thông báo số 517/TB-VPCP ngày 07/10/2026 của Văn phòng Chính phủ.

- Bộ Xây dựng chủ trì theo dõi, đánh giá diễn biến giá vật liệu xây dựng, giá nhà ở, bất động sản và chi phí xây dựng; chủ động đề xuất các giải pháp bình ổn thị trường; chỉ đạo các địa phương kịp thời cập nhật, công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng sát với diễn biến thị trường; xử lý kịp thời tình trạng đầu cơ, găm hàng hoặc thao túng giá vật liệu xây dựng, theo chỉ đạo của Phó

Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại Thông báo số 528/TB-VPCP ngày 15/10/2026 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá về kết quả công tác quản lý, điều hành giá Quý III và 9 tháng đầu năm 2026, định hướng công tác điều hành giá 3 tháng còn lại của năm 2026.

3. Về các dự án giao thông trọng điểm

Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2026 các dự án giao thông trọng điểm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc đã có nhiều chỉ đạo. Trong đó, đối với tháo khó khăn, vướng mắc thiếu hụt nguồn cung, tăng giá nguyên vật liệu xây dựng cho các dự án giao thông trọng điểm, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ về rà soát, đánh giá số lượng, trữ lượng thực tế các mỏ vật liệu xây dựng thông thường; điều phối nguồn vật liệu xây dựng liên vùng và liên tỉnh, ngày 24/10/2026, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã có Quyết định số 2800/QĐ-BCT Ban hành Phương án tạm thời điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố phục vụ các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia.

Ngày 27/10/2026, căn cứ đề nghị của Bộ Công thương, Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Gia Túc đã có văn bản số 10933/VPCP-CN của Văn phòng Chính phủ chỉ đạo, giao nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ, địa phương có liên quan về điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố phục vụ các công trình trọng điểm quốc gia.

Để đẩy mạnh giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trong các tháng còn lại của năm 2026 của các dự án giao thông trọng điểm, Bộ Tài chính đề nghị:

- Các Bộ, địa phương, cơ quan có liên quan khẩn trương thực hiện đầy đủ, nghiêm túc yêu cầu, nhiệm vụ được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 312/NQ-CP ngày 05/10/2026[39], Thủ tướng Chính phủ giao tại Thông báo số 497/TB-VPCP ngày 24/9/2026 của Văn phòng Chính phủ[40]. Trong đó, cần xác định rõ giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2026 là nhiệm vụ chính trị, là chỉ tiêu đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, đánh giá KPI.

- Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng và các địa phương tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư, tư vấn, nhà thầu rà soát, xác định rõ các nội dung còn chậm, xác định nguyên nhân, trách nhiệm xử lý từng khâu, lập kế hoạch thi công chi tiết, khoa học, bù lại sản lượng chậm, đẩy nhanh tiến độ giải ngân năm 2026.

---

[39] Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2026 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương

[40] Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tại cuộc họp đánh giá tiến độ thực hiện, giải ngân các công trình, dự án trọng điểm lĩnh vực giao thông vận tải

- Về công tác điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố phục vụ các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia theo Quyết định số 2800/QĐ-BCT, đề nghị các bộ, địa phương có liên quan thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Gia Túc tại văn bản số 10933/VPCP-CN, theo đó:

+ Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện nghiêm Quyết định số 2800/QĐ-BCT, bảo đảm cung cấp đầy đủ vật liệu xây dựng phục vụ thi công; tiếp tục rà soát, cập nhật thông tin về nguồn cung, nhu cầu vật liệu gửi Bộ Công Thương.

+ Các Bộ, địa phương là cơ quan chủ quản, cơ quan có thẩm quyền chỉ đạo chủ đầu tư xác định và báo cáo nhu cầu vật liệu trong các tháng cuối năm và năm 2027. Trường hợp cần bổ sung nguồn cung nguyên vật liệu, khẩn trương phối hợp với các địa phương có nguồn vật liệu để thực hiện hiệu quả phương án điều phối theo Quyết định số 2800/QĐ-BCT của Bộ Công thương.

+ Bộ Công Thương thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương trong quá trình thực hiện phương án phân bổ, điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các địa phương theo Quyết định 2800/QĐ-BCT bảo đảm khả thi, hiệu quả.

- Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng và các địa phương chỉ đạo chủ đầu tư lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu, tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm; đẩy nhanh thủ tục nghiệm thu, quyết toán hợp đồng, đảm bảo phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo đúng thời hạn quy định.

4. Về tổ chức thực hiện dự án

- Đối với kế hoạch vốn năm 2026 mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung và số kế hoạch vốn chưa triển khai phân bổ (bao gồm cả kế hoạch vốn cho các CTMTQG), đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án. Triển khai ngay việc nhập dữ liệu phân bổ hoặc điều chỉnh kế hoạch vốn (nếu có) trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo đúng quy định pháp luật về đầu tư công.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong công tác chuẩn bị đầu tư, phân bổ vốn, giải ngân và quyết toán vốn đầu tư; đề xuất bố trí vốn sát với khả năng thực hiện, khả năng giải ngân; kịp thời điều chuyển vốn không có khả năng giải ngân và giải ngân chậm cho những dự án có tỷ lệ đã giải ngân cao để đẩy nhanh tiến độ giải ngân.

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và chủ đầu tư chủ động rà soát tiến độ thực hiện từng dự án, nhất là các dự án

chậm tiến độ, chậm giải ngân; xác định rõ nguyên nhân, khó khăn, vướng mắc và thẩm quyền xử lý; tăng cường kiểm tra hiện trường, đôn đốc nhà thầu huy động đầy đủ nhân lực, máy móc, thiết bị; thực hiện công khai tiến độ và trách nhiệm của chủ đầu tư, cơ quan có thẩm quyền; có phương án xử lý cụ thể đối với các dự án chậm triển khai kéo dài; chủ động điều chỉnh kế hoạch thi công để ứng phó với diễn biến thời tiết phức tạp, tổ chức thi công bù ngay khi điều kiện thời tiết thuận lợi nhằm đảm bảo tiến độ thi công.

- Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, nhất là đối với các dự án đã được giao kế hoạch vốn từ năm trước và được kéo dài thời gian thực hiện, thanh toán sang năm 2026, do thời hạn thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn kéo dài chỉ đến ngày 31/12/2026, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn vốn và hoàn thành mục tiêu giải ngân theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư và đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030; rà soát các dự án đã chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa khởi công để kiên quyết loại bỏ các dự án kém hiệu quả, không còn cần thiết, cấp bách hoặc không còn khả thi.

- Đối với các dự án phục vụ APEC: tiếp tục rà soát tiến độ thực tế của từng dự án; đối với các dự án chậm so với hợp đồng, yêu cầu chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bù tiến độ, xác định cụ thể khối lượng theo tuần, nhân lực, thiết bị, vật liệu, mặt bằng và các mốc nghiệm thu; Tập trung xử lý các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thi công như vật liệu, di dời hạ tầng kỹ thuật, bãi đổ thải; đồng thời đẩy nhanh hoàn thiện các thủ tục liên quan để bảo đảm tiến độ thực hiện và giải ngân của các dự án.

- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài, cơ quan chủ quản, chủ dự án rà soát điều kiện giải ngân, tiến độ và thời hạn rút vốn của từng dự án; khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, phối hợp với Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước và nhà tài trợ để giải quyết các vướng mắc về điều chỉnh dự án, hiệp định vay, hồ sơ thanh toán, điều kiện rút vốn và hoàn chứng từ. Đối với dự án sắp hết thời hạn giải ngân, tập trung nghiệm thu, hoàn thiện hồ sơ đối với khối lượng đủ điều kiện thanh toán; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh kế hoạch vốn theo quy định đối với phần vốn không có khả năng sử dụng hết.

5. Về công tác nghiệm thu, thanh toán

- Triển khai thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư

- Triển khai thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu, tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm.

- Đối với số vốn đã đủ điều kiện phân bổ chi tiết, khẩn trương thực hiện nhập dự toán trên hệ thống TABMIS theo thời hạn quy định tại Điều 9, Chương II Thông tư số 132/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn tổ chức, vận hành, khai thác hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đảm bảo dự toán để giải ngân cho dự án.

6. Về tăng cường quản lý, sử dụng và thu hồi vốn tạm ứng thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2026

- Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: chỉ đạo rà soát, đối chiếu số dư tạm ứng theo từng dự án, hợp đồng, nhất là các dự án có số dư tạm ứng lớn; đánh giá tình hình tạm ứng gắn với tiến độ thực hiện, xác định các khoản đến hạn, quá hạn và các khoản đã có khối lượng hoàn thành để thu hồi. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng và thu hồi tạm ứng; kịp thời xử lý các khoản tạm ứng vi phạm quy định, làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Đối với các chủ đầu tư, ban quản lý dự án: kiểm soát điều kiện, mức tạm ứng và thời hạn hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng; thường xuyên kiểm tra việc sử dụng vốn tạm ứng và tiến độ thực hiện hợp đồng; khẩn trương nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành để thu hồi tạm ứng; đẩy nhanh chi trả, hoàn thiện chứng từ đối với vốn tạm ứng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo tình hình tạm ứng, thu hồi tạm ứng theo quy định.

- Đối với các nhà thầu: sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, phù hợp với tiến độ thực hiện hợp đồng; tập trung đẩy nhanh thi công, hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, thanh toán để thu hồi tạm ứng; bảo đảm hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng kéo dài đến khi thu hồi hết số vốn tạm ứng; hoàn trả kịp thời các khoản tạm ứng đến hạn, quá hạn, không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo hợp đồng và quy định pháp luật.

7. Về chấp hành chế độ báo cáo

- Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính; bảo đảm số liệu đầy đủ, chính xác, thống nhất, phản ánh cụ thể các khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và giải pháp khắc phục, nhất là đối với

các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hoặc chưa giải ngân. Phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực để cập nhật kịp thời số liệu giải ngân theo chế độ báo cáo hiện hành; đăng ký kế hoạch vốn giải ngân hằng tháng bảo đảm sát với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế, phản ánh đúng kế hoạch tổ chức thực hiện của đơn vị trong tháng.

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời việc cập nhật, xác nhận dữ liệu phục vụ chấm điểm; triển khai thực hiện theo các công văn của Bộ Tài chính số 16362/BTC-ĐTPT ngày 14/10/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hướng dẫn phương án chấm điểm các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; số 15207/BTC-PTHT ngày 25/9/2026 về triển khai phương án chấm điểm các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; số 10950/BTC-PTHT ngày 24/7/2026 hướng dẫn phương án chấm điểm các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động xây dựng tiêu chí đánh giá nội bộ đối với các đơn vị trực thuộc, chủ đầu tư để theo dõi tiến độ, nhận diện khó khăn, vướng mắc, xác định trách nhiệm và đôn đốc xử lý; căn cứ kết quả chấm điểm về giải ngân vốn đầu tư công để rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện, xác định những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, từ đó chủ động đề ra giải pháp, phấn đấu nâng cao kết quả giải ngân và điểm số trong các kỳ đánh giá tiếp theo.

Trên đây là báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 10 tháng năm 2026; các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, Vụ ĐTPT (16 b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VÀ CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

KỲ BÁO CÁO: THÁNG 10 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 908 /BC-BTC ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026 THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (đã điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026)				GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (Sau khi trừ tiết kiệm 5% NSĐP)			KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN TTgCP GIAO NĂM 2026					Ghi chú
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		Điểm giải ngân so với bình quân chung cả nước (chấm riêng từng nguồn: NSTW và cân đối NSĐP)	Điểm giải ngân KHV đơn vị đăng ký thực hiện trong tháng	Điểm chấp hành chế độ báo cáo	TỔNG ĐIỂM	ĐÁNH GIÁ	
			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP		VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP						
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Trong đó 5% tiết kiệm cân đối NSĐP (đã loại trừ bội chi NSĐP và chi KHCN, ĐMST, CĐS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)	TỔNG SỐ	VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	TỔNG SỐ	VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP						
1	2	3=4+5	4	5	5.1	9=10+11	10	11	15=9/(3-5.1)	16=10/(4)	17=11/(5-5.1)	18	19	20	21=18+19+20	22	23
	CẢ NƯỚC	**955.867.366**	**305.640.766**	**650.226.600**	**30.675.380**	**708.567.442**	**182.047.196**	**526.520.246**	**76,6%**	**59,56%**	**85,0%**						
I	**Bộ, cơ quan Trung ương**	**186.434.418**	**186.434.418**	**0**		**117.488.973**	**117.488.973**	**0**	**63,0%**	**63,0%**							
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-		4.275.000	4.275.000	-	100,0%	100,0%		50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-		190	190	-	100,0%	100,0%		50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-		847.400	847.400	-	100,0%	100,0%		50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
4	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-		34.046.115	34.046.115	-	78,9%	78,9%		50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
5	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-		38.605.288	38.605.288	-	77,60%	77,6%		50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-		524.453	524.453	-	86,9%	86,9%		50,00	43,79	5,00	98,79	Giải ngân rất tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
7	Bộ Công Thương	59.669	59.669	-		48.444	48.444	-	81,2%	81,2%		50,00	38,62	5,00	93,62	Giải ngân rất tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
8	Kiểm toán Nhà nước	77.140	77.140	-		56.585	56.585	-	73,4%	73,4%		50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.215.904	1.215.904	-		877.800	877.800	-	72,2%	72,2%		50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
10	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-		23.559	23.559	-	64,3%	64,3%		50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
11	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-		549.944	549.944	-	59,3%	59,3%		49,75	45,00	5,00	99,75	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026 THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (đã điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026)				GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (Sau khi trừ tiết kiệm 5% NSĐP)			KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN TTgCP GIAO NĂM 2026					Ghi chú
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		Điểm giải ngân so với bình quân chung cả nước (chấm riêng từng nguồn: NSTW và cân đối NSĐP)	Điểm giải ngân KHV đơn vị đăng ký thực hiện trong tháng	Điểm chấp hành chế độ báo cáo	TỔNG ĐIỂM	ĐÁNH GIÁ	
			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP													
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Trong đó 5% tiết kiệm cân đối NSĐP (đã loại trừ bội chi NSĐP và chi KHCN, ĐMST, CĐS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)	TỔNG SỐ	VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	TỔNG SỐ	VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP						
1	2	3=4+5	4	5	5.1	9=10+11	10	11	15=9/(3-5.1)	16=10/(4)	17=11/(5-5.1)	18	19	20	21=18+19+20	22	23
12	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-		82.631	82.631	-	58,8%	58,8%		49,36	44,99	5,00	99,35	Giải ngân tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
13	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-		95.783	95.783	-	57,6%	57,6%		48,33	43,94	5,00	97,27	Giải ngân tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
14	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-		229.125	229.125	-	51,3%	51,3%		43,04	45,00	5,00	93,04	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
15	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	8.305.528	8.305.528	-		5.696.856	5.696.856	-	68,6%	68,6%		50,00	36,56	5,00	91,56	Giải ngân tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
16	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-		2.319.149	2.319.149	-	49,3%	49,3%		41,35	45,00	5,00	91,35	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
17	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-		3.766.422	3.766.422	-	99,1%	99,1%		50,00	28,83	5,00	83,83	Giải ngân tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
18	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-		1.865	1.865	-	40,1%	40,1%		33,66	45,00	5,00	83,66	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.237.107	1.237.107	-		532.028	532.028	-	43,0%	43,0%		36,10	42,41	5,00	83,51	Giải ngân tốt	
20	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-		28.101	28.101	-	39,2%	39,2%		32,90	45,00	5,00	82,90	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
21	Bộ Tài chính	1.725.772	1.725.772	-		907.408	907.408	-	52,6%	52,6%		44,14	33,00	5,00	82,14	Giải ngân tốt	
22	Bộ Xây dựng	58.181.856	58.181.856	-		21.711.078	21.711.078	-	37,3%	37,3%		31,33	45,00	5,00	81,33	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
23	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	28.195	28.195	-		8.029	8.029	-	28,5%	28,5%		23,91	45,00	5,00	73,91	Giải ngân trung bình	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
24	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-		247.997	247.997	-	62,3%	62,3%		50,00	15,43	5,00	70,43	Giải ngân trung bình	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
25	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-		7.559	7.559	-	28,8%	28,8%		24,18	39,87	5,00	69,05	Giải ngân trung bình	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
26	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-		863	863	-	17,1%	17,1%		14,34	45,00	5,00	64,34	Giải ngân trung bình	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026 THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (đã điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026)				GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (Sau khi trừ tiết kiệm 5% NSĐP)			KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN TTgCP GIAO NĂM 2026					Ghi chú
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		Điểm giải ngân so với bình quân chung cả nước (chấm riêng từng nguồn: NSTW và cân đối NSĐP)	Điểm giải ngân KHV đơn vị đăng ký thực hiện trong tháng	Điểm chấp hành chế độ báo cáo	TỔNG ĐIỂM	ĐÁNH GIÁ	
			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP													
			TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Trong đó 5% tiết kiệm cân đối NSĐP (đã loại trừ bội chi NSĐP và chi KHCN, ĐMST, CĐS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)		VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP		VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP						
1	2	3=4+5	4	5	5.1	9=10+11	10	11	15=9/(3-5.1)	16=10/(4)	17=11/(5-5.1)	18	19	20	21=18+19+20	22	23
27	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-		228.017	228.017	-	16,3%	16,3%		13,70	45,00	5,00	63,70	Giải ngân trung bình	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
28	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-		868.303	868.303	-	38,3%	38,3%		32,12	26,02	5,00	63,14	Giải ngân trung bình	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
29	Tòa án nhân dân tối cao	463.964	463.964	-		199.673	199.673	-	43,0%	43,0%		36,13	20,42	5,00	61,55	Giải ngân trung bình	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
30	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-		696.086	696.086	-	34,1%	34,1%		28,63	16,69	5,00	50,33	Giải ngân chưa tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
32	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-		-	-	-	0,0%	0,0%		-	45,00	5,00	50,00	Giải ngân chưa tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
31	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-		3.764	3.764	-	49,5%	49,5%		41,57	0,92	5,00	47,49	Giải ngân chưa tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
33	Bộ Khoa học và Công nghệ	41.875	41.875	-		3.458	3.458	-	8,3%	8,3%		6,93	26,54	5,00	38,47	Giải ngân chưa tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
II	**Địa phương**	**769.432.948**	**119.206.348**	**650.226.600**	**30.675.380**	**591.078.469**	**64.558.223**	**526.520.246**	**80,0%**	**54,2%**	**85,0%**						
1	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	3.780.198	1.157.500	52.170	3.899.253	2.664.858	1.234.395	79,8%	70,5%	111,7%	50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
2	Thành phố Hải Phòng	38.756.443	2.014.943	36.741.500	1.755.644	33.870.647	1.187.470	32.683.177	91,5%	58,9%	93,4%	49,97	45,00	5,00	99,97	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước
3	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	1.068.153	6.508.100	304.994	5.756.790	465.220	5.291.570	79,2%	43,6%	85,3%	48,03	45,00	5,00	98,03	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước
4	Tỉnh Gia Lai	14.878.396	2.816.596	12.061.800	587.445	11.050.551	1.406.504	9.644.047	77,3%	49,9%	84,0%	47,97	45,00	5,00	97,97	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước
5	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	2.296.038	13.454.900	659.375	12.412.918	948.252	11.464.667	82,3%	41,3%	89,6%	47,67	45,00	5,00	97,67	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026 THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (đã điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026)				GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (Sau khi trừ tiết kiệm 5% NSĐP)			KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN TTgCP GIAO NĂM 2026					Ghi chú
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		Điểm giải ngân so với bình quân chung cả nước (chấm riêng từng nguồn: NSTW và cân đối NSĐP)	Điểm giải ngân KHV đơn vị đăng ký thực hiện trong tháng	Điểm chấp hành chế độ báo cáo	TỔNG ĐIỂM	ĐÁNH GIÁ	
			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP		VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP						
			TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Trong đó 5% tiết kiệm cân đối NSĐP (đã loại trừ bội chi NSĐP và chi KHCN, ĐMST, CĐS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)												
1	2	3=4+5	4	5	5.1	9=10+11	10	11	15=9/(3-5.1)	16=10/(4)	17=11/(5-5.1)	18	19	20	21=18+19+20	22	23
6	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	2.010.342	6.850.700	321.625	8.129.794	928.117	7.201.677	95,2%	46,2%	110,3%	47,35	45,00	5,00	97,35	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước
7	Thành phố Bắc Ninh	15.576.170	417.870	15.158.300	753.415	15.575.402	10.976	15.564.427	105,1%	2,6%	108,0%	48,65	43,43	5,00	97,08	Giải ngân rất tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước
8	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	12.812.500	18.236.200	880.391	25.611.098	12.585.793	13.025.305	84,9%	98,2%	75,0%	46,64	45,00	5,00	96,64	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
9	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	3.521.166	144.078.000	6.297.843	111.024.130	2.455.709	108.568.421	78,6%	69,7%	78,8%	46,45	45,00	5,00	96,45	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
10	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	860.845	6.186.400	306.580	6.132.386	119.573	6.012.813	91,0%	13,9%	102,3%	45,10	45,00	5,00	95,10	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước
11	Thành phố Quảng Ninh	20.543.600	-	20.543.600	1.022.380	16.832.761	-	16.832.761	86,2%		86,2%	50,00	39,92	5,00	94,92	Giải ngân rất tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước
12	Tỉnh Nghệ An	17.841.905	9.608.105	8.233.800	394.770	14.496.176	4.541.400	9.954.776	83,1%	47,3%	127,0%	44,32	45,00	5,00	94,32	Giải ngân rất tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước
13	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	889.182	26.273.200	1.216.897	20.324.770	482.784	19.841.986	78,3%	54,3%	79,2%	46,56	39,10	5,00	90,66	Giải ngân rất tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước
14	Tỉnh Lai Châu	4.110.732	3.235.432	875.300	41.903	3.057.033	2.254.246	802.787	75,1%	69,7%	96,3%	50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
15	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	4.145.700	3.126.400	150.209	5.298.370	2.681.624	2.616.746	74,4%	64,7%	87,9%	50,00	45,00	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
16	Tỉnh Sơn La	5.065.292	3.140.892	1.924.400	91.880	3.206.736	1.956.044	1.250.692	64,5%	62,3%	68,2%	46,37	45,00	5,00	96,37	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026 THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (đã điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026)				GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (Sau khi trừ tiết kiệm 5% NSĐP)			KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN TTgCP GIAO NĂM 2026					Ghi chú
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		Điểm giải ngân so với bình quân chung cả nước (chấm riêng từng nguồn: NSTW và cân đối NSĐP)	Điểm giải ngân KHV đơn vị đăng ký thực hiện trong tháng	Điểm chấp hành chế độ báo cáo	TỔNG ĐIỂM	ĐÁNH GIÁ	
			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP													
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Trong đó 5% tiết kiệm cân đối NSĐP (đã loại trừ bội chi NSĐP và chi KHCN, ĐMST, CĐS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)	TỔNG SỐ	VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	TỔNG SỐ	VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP						
1	2	3=4+5	4	5	5.1	9=10+11	10	11	15=9/(3-5.1)	16=10/(4)	17=11/(5-5.1)	18	19	20	21=18+19+20	22	23
17	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	2.516.566	13.235.800	645.785	11.315.763	1.063.665	10.252.098	74,9%	42,3%	81,4%	45,84	45,00	5,00	95,84	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
18	Tỉnh Quảng Trị	6.583.612	2.470.312	4.113.300	195.020	4.254.998	1.117.848	3.137.149	66,6%	45,3%	80,1%	43,58	45,00	5,00	93,58	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
19	Tỉnh Đồng Tháp	11.435.007	2.703.107	8.731.900	429.920	7.623.709	1.038.311	6.585.398	69,3%	38,4%	79,3%	43,13	45,00	5,00	93,13	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
20	Tỉnh Quảng Ngãi	8.017.270	2.155.270	5.862.000	293.045	4.965.523	1.229.617	3.735.906	64,3%	57,1%	67,1%	41,82	45,00	5,00	91,82	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
21	Tỉnh Vĩnh Long	13.705.816	2.839.116	10.866.700	521.500	8.731.384	1.319.985	7.411.399	66,2%	46,5%	71,6%	41,48	45,00	5,00	91,48	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
22	Tỉnh Phú Thọ	19.299.694	2.073.694	17.226.000	853.800	12.712.019	352.565	12.359.454	68,9%	17,0%	75,5%	41,03	45,00	5,00	91,03	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
23	Tỉnh Đắk Lắk	9.016.430	2.205.930	6.810.500	314.105	5.713.201	739.054	4.974.147	65,7%	33,5%	76,6%	40,76	45,00	5,00	90,76	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
24	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	910.580	42.542.000	2.094.989	28.236.081	467.553	27.768.528	68,3%	51,3%	68,7%	40,45	45,00	5,00	90,45	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
25	Tỉnh Hà Tĩnh	6.955.180	2.298.980	4.656.200	224.210	7.464.747	557.643	6.907.104	110,9%	24,3%	155,8%	39,88	45,00	5,00	89,88	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước
26	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	7.290.403	12.325.900	601.492	12.079.931	4.022.807	8.057.124	63,5%	55,2%	68,7%	42,69	40,81	5,00	88,50	Giải ngân tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
27	Thành phố Hà Nội	125.930.190	5.104.190	120.826.000	5.876.073	125.388.829	4.010.398	121.378.431	104,4%	78,6%	105,6%	50,00	33,21	5,00	88,21	Giải ngân tốt	Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng đạt thấp.
28	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	2.820.315	13.796.300	488.910	13.970.630	1.463.369	12.507.262	86,6%	51,9%	94,0%	48,87	33,64	5,00	87,52	Giải ngân tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân chung cao hơn mức bình quân chung cả nước nhưng tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn tỷ lệ giải ngân vốn NSTW của cả nước

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026 THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (đã điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026)				GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (Sau khi trừ tiết kiệm 5% NSĐP)			KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN TTgCP GIAO NĂM 2026					Ghi chú
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		Điểm giải ngân so với bình quân chung cả nước (chấm riêng từng nguồn: NSTW và cân đối NSĐP)	Điểm giải ngân KHV đơn vị đăng ký thực hiện trong tháng	Điểm chấp hành chế độ báo cáo	TỔNG ĐIỂM	ĐÁNH GIÁ	
			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP		VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP						
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Trong đó 5% tiết kiệm cân đối NSĐP (đã loại trừ bội chi NSĐP và chi KHCN, ĐMST, CĐS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)	TỔNG SỐ	VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	TỔNG SỐ	VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP						
1	2	3=4+5	4	5	5.1	9=10+11	10	11	15=9/(3-5.1)	16=10/(4)	17=11/(5-5.1)	18	19	20	21=18+19+20	22	23
29	Thành phố Huế	6.256.967	1.706.167	4.550.800	211.424	3.458.297	816.860	2.641.436	57,2%	47,9%	60,9%	37,05	45,00	5,00	87,05	Giải ngân tốt	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
30	Tỉnh Lâm Đồng	15.365.377	3.132.477	12.232.900	591.082	9.413.642	1.567.060	7.846.582	63,7%	50,0%	67,4%	40,15	33,57	5,00	78,72	Giải ngân trung bình	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
31	Tỉnh Ninh Bình	35.176.734	2.336.434	32.840.300	1.621.866	16.003.393	814.411	15.188.982	47,7%	34,9%	48,7%	28,67	45,00	5,00	78,67	Giải ngân trung bình	Giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
32	Tỉnh An Giang	28.892.404	13.507.704	15.384.700	737.878	17.620.387	7.305.801	10.314.586	62,6%	54,1%	70,4%	43,34	24,48	5,00	72,82	Giải ngân trung bình	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
33	Tỉnh Lạng Sơn	4.389.705	2.657.805	1.731.900	84.095	3.138.760	837.806	2.300.954	72,9%	31,5%	139,6%	35,47	28,70	5,00	69,17	Giải ngân trung bình	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước
34	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	7.859.336	1.083.300	52.665	2.308.359	1.144.901	1.163.459	26,0%	14,6%	112,9%	16,61	35,98	5,00	57,59	Giải ngân chưa tốt	Chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng. Tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung cả nước

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục Ia

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG - CHI TIẾT VÀ SẮP XẾP THEO TỶ LỆ VỐN TẠM ỨNG THEO CHẾ ĐỘ CHƯA THU HỒI

KỲ BÁO CÁO: 10 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 908 /BC-BTC ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026					Ghi chú
		TỔNG SỐ	Trong đó:		TỔNG SỐ			TRONG ĐÓ: VỐN TẠM ỨNG THEO CHẾ ĐỘ CHƯA THU HỒI THANH TOÁN QUA KBNN		
			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SAU LOẠI TRỪ TIẾT KIỆM 5%	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8	9	10=9/6	11
	CẢ NƯỚC	**955.867.366**	**305.640.766**	**650.226.600**	**708.567.442**	**74,13%**	**76,59%**	**239.997.548**	**33,9%**	
I	**Bộ, cơ quan Trung ương**	**186.434.418**	**186.434.418**	**0**	**117.488.973**	**63,02%**	**63,02%**	**9.321.305**	**7,9%**	
1	Kiểm toán Nhà nước	77.140	77.140	-	56.585	73,35%	73,35%	55.855	98,7%	
2	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	524.453	86,85%	86,85%	449.990	85,8%	
3	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	28.101	39,20%	39,20%	23.301	82,9%	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.215.904	1.215.904	-	877.800	72,19%	72,19%	564.378	64,3%	
5	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	2.319.149	49,25%	49,25%	1.473.508	63,5%	
6	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	1.865	40,10%	40,10%	1.181	63,3%	
7	Bộ Tài chính	1.725.772	1.725.772	-	907.408	52,58%	52,58%	396.656	43,7%	
8	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	863	17,08%	17,08%	372	43,1%	
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	100,00%	100,00%	81	42,7%	
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.237.107	1.237.107	-	532.028	43,01%	43,01%	196.041	36,8%	
11	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	95.783	57,57%	57,57%	34.895	36,4%	
12	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	23.559	64,26%	64,26%	7.882	33,5%	
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	8.305.528	8.305.528	-	5.696.856	68,59%	68,59%	1.828.332	32,1%	
14	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	228.017	16,32%	16,32%	57.480	25,2%	
15	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	229.125	51,27%	51,27%	57.355	25,0%	
16	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	7.559	28,80%	28,80%	1.668	22,1%	
17	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	868.303	38,26%	38,26%	189.835	21,9%	
18	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	247.997	62,28%	62,28%	44.259	17,8%	
19	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	696.086	34,11%	34,11%	116.628	16,8%	
20	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	28.195	28.195	-	8.029	28,48%	28,48%	1.241	15,5%	
21	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	549.944	59,26%	59,26%	83.300	15,1%	
22	Bộ Xây dựng	58.181.856	58.181.856	-	21.711.078	37,32%	37,32%	2.668.563	12,3%	
23	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,12%	99,12%	268.228	7,1%	
24	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	3.764	49,52%	49,52%	197	5,2%	
25	Bộ Khoa học và Công nghệ	41.875	41.875	-	3.458	8,26%	8,26%	131	3,8%	
26	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	82.631	58,80%	58,80%	3.097	3,7%	
27	Bộ Công Thương	59.669	59.669	-	48.444	81,19%	81,19%	1.372	2,8%	
28	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	34.046.115	78,86%	78,86%	716.731	2,1%	
29	Tòa án nhân dân tối cao	463.964	463.964	-	199.673	43,04%	43,04%	935	0,5%	
30	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	38.605.288	77,60%	77,60%	77.816	0,2%	
31	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	-	0,00%	0,00%	-	0,0%	
32	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,00%	100,00%	-	0,0%	
33	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	100,00%	100,00%	-	0,0%	
II	**Địa phương**	**769.432.948**	**119.206.348**	**650.226.600**	**591.078.469**	**76,82%**	**80,01%**	**230.676.243**	**39,0%**	
1	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	3.521.166	144.078.000	111.024.130	75,22%	78,57%	70.194.082	63,2%	
2	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	12.812.500	18.236.200	25.611.098	82,49%	84,89%	14.684.251	57,3%	
3	Tỉnh Lai Châu	4.110.732	3.235.432	875.300	3.057.033	74,37%	75,13%	1.408.062	46,1%	
4	Tỉnh Lâm Đồng	15.365.377	3.132.477	12.232.900	9.413.642	61,27%	63,72%	3.964.265	42,1%	
5	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	889.182	26.273.200	20.324.770	74,83%	78,34%	7.968.696	39,2%	
6	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	2.010.342	6.850.700	8.129.794	91,75%	95,20%	3.177.932	39,1%	
7	Tỉnh Nghệ An	17.841.905	9.608.105	8.233.800	14.496.176	81,25%	83,09%	5.515.760	38,0%	
8	Thành phố Hà Nội	125.930.190	5.104.190	120.826.000	125.388.829	99,57%	104,44%	47.352.340	37,8%	
9	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	7.290.403	12.325.900	12.079.931	61,58%	63,53%	4.547.180	37,6%	
10	Thành phố Quảng Ninh	20.543.600	-	20.543.600	16.832.761	81,94%	86,23%	6.187.491	36,8%	
11	Tỉnh Quảng Ngãi	8.017.270	2.155.270	5.862.000	4.965.523	61,94%	64,29%	1.809.749	36,4%	
12	Tỉnh An Giang	28.892.404	13.507.704	15.384.700	17.620.387	60,99%	62,58%	6.325.200	35,9%	
13	Thành phố Bắc Ninh	15.576.170	417.870	15.158.300	15.575.402	100,00%	105,08%	5.299.061	34,0%	
14	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	4.145.700	3.126.400	5.298.370	72,86%	74,40%	1.742.782	32,9%	
15	Thành phố Hải Phòng	38.756.443	2.014.943	36.741.500	33.870.647	87,39%	91,54%	11.028.538	32,6%	
16	Tỉnh Đắk Lắk	9.016.430	2.205.930	6.810.500	5.713.201	63,36%	65,65%	1.830.436	32,0%	
17	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	860.845	6.186.400	6.132.386	87,02%	90,98%	1.949.028	31,8%	
18	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	2.820.315	13.796.300	13.970.630	84,08%	86,63%	4.252.212	30,4%	
19	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	910.580	42.542.000	28.236.081	64,98%	68,27%	8.549.732	30,3%	
20	Tỉnh Phú Thọ	19.299.694	2.073.694	17.226.000	12.712.019	65,87%	68,92%	3.703.987	29,1%	
21	Tỉnh Hà Tĩnh	6.955.180	2.298.980	4.656.200	7.464.747	107,33%	110,90%	2.053.967	27,5%	
22	Thành phố Huế	6.256.967	1.706.167	4.550.800	3.458.297	55,27%	57,20%	945.834	27,3%	
23	Tỉnh Ninh Bình	35.176.734	2.336.434	32.840.300	16.003.393	45,49%	47,69%	3.858.800	24,1%	

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026					Ghi chú
		TỔNG SỐ	Trong đó:		TỔNG SỐ			TRONG ĐÓ: VỐN TẠM ỨNG THEO CHẾ ĐỘ CHƯA THU HỒI THANH TOÁN QUA KBNN		
			VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SAU LOẠI TRỪ TIẾT KIỆM 5%	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8	9	10=9/6	11
24	Tỉnh Quảng Trị	6.583.612	2.470.312	4.113.300	4.254.998	64,63%	66,60%	950.393	22,3%	
25	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	1.068.153	6.508.100	5.756.790	75,98%	79,17%	1.256.639	21,8%	
26	Tỉnh Sơn La	5.065.292	3.140.892	1.924.400	3.206.736	63,31%	64,48%	688.591	21,5%	
27	Tỉnh Đồng Tháp	11.435.007	2.703.107	8.731.900	7.623.709	66,67%	69,27%	1.559.943	20,5%	
28	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	2.296.038	13.454.900	12.412.918	78,81%	82,25%	2.497.570	20,1%	
29	Tỉnh Vĩnh Long	13.705.816	2.839.116	10.866.700	8.731.384	63,71%	66,23%	1.717.254	19,7%	
30	Tỉnh Lạng Sơn	4.389.705	2.657.805	1.731.900	3.138.760	71,50%	72,90%	600.527	19,1%	
31	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	7.859.336	1.083.300	2.308.359	25,81%	25,97%	342.257	14,8%	
32	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	3.780.198	1.157.500	3.899.253	78,97%	79,81%	483.393	12,4%	
33	Tỉnh Gia Lai	14.878.396	2.816.596	12.061.800	11.050.551	74,27%	77,33%	1.106.368	10,0%	
34	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	2.516.566	13.235.800	11.315.763	71,84%	74,91%	1.123.922	9,9%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỔ HẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO

KỲ BÁO CÁO: THÁNG 10 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 908 /BC-BTC ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)							SỐ VỐN KẾ HOẠCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TW VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ							NGUYÊN NHÂN CHƯA PHÂN BỔ
		TỔNG SỐ	Trong đó:						TỔNG SỐ	Trong đó:						
			VỐN NSTW					VỐN CÂN ĐỐI NSĐP		VỐN NSTW					VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI			
				TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG				TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CẢ NƯỚC	**955.867.366**	**305.640.766**	**289.140.481**	**15.100.000**	**16.500.285**	-	**650.226.600**	**7.811.192**	**7.811.192**	**7.727.992**	**2.439.586**	**83.200**	-	-	
I	**Bộ, cơ quan Trung ương**	**186.434.418**	**186.434.418**	**180.116.188**	**3.604.000**	**6.318.230**	-	-	**919.807**	**919.807**	**919.807**	**4.000**	-	-	-	
1	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	4.708.739	-	-	-	-	725.557	725.557	725.557	-	-	-	-	Số chưa phân bổ của dự án Xây dựng Bảo tàng Đảng Cộng sản Việt Nam chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư
2	Tòa án nhân dân tối cao	463.964	463.964	463.964	-	-	-	-	89.400	89.400	89.400	-	-	-	-	Số còn lại chưa phân bổ đề nghị trả vốn của 4 dự án: (i) Nhu cầu vốn của 1 DA nhóm A tại thời điểm này không đảm bảo khả năng thực hiện và giải ngân hết số vốn đề xuất khi lập KH vào tháng T10/25; (ii) 01 DA đã bố trí đủ vốn quyết toán hoàn thành; (iii) 2 DA chưa được phê duyệt chủ trương nên chưa đủ điều kiện phân bổ
3	Bộ Tài chính	1.725.772	1.725.772	1.725.772	-	-	-	-	100.200	100.200	100.200	-	-	-	-	Số kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ là 100.200 triệu đồng để bố trí cho 03 dự án nhóm A đang hoàn thiện thủ tục đầu tư.
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	41.875	41.875	41.875	-	-	-	-	650	650	650	-	-	-	-	Số vốn chưa phân bổ CBĐT của 9 DA chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
5	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.237.107	1.237.107	1.237.107	4.000	-	-	-	4.000	4.000	4.000	4.000	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026
	Địa phương	**769.432.948**	**119.206.348**	**109.024.293**	**11.496.000**	**10.182.055**	-	**650.226.600**	**6.891.385**	**6.891.385**	**6.808.185**	**2.435.586**	**83.200**	-	-	
1	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	4.145.700	3.683.000	728.827	462.700	-	3.126.400	425.191	425.191	425.191	425.191	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026
2	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	7.859.336	7.859.336	384.688	-	-	1.083.300	1.327.500	1.327.500	1.327.500	-	-	-	-	- Chưa phân bổ cho Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Kạn- Cao Bằng chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư - Vốn CTMTQG mới được giao số 1278/QĐ-TTg
3	Tỉnh Lạng Sơn	4.389.705	2.657.805	2.612.706	348.184	45.099	-	1.731.900	843.163	843.163	843.163	149.524	-	-	-	- 01 dự án ODA "Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" chưa hoàn thành ký kết Hiệp định với nhà tài trợ - Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 và số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)							SỐ VỐN KẾ HOẠCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TW VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ							NGUYÊN NHÂN CHƯA PHÂN BỔ
		TỔNG SỐ	Trong đó:						TỔNG SỐ	Trong đó:						
			VỐN NSTW					VỐN CÂN ĐỐI NSĐP		VỐN NSTW					VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI			
				TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG				TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Tỉnh Sơn La	5.065.292	3.140.892	3.016.692	463.505	124.200	-	1.924.400	155.695	155.695	88.495	7.000	67.200	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 - Dự án ODA chưa ký Hiệp định vay
5	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	860.845	462.434	462.434	398.411	-	6.186.400	9.920	9.920	9.920	9.920	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
6	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	910.580	855.880	380.880	54.700	-	42.542.000	380.880	380.880	380.880	380.880	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
7	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	2.516.566	2.248.981	676.207	267.585	-	13.235.800	237.097	237.097	237.097	59.519	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 và số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026
8	Tỉnh Nghệ An	17.841.905	9.608.105	9.145.255	631.279	462.850	-	8.233.800	94.477	94.477	78.477	-	16.000	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 - Vốn NN mới được bổ sung từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNĐP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
9	Tỉnh Hà Tĩnh	6.955.180	2.298.980	1.255.426	270.173	1.043.554	-	4.656.200	170.158	170.158	170.158	148.073	-	-	-	-Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026 - Vốn NN mới được bổ sung từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNĐP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
10	Tỉnh Quảng Trị	6.583.612	2.470.312	2.157.275	355.060	313.037	-	4.113.300	965.710	965.710	965.710	-	-	-	-	Bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026
11	Thành phố Huế	6.256.967	1.706.167	1.590.167	153.078	116.000	-	4.550.800	153.078	153.078	153.078	153.078	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026
12	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	2.820.315	2.257.496	-	562.819	-	13.796.300	356.451	356.451	356.451	-	-	-	-	Mới được bổ sung KH2026 từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNĐP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
13	Tỉnh Quảng Ngãi	8.017.270	2.155.270	2.105.102	445.770	50.168	-	5.862.000	297.189	297.189	297.189	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026
14	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	2.296.038	2.280.703	253.658	15.335	-	13.454.900	253.658	253.658	253.658	253.658	-	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026 - Mới được bổ sung KH2026 từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNĐP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)							SỐ VỐN KẾ HOẠCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TW VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ							NGUYÊN NHÂN CHƯA PHÂN BỔ
		TỔNG SỐ	Trong đó:						TỔNG SỐ	Trong đó:						
			VỐN NSTW					VỐN CÂN ĐỐI NSĐP		VỐN NSTW					VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI			
				TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG				TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Tỉnh Đắk Lắk	9.016.430	2.205.930	1.882.339	490.533	323.591	-	6.810.500	334.336	334.336	334.336	-	-	-	-	- Chưa giao chi tiết là 178,22 tỷ đồng cho Dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Đắk Lắk, đoạn kết nối phường Xuân Đài - xã Tuy An Đông do chưa hoàn thiện thủ tục (dự kiến cuối tháng 7/2026 hoàn thành phê duyệt dự án) - Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; - Bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026 ngày 08/6/2026 và số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026
16	Tỉnh Lâm Đồng	15.365.377	3.132.477	2.832.560	474.170	299.917	-	12.232.900	24.060	24.060	24.060	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg
17	Tỉnh Đồng Tháp	11.435.007	2.703.107	2.703.107	288.000	-	-	8.731.900	135.000	135.000	135.000	135.000	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
18	Tỉnh An Giang	28.892.404	13.507.704	13.392.704	369.960	115.000	-	15.384.700	384.039	384.039	384.039	369.960	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026
19	Tỉnh Vĩnh Long	13.705.816	2.839.116	1.316.001	451.530	1.523.115	-	10.866.700	170.000	170.000	170.000	170.000	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
20	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	7.290.403	6.997.814	349.753	292.589	-	12.325.900	173.783	173.783	173.783	173.783	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục III

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(BAO GỒM KẾ HOẠCH CÁC NĂM TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM KẾ HOẠCH)
- KỲ BÁO CÁO 10 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 908 /BC-BTC ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	**CẢ NƯỚC**	**1.149.870.033**	**137.710.243**	**1.012.159.790**	**955.867.366**	**1.004.348.598**	**56.292.424**	**776.086.822**	**67,5%**	**67.519.381**	**49,0%**	**708.567.442**	**70,0%**	**74,1%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.130.435.971	134.776.466	995.659.505	939.367.081	987.931.513	56.292.424	769.599.014	68,1%	66.955.343	49,7%	702.643.671	70,6%	74,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	19.434.062	2.933.777	16.500.285	16.500.285	16.417.085	-	6.487.808	33,4%	564.038	19,2%	5.923.770	35,9%	35,9%	
A	**VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	757.358.439	50.839.415	706.519.024	650.226.600	706.519.024	56.292.424	552.623.932	73,0%	26.103.686	51,3%	526.520.246	74,5%	81,0%	
B	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	392.511.595	86.870.829	305.640.766	305.640.766	297.829.574	-	223.462.890	56,9%	41.415.695	47,7%	182.047.196	59,6%	59,6%	
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	369.995.602	79.454.835	290.540.766	290.540.766	285.169.160	-	218.682.245	59,1%	37.677.423	47,4%	181.004.822	62,3%	62,3%	
	Vốn trong nước	350.814.422	76.773.941	274.040.481	274.040.481	268.752.075	-	212.280.857	60,5%	37.199.806	48,5%	175.081.051	63,9%	63,9%	
	Vốn nước ngoài	19.181.179	2.680.894	16.500.285	16.500.285	16.417.085	-	6.401.388	33,4%	477.617	17,8%	5.923.770	35,9%	35,9%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	22.515.993	7.415.993	15.100.000	15.100.000	12.660.414	-	4.780.645	21,2%	3.738.271	50,4%	1.042.374	6,9%	6,9%	
	Vốn trong nước	22.263.110	7.163.110	15.100.000	15.100.000	12.660.414	-	4.694.225	21,1%	3.651.851	51,0%	1.042.374	6,9%	6,9%	
	Vốn nước ngoài	252.883	252.883	-	-	-	-	86.420	34,2%	86.420	34,2%	-			
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**215.025.914**	**28.591.496**	**186.434.418**	**186.434.418**	**185.514.611**	-	**134.398.577**	**62,5%**	**16.909.604**	**59,1%**	**117.488.973**	**63,0%**	**63,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	207.851.213	27.735.025	180.116.188	180.116.188	179.196.381	-	131.312.655	63,2%	16.713.429	60,3%	114.599.226	63,6%	63,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.174.702	856.472	6.318.230	6.318.230	6.318.230	-	3.085.922	43,0%	196.175	22,9%	2.889.747	45,7%	45,7%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**210.860.470**	**28.030.052**	**182.830.418**	**182.830.418**	**181.914.611**	-	**134.087.070**	**63,6%**	**16.598.097**	**59,2%**	**117.488.973**	**64,3%**	**64,3%**	
	Vốn trong nước	203.685.768	27.173.580	176.512.188	176.512.188	175.596.381	-	131.001.148	64,3%	16.401.922	60,4%	114.599.226	64,9%	64,9%	
	Vốn nước ngoài	7.174.702	856.472	6.318.230	6.318.230	6.318.230	-	3.085.922	43,0%	196.175	22,9%	2.889.747	45,7%	45,7%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**4.165.444**	**561.444**	**3.604.000**	**3.604.000**	**3.600.000**	-	**311.507**	**7,5%**	**311.507**	**55,5%**	-	**0,0%**	**0,0%**	
	Vốn trong nước	4.165.444	561.444	3.604.000	3.604.000	3.600.000	-	311.507	7,5%	311.507	55,5%	-	0,0%	0,0%	
	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	**468.268**	**4.304**	**463.964**	**463.964**	**374.564**	-	**200.780**	**42,9%**	**1.107**	**25,7%**	**199.673**	**43,0%**	**43,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	468.268	4.304	463.964	463.964	374.564	-	200.780	42,9%	1.107	25,7%	199.673	43,0%	43,0%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**468.268**	**4.304**	**463.964**	**463.964**	**374.564**	-	**200.780**	**42,9%**	**1.107**	**25,7%**	**199.673**	**43,0%**	**43,0%**	
	Vốn trong nước	468.268	4.304	463.964	463.964	374.564	-	200.780	42,9%	1.107	25,7%	199.673	43,0%	43,0%	
	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO	**400.427**	**2.208**	**398.219**	**398.219**	**398.219**	-	**248.498**	**62,1%**	**501**	**22,7%**	**247.997**	**62,3%**	**62,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	248.498	62,1%	501	22,7%	247.997	62,3%	62,3%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**400.427**	**2.208**	**398.219**	**398.219**	**398.219**	-	**248.498**	**62,1%**	**501**	**22,7%**	**247.997**	**62,3%**	**62,3%**	
	Vốn trong nước	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	248.498	62,1%	501	22,7%	247.997	62,3%	62,3%	
	VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	**204.794**	**178.547**	**26.247**	**26.247**	**26.247**	-	**8.462**	**4,1%**	**903**	**0,5%**	**7.559**	**28,8%**	**28,8%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	204.794	178.547	26.247	26.247	26.247	-	8.462	4,1%	903	0,5%	7.559	28,8%	28,8%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**204.794**	**178.547**	**26.247**	**26.247**	**26.247**	-	**8.462**	**4,1%**	**903**	**0,5%**	**7.559**	**28,8%**	**28,8%**	
	Vốn trong nước	204.794	178.547	26.247	26.247	26.247	-	8.462	4,1%	903	0,5%	7.559	28,8%	28,8%	
	BỘ CÔNG AN	**50.129.910**	**6.954.540**	**43.175.370**	**43.175.370**	**43.175.370**	-	**40.970.627**	**81,7%**	**6.924.512**	**99,6%**	**34.046.115**	**78,9%**	**78,9%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	50.129.910	6.954.540	43.175.370	43.175.370	43.175.370	-	40.970.627	81,7%	6.924.512	99,6%	34.046.115	78,9%	78,9%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**46.765.540**	**6.954.540**	**39.811.000**	**39.811.000**	**39.811.000**	-	**40.970.627**	**87,6%**	**6.924.512**	**99,6%**	**34.046.115**	**85,5%**	**85,5%**	
	Vốn trong nước	46.765.540	6.954.540	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	40.970.627	87,6%	6.924.512	99,6%	34.046.115	85,5%	85,5%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.364.370**	-	**3.364.370**	**3.364.370**	**3.364.370**	-	-	**0,0%**	-		-	**0,0%**	**0,0%**	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	3.364.370	-	3.364.370	3.364.370	3.364.370	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	
	BỘ QUỐC PHÒNG	**58.964.292**	**9.217.752**	**49.746.540**	**49.746.540**	**49.746.540**	**-**	**43.642.321**	**74,0%**	**5.037.033**	**54,6%**	**38.605.288**	**77,6%**	**77,6%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	58.394.134	8.647.594	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	43.642.321	74,7%	5.037.033	58,2%	38.605.288	77,6%	77,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	570.158	570.158	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**58.728.662**	**9.217.752**	**49.510.910**	**49.510.910**	**49.510.910**	**-**	**43.642.321**	**74,3%**	**5.037.033**	**54,6%**	**38.605.288**	**78,0%**	**78,0%**	
	Vốn trong nước	58.158.504	8.647.594	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	43.642.321	75,0%	5.037.033	58,2%	38.605.288	78,0%	78,0%	
	Vốn nước ngoài	570.158	570.158	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**235.630**	-	**235.630**	**235.630**	**235.630**	-	-	**0,0%**	-		-	**0,0%**	**0,0%**	
	Vốn trong nước	235.630	-	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	
	BỘ NGOẠI GIAO	**140.523**	**-**	**140.523**	**140.523**	**140.523**	**-**	**82.631**	**58,8%**	**-**		**82.631**	**58,8%**	**58,8%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	-	100.500	100.500	100.500	-	58.475	58,2%	-		58.475	58,2%	58,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	-	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	-		24.156	60,4%	60,4%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**140.523**	**-**	**140.523**	**140.523**	**140.523**	**-**	**82.631**	**58,8%**	**-**		**82.631**	**58,8%**	**58,8%**	
	Vốn trong nước	100.500	-	100.500	100.500	100.500	-	58.475	58,2%	-		58.475	58,2%	58,2%	
	Vốn nước ngoài	40.023	-	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	-		24.156	60,4%	60,4%	
	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**9.258.806**	**953.278**	**8.305.528**	**8.305.528**	**8.305.528**	**-**	**6.159.121**	**66,5%**	**462.265**	**48,5%**	**5.696.856**	**68,6%**	**68,6%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.009.074	953.278	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	6.078.170	67,5%	462.265	48,5%	5.615.905	69,7%	69,7%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	249.732	-	249.732	249.732	249.732	-	80.950	32,4%	-		80.950	32,4%	32,4%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**9.258.806**	**953.278**	**8.305.528**	**8.305.528**	**8.305.528**	**-**	**6.159.121**	**66,5%**	**462.265**	**48,5%**	**5.696.856**	**68,6%**	**68,6%**	
	Vốn trong nước	9.009.074	953.278	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	6.078.170	67,5%	462.265	48,5%	5.615.905	69,7%	69,7%	
	Vốn nước ngoài	249.732	-	249.732	249.732	249.732	-	80.950	32,4%	-		80.950	32,4%	32,4%	
	BỘ TƯ PHÁP	**497.970**	**51.109**	**446.861**	**446.861**	**446.861**	**-**	**267.470**	**53,7%**	**38.345**	**75,0%**	**229.125**	**51,3%**	**51,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	497.970	51.109	446.861	446.861	446.861	-	267.470	53,7%	38.345	75,0%	229.125	51,3%	51,3%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**497.970**	**51.109**	**446.861**	**446.861**	**446.861**	**-**	**267.470**	**53,7%**	**38.345**	**75,0%**	**229.125**	**51,3%**	**51,3%**	
	Vốn trong nước	497.970	51.109	446.861	446.861	446.861	-	267.470	53,7%	38.345	75,0%	229.125	51,3%	51,3%	
	BỘ CÔNG THƯƠNG	**59.669**	-	**59.669**	**59.669**	**59.669**	**-**	**48.444**	**81,2%**	-		**48.444**	**81,2%**	**81,2%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	48.444	81,2%	-		48.444	81,2%	81,2%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**59.669**	-	**59.669**	**59.669**	**59.669**	-	**48.444**	**81,2%**	-		**48.444**	**81,2%**	**81,2%**	
	Vốn trong nước	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	48.444	81,2%	-		48.444	81,2%	81,2%	
	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**41.875**	**-**	**41.875**	**41.875**	**41.225**	**-**	**3.458**	**8,3%**	**-**		**3.458**	**8,3%**	**8,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	41.875	-	41.875	41.875	41.225	-	3.458	8,3%	-		3.458	8,3%	8,3%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**41.875**	-	**41.875**	**41.875**	**41.225**	-	**3.458**	**8,3%**	-		**3.458**	**8,3%**	**8,3%**	
	Vốn trong nước	41.875	-	41.875	41.875	41.225	-	3.458	8,3%	-		3.458	8,3%	8,3%	
	BỘ TÀI CHÍNH	**1.726.018**	**246**	**1.725.772**	**1.725.772**	**1.625.572**	**-**	**907.552**	**52,6%**	**143**	**58,3%**	**907.408**	**52,6%**	**52,6%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.726.018	246	1.725.772	1.725.772	1.625.572	-	907.552	52,6%	143	58,3%	907.408	52,6%	52,6%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.726.018**	**246**	**1.725.772**	**1.725.772**	**1.625.572**	-	**907.552**	**52,6%**	**143**	**58,3%**	**907.408**	**52,6%**	**52,6%**	
	Vốn trong nước	1.726.018	246	1.725.772	1.725.772	1.625.572	-	907.552	52,6%	143	58,3%	907.408	52,6%	52,6%	
	BỘ XÂY DỰNG	**61.748.820**	**3.566.964**	**58.181.856**	**58.181.856**	**58.181.856**	**-**	**23.960.921**	**38,8%**	**2.249.843**	**63,1%**	**21.711.078**	**37,3%**	**37,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	58.888.021	3.566.964	55.321.057	55.321.057	55.321.057	-	22.284.298	37,8%	2.249.843	63,1%	20.034.455	36,2%	36,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.676.623	58,6%	-		1.676.623	58,6%	58,6%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**61.748.820**	**3.566.964**	**58.181.856**	**58.181.856**	**58.181.856**	**-**	**23.960.921**	**38,8%**	**2.249.843**	**63,1%**	**21.711.078**	**37,3%**	**37,3%**	
	Vốn trong nước	58.888.021	3.566.964	55.321.057	55.321.057	55.321.057	-	22.284.298	37,8%	2.249.843	63,1%	20.034.455	36,2%	36,2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn nước ngoài	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.676.623	58,6%	-		1.676.623	58,6%	58,6%	
	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	**1.302.972**	**87.068**	**1.215.904**	**1.215.904**	**1.215.904**	**-**	**934.707**	**71,7%**	**56.907**	**65,4%**	**877.800**	**72,2%**	**72,2%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	732.378	87.068	645.310	645.310	645.310	-	665.658	90,9%	56.907	65,4%	608.751	94,3%	94,3%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	570.594	-	570.594	570.594	570.594	-	269.049	47,2%	-		269.049	47,2%	47,2%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.302.972**	**87.068**	**1.215.904**	**1.215.904**	**1.215.904**	**-**	**934.707**	**71,7%**	**56.907**	**65,4%**	**877.800**	**72,2%**	**72,2%**	
	Vốn trong nước	732.378	87.068	645.310	645.310	645.310	-	665.658	90,9%	56.907	65,4%	608.751	94,3%	94,3%	
	Vốn nước ngoài	570.594	-	570.594	570.594	570.594	-	269.049	47,2%	-		269.049	47,2%	47,2%	
	BỘ Y TẾ	**5.915.004**	**3.645.487**	**2.269.517**	**2.269.517**	**2.269.517**	**-**	**2.045.285**	**34,6%**	**1.176.983**	**32,3%**	**868.303**	**38,3%**	**38,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.829.250	3.645.487	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	2.031.479	34,8%	1.176.983	32,3%	854.496	39,1%	39,1%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	-	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	-		13.806	16,1%	16,1%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**5.915.004**	**3.645.487**	**2.269.517**	**2.269.517**	**2.269.517**	**-**	**2.045.285**	**34,6%**	**1.176.983**	**32,3%**	**868.303**	**38,3%**	**38,3%**	
	Vốn trong nước	5.829.250	3.645.487	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	2.031.479	34,8%	1.176.983	32,3%	854.496	39,1%	39,1%	
	Vốn nước ngoài	85.754	-	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	-		13.806	16,1%	16,1%	
	BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	**1.277.215**	**40.108**	**1.237.107**	**1.237.107**	**1.233.107**	**-**	**532.028**	**41,7%**	**-**	**0,0%**	**532.028**	**43,0%**	**43,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.277.215	40.108	1.237.107	1.237.107	1.233.107	-	532.028	41,7%	-	0,0%	532.028	43,0%	43,0%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.233.107**	**-**	**1.233.107**	**1.233.107**	**1.233.107**	**-**	**532.028**	**43,1%**	**-**		**532.028**	**43,1%**	**43,1%**	
	Vốn trong nước	1.233.107	-	1.233.107	1.233.107	1.233.107	-	532.028	43,1%	-		532.028	43,1%	43,1%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**44.108**	**40.108**	**4.000**	**4.000**	**-**	**-**	**-**	**0,0%**	**-**	**0,0%**	**-**	**0,0%**	**0,0%**	
	Vốn trong nước	44.108	40.108	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	BỘ NỘI VỤ	**166.369**	**-**	**166.369**	**166.369**	**166.369**	**-**	**95.783**	**57,6%**	**-**		**95.783**	**57,6%**	**57,6%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	95.783	57,6%	-		95.783	57,6%	57,6%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**166.369**	**-**	**166.369**	**166.369**	**166.369**	**-**	**95.783**	**57,6%**	**-**		**95.783**	**57,6%**	**57,6%**	
	Vốn trong nước	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	95.783	57,6%	-		95.783	57,6%	57,6%	
	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**2.089.819**	**2.089.629**	**190**	**190**	**190**	**-**	**190**	**0,0%**	**-**	**0,0%**	**190**	**100,0%**	**100,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	190	0,0%	-	0,0%	190	100,0%	100,0%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**2.089.819**	**2.089.629**	**190**	**190**	**190**	**-**	**190**	**0,0%**	**-**	**0,0%**	**190**	**100,0%**	**100,0%**	
	Vốn trong nước	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	190	0,0%	-	0,0%	190	100,0%	100,0%	
	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	**77.140**	**-**	**77.140**	**77.140**	**77.140**	**-**	**56.585**	**73,4%**	**-**		**56.585**	**73,4%**	**73,4%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	77.140	-	77.140	77.140	77.140	-	56.585	73,4%	-		56.585	73,4%	73,4%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**77.140**	**-**	**77.140**	**77.140**	**77.140**	**-**	**56.585**	**73,4%**	**-**		**56.585**	**73,4%**	**73,4%**	
	Vốn trong nước	77.140	-	77.140	77.140	77.140	-	56.585	73,4%	-		56.585	73,4%	73,4%	
	ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM	**7.600**	**-**	**7.600**	**7.600**	**7.600**	**-**	**3.764**	**49,5%**	**-**		**3.764**	**49,5%**	**49,5%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	3.764	49,5%	-		3.764	49,5%	49,5%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**7.600**	**-**	**7.600**	**7.600**	**7.600**	**-**	**3.764**	**49,5%**	**-**		**3.764**	**49,5%**	**49,5%**	
	Vốn trong nước	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	3.764	49,5%	-		3.764	49,5%	49,5%	
	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM	**4.650**	**-**	**4.650**	**4.650**	**4.650**	**-**	**1.865**	**40,1%**	**-**		**1.865**	**40,1%**	**40,1%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	1.865	40,1%	-		1.865	40,1%	40,1%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**4.650**	**-**	**4.650**	**4.650**	**4.650**	**-**	**1.865**	**40,1%**	**-**		**1.865**	**40,1%**	**40,1%**	
	Vốn trong nước	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	1.865	40,1%	-		1.865	40,1%	40,1%	
	THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM	**72.026**	**331**	**71.695**	**71.695**	**71.695**	**-**	**28.379**	**39,4%**	**278**	**84,0%**	**28.101**	**39,2%**	**39,2%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	72.026	331	71.695	71.695	71.695	-	28.379	39,4%	278	84,0%	28.101	39,2%	39,2%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**72.026**	**331**	**71.695**	**71.695**	**71.695**	**-**	**28.379**	**39,4%**	**278**	**84,0%**	**28.101**	**39,2%**	**39,2%**	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	72.026	331	71.695	71.695	71.695	-	28.379	39,4%	278	84,0%	28.101	39,2%	39,2%	
	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	**1.105.393**	**177.434**	**927.959**	**927.959**	**927.959**	-	**679.996**	**61,5%**	**130.051**	**73,3%**	**549.944**	**59,3%**	**59,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	509.676	177.434	332.242	332.242	332.242	-	404.503	79,4%	130.051	73,3%	274.451	82,6%	82,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	-	595.717	595.717	595.717	-	275.493	46,2%	-		275.493	46,2%	46,2%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.105.393**	**177.434**	**927.959**	**927.959**	**927.959**	-	**679.996**	**61,5%**	**130.051**	**73,3%**	**549.944**	**59,3%**	**59,3%**	
	Vốn trong nước	509.676	177.434	332.242	332.242	332.242	-	404.503	79,4%	130.051	73,3%	274.451	82,6%	82,6%	
	Vốn nước ngoài	595.717	-	595.717	595.717	595.717	-	275.493	46,2%	-		275.493	46,2%	46,2%	
	VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM	**96.429**	**59.765**	**36.664**	**36.664**	**36.664**	-	**30.137**	**31,3%**	**6.578**	**11,0%**	**23.559**	**64,3%**	**64,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	30.137	31,3%	6.578	11,0%	23.559	64,3%	64,3%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**96.429**	**59.765**	**36.664**	**36.664**	**36.664**	-	**30.137**	**31,3%**	**6.578**	**11,0%**	**23.559**	**64,3%**	**64,3%**	
	Vốn trong nước	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	30.137	31,3%	6.578	11,0%	23.559	64,3%	64,3%	
	VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM	**1.624.714**	**227.696**	**1.397.018**	**1.397.018**	**1.397.018**	-	**339.197**	**20,9%**	**111.181**	**48,8%**	**228.017**	**16,3%**	**16,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	585.234	188.216	397.018	397.018	397.018	-	238.567	40,8%	111.181	59,1%	127.387	32,1%	32,1%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.039.480	39.480	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	100.630	9,7%	-	0,0%	100.630	10,1%	10,1%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.624.714**	**227.696**	**1.397.018**	**1.397.018**	**1.397.018**	-	**339.197**	**20,9%**	**111.181**	**48,8%**	**228.017**	**16,3%**	**16,3%**	
	Vốn trong nước	585.234	188.216	397.018	397.018	397.018	-	238.567	40,8%	111.181	59,1%	127.387	32,1%	32,1%	
	Vốn nước ngoài	1.039.480	39.480	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	100.630	9,7%	-	0,0%	100.630	10,1%	10,1%	
	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM	**32.452**	**31.268**	**1.184**	**1.184**	**1.184**	-	**8.181**	**25,2%**	**8.181**	**26,2%**	**-**	**0,0%**	**0,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	8.181	25,2%	8.181	26,2%	-	0,0%	0,0%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**32.452**	**31.268**	**1.184**	**1.184**	**1.184**	-	**8.181**	**25,2%**	**8.181**	**26,2%**	**-**	**0,0%**	**0,0%**	
	Vốn trong nước	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	8.181	25,2%	8.181	26,2%	-	0,0%	0,0%	
	HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH	**642.238**	**38.385**	**603.853**	**603.853**	**603.853**	-	**560.358**	**87,3%**	**35.905**	**93,5%**	**524.453**	**86,9%**	**86,9%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	560.358	87,3%	35.905	93,5%	524.453	86,9%	86,9%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**642.238**	**38.385**	**603.853**	**603.853**	**603.853**	-	**560.358**	**87,3%**	**35.905**	**93,5%**	**524.453**	**86,9%**	**86,9%**	
	Vốn trong nước	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	560.358	87,3%	35.905	93,5%	524.453	86,9%	86,9%	
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	**2.581.515**	**540.755**	**2.040.760**	**2.040.760**	**2.040.760**	-	**961.887**	**37,3%**	**265.801**	**49,2%**	**696.086**	**34,1%**	**34,1%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.419.070	293.921	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	316.673	22,3%	69.626	23,7%	247.047	22,0%	22,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.162.445	246.834	915.611	915.611	915.611	-	645.214	55,5%	196.175	79,5%	449.039	49,0%	49,0%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**2.581.515**	**540.755**	**2.040.760**	**2.040.760**	**2.040.760**	-	**961.887**	**37,3%**	**265.801**	**49,2%**	**696.086**	**34,1%**	**34,1%**	
	Vốn trong nước	1.419.070	293.921	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	316.673	22,3%	69.626	23,7%	247.047	22,0%	22,0%	
	Vốn nước ngoài	1.162.445	246.834	915.611	915.611	915.611	-	645.214	55,5%	196.175	79,5%	449.039	49,0%	49,0%	
	BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	**527.152**	**522.102**	**5.050**	**5.050**	**5.050**	-	**312.526**	**59,3%**	**311.663**	**59,7%**	**863**	**17,1%**	**17,1%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	527.152	522.102	5.050	5.050	5.050	-	312.526	59,3%	311.663	59,7%	863	17,1%	17,1%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**5.816**	**766**	**5.050**	**5.050**	**5.050**	-	**1.019**	**17,5%**	**157**	**20,4%**	**863**	**17,1%**	**17,1%**	
	Vốn trong nước	5.816	766	5.050	5.050	5.050	-	1.019	17,5%	157	20,4%	863	17,1%	17,1%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**521.336**	**521.336**	-	-	-	-	**311.507**	**59,8%**	**311.507**	**59,8%**	-			
	Vốn trong nước	521.336	521.336	-	-	-	-	311.507	59,8%	311.507	59,8%	-			
	VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG	**4.738.824**	**30.085**	**4.708.739**	**4.708.739**	**3.983.182**	-	**2.324.902**	**49,1%**	**5.753**	**19,1%**	**2.319.149**	**49,3%**	**49,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	2.324.902	49,1%	5.753	19,1%	2.319.149	49,3%	49,3%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**4.738.824**	**30.085**	**4.708.739**	**4.708.739**	**3.983.182**	-	**2.324.902**	**49,1%**	**5.753**	**19,1%**	**2.319.149**	**49,3%**	**49,3%**	
	Vốn trong nước	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	2.324.902	49,1%	5.753	19,1%	2.319.149	49,3%	49,3%	
	ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM	**200.630**	**172.435**	**28.195**	**28.195**	**28.195**	-	**93.700**	**46,7%**	**85.670**	**49,7%**	**8.029**	**28,5%**	**28,5%**	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	VỐN TRONG NƯỚC	200.630	172.435	28.195	28.195	28.195	-	93.700	46,7%	85.670	49,7%	8.029	28,5%	28,5%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**200.630**	**172.435**	**28.195**	**28.195**	**28.195**	-	**93.700**	**46,7%**	**85.670**	**49,7%**	**8.029**	**28,5%**	**28,5%**	
	Vốn trong nước	200.630	172.435	28.195	28.195	28.195	-	93.700	46,7%	85.670	49,7%	8.029	28,5%	28,5%	
	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	**4.275.000**	**-**	**4.275.000**	**4.275.000**	**4.275.000**	-	**4.275.000**	**100,0%**	**-**		**4.275.000**	**100,0%**	**100,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-		4.275.000	100,0%	100,0%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**4.275.000**	**-**	**4.275.000**	**4.275.000**	**4.275.000**	-	**4.275.000**	**100,0%**	**-**		**4.275.000**	**100,0%**	**100,0%**	
	Vốn trong nước	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-		4.275.000	100,0%	100,0%	
	NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	**847.400**	**-**	**847.400**	**847.400**	**847.400**	-	**847.400**	**100,0%**	**-**		**847.400**	**100,0%**	**100,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	847.400	100,0%	-		847.400	100,0%	100,0%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**847.400**	**-**	**847.400**	**847.400**	**847.400**	-	**847.400**	**100,0%**	**-**		**847.400**	**100,0%**	**100,0%**	
	Vốn trong nước	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	847.400	100,0%	-		847.400	100,0%	100,0%	
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	**3.800.000**	**-**	**3.800.000**	**3.800.000**	**3.800.000**	-	**3.766.422**	**99,1%**	**-**		**3.766.422**	**99,1%**	**99,1%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	-		3.766.422	99,1%	99,1%	
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**3.800.000**	**-**	**3.800.000**	**3.800.000**	**3.800.000**	-	**3.766.422**	**99,1%**	**-**		**3.766.422**	**99,1%**	**99,1%**	
	Vốn trong nước	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	-		3.766.422	99,1%	99,1%	
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**934.844.119**	**109.118.747**	**825.725.372**	**769.432.948**	**818.833.987**	**56.292.424**	**641.688.246**	**68,6%**	**50.609.777**	**46,4%**	**591.078.469**	**71,6%**	**76,8%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	922.584.759	107.041.441	815.543.317	759.250.893	808.735.132	56.292.424	638.286.359	69,2%	50.241.914	46,9%	588.044.445	72,1%	77,5%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	111.101.599	2.077.305	109.024.293	10.182.055	10.098.855	-	3.401.886	3,1%	367.863	17,7%	3.034.024	2,8%	29,8%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**757.358.439**	**50.839.415**	**706.519.024**	**650.226.600**	**706.519.024**	**56.292.424**	**552.623.932**	**73,0%**	**26.103.686**	**51,3%**	**526.520.246**	**74,5%**	**81,0%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	177.485.681	58.279.332	119.206.348	119.206.348	112.314.963	-	89.064.314	50,2%	24.506.091	42,0%	64.558.223	54,2%	54,2%	
	Vốn trong nước	165.226.320	56.202.027	109.024.293	109.024.293	102.216.108	-	85.662.427	51,8%	24.138.228	42,9%	61.524.199	56,4%	56,4%	
	Vốn nước ngoài	12.259.360	2.077.305	10.182.055	10.182.055	10.098.855	-	3.401.886	27,7%	367.863	17,7%	3.034.024	29,8%	29,8%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**159.135.132**	**51.424.783**	**107.710.348**	**107.710.348**	**103.254.549**	-	**84.595.175**	**53,2%**	**21.079.326**	**41,0%**	**63.515.849**	**59,0%**	**59,0%**	
	Vốn trong nước	147.128.654	49.600.361	97.528.293	97.528.293	93.155.694	-	81.279.709	55,2%	20.797.884	41,9%	60.481.825	62,0%	62,0%	
	Vốn nước ngoài	12.006.477	1.824.422	10.182.055	10.182.055	10.098.855	-	3.315.466	27,6%	281.442	15,4%	3.034.024	29,8%	29,8%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**18.350.549**	**6.854.549**	**11.496.000**	**11.496.000**	**9.060.414**	-	**4.469.139**	**24,4%**	**3.426.764**	**50,0%**	**1.042.374**	**9,1%**	**9,1%**	
	Vốn trong nước	18.097.666	6.601.666	11.496.000	11.496.000	9.060.414	-	4.382.718	24,2%	3.340.344	50,6%	1.042.374	9,1%	9,1%	
	Vốn nước ngoài	252.883	252.883	-	-	-	-	86.420	34,2%	86.420	34,2%	-			
	Tỉnh Tuyên Quang	**14.507.184**	**7.235.084**	**7.272.100**	**7.272.100**	**6.846.909**	-	**9.373.462**	**64,6%**	**4.075.093**	**56,3%**	**5.298.370**	**72,9%**	**72,9%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.970.472	7.161.072	6.809.400	6.809.400	6.384.209	-	9.209.275	65,9%	4.040.729	56,4%	5.168.545	75,9%	75,9%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	536.712	74.012	462.700	462.700	462.700	-	164.188	30,6%	34.363	46,4%	129.824	28,1%	28,1%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.375.927**	**1.249.527**	**3.126.400**	**3.126.400**	**3.126.400**	-	**3.509.296**	**80,2%**	**892.550**	**71,4%**	**2.616.746**	**83,7%**	**83,7%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	10.131.257	5.985.557	4.145.700	4.145.700	3.720.509	-	5.864.166	57,9%	3.182.542	53,2%	2.681.624	64,7%	64,7%	
	Vốn trong nước	9.594.544	5.911.544	3.683.000	3.683.000	3.257.809	-	5.699.979	59,4%	3.148.179	53,3%	2.551.800	69,3%	69,3%	
	Vốn nước ngoài	536.712	74.012	462.700	462.700	462.700	-	164.188	30,6%	34.363	46,4%	129.824	28,1%	28,1%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**8.368.272**	**4.951.399**	**3.416.873**	**3.416.873**	**3.416.873**	-	**5.239.732**	**62,6%**	**2.563.025**	**51,8%**	**2.676.706**	**78,3%**	**78,3%**	
	Vốn trong nước	7.831.559	4.877.386	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	5.075.544	64,8%	2.528.662	51,8%	2.546.882	86,2%	86,2%	
	Vốn nước ngoài	536.712	74.012	462.700	462.700	462.700	-	164.188	30,59%	34.363	46,43%	129.824	28,06%	28,06%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.762.985**	**1.034.158**	**728.827**	**728.827**	**303.636**	-	**624.435**	**35,4%**	**619.517**	**59,9%**	**4.918**			
	Vốn trong nước	1.762.985	1.034.158	728.827	728.827	303.636	-	624.435	35,4%	619.517	59,9%	4.918	0,7%	0,7%	
	Tỉnh Cao Bằng	**10.079.152**	**716.516**	**9.362.636**	**8.942.636**	**8.035.136**	**420.000**	**2.625.245**	**26,0%**	**316.886**	**44,2%**	**2.308.359**	**24,7%**	**25,8%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	10.072.469	709.833	9.362.636	8.942.636	8.035.136	420.000	2.625.245	26,1%	316.886	44,6%	2.308.359	24,7%	25,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	6.682	6.682	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.656.740**	**153.440**	**1.503.300**	**1.083.300**	**1.503.300**	**420.000**	**1.262.782**	**76,2%**	**99.324**	**64,7%**	**1.163.459**	**77,4%**	**107,4%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	8.422.412	563.076	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	1.362.463	16,2%	217.562	38,6%	1.144.901	14,6%	14,6%	
	Vốn trong nước	8.415.729	556.393	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	1.362.463	16,2%	217.562	39,1%	1.144.901	14,6%	14,6%	
	Vốn nước ngoài	6.682	6.682	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**7.708.496**	**233.848**	**7.474.648**	**7.474.648**	**6.147.148**	-	**1.101.007**	**14,3%**	**59.267**	**25,3%**	**1.041.740**	**13,9%**	**13,9%**	
	Vốn trong nước	7.701.814	227.166	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	1.101.007	14,3%	59.267	26,1%	1.041.740	13,9%	13,9%	
	Vốn nước ngoài	6.682	6.682	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**713.915**	**329.227**	**384.688**	**384.688**	**384.688**	-	**261.456**	**36,6%**	**158.295**	**48,1%**	**103.161**			
	Vốn trong nước	713.915	329.227	384.688	384.688	384.688	-	261.456	36,6%	158.295	48,1%	103.161	26,8%	26,8%	
	Tỉnh Lạng Sơn	**8.030.981**	**1.073.394**	**6.957.587**	**4.389.705**	**6.114.424**	**2.567.882**	**3.513.520**	**43,7%**	**374.761**	**34,9%**	**3.138.760**	**45,1%**	**71,5%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.924.995	1.012.507	6.912.488	4.344.606	6.069.325	2.567.882	3.478.408	43,9%	339.648	33,5%	3.138.760	45,4%	72,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	105.986	60.887	45.099	45.099	45.099	-	35.112	33,1%	35.112	57,7%	-	0,0%	0,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.838.433**	**538.651**	**4.299.782**	**1.731.900**	**4.299.782**	**2.567.882**	**2.466.425**	**51,0%**	**165.471**	**30,7%**	**2.300.954**	**53,5%**	**132,9%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	3.192.548	534.743	2.657.805	2.657.805	1.814.642	-	1.047.095	32,8%	209.290	39,1%	837.806	31,5%	31,5%	
	Vốn trong nước	3.086.562	473.856	2.612.706	2.612.706	1.769.543	-	1.011.983	32,8%	174.177	36,8%	837.806	32,1%	32,1%	
	Vốn nước ngoài	105.986	60.887	45.099	45.099	45.099	-	35.112	33,1%	35.112	57,7%	-	0,0%	0,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**2.465.604**	**155.983**	**2.309.621**	**2.309.621**	**1.615.982**	-	**894.514**	**36,3%**	**59.984**	**38,5%**	**834.530**	**36,1%**	**36,1%**	
	Vốn trong nước	2.359.618	95.096	2.264.522	2.264.522	1.570.883	-	859.401	36,4%	24.871	26,2%	834.530	36,9%	36,9%	
	Vốn nước ngoài	105.986	60.887	45.099	45.099	45.099	-	35.112	33,13%	35.112	57,67%	-	0,00%	0,00%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**726.944**	**378.760**	**348.184**	**348.184**	**198.660**	-	**152.581**	**21,0%**	**149.306**	**39,4%**	**3.276**			
	Vốn trong nước	726.944	378.760	348.184	348.184	198.660	-	152.581	21,0%	149.306	39,4%	3.276	0,9%	0,9%	
	Tỉnh Lào Cai	**12.778.256**	**1.341.244**	**11.437.012**	**8.861.042**	**11.437.012**	**2.575.970**	**8.888.907**	**69,6%**	**759.112**	**56,6%**	**8.129.794**	**71,1%**	**91,7%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.373.883	1.341.244	11.032.639	8.456.669	11.032.639	2.575.970	8.806.812	71,2%	759.112	56,6%	8.047.700	72,9%	95,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	-		82.095	20,3%	20,3%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**10.366.104**	**939.434**	**9.426.670**	**6.850.700**	**9.426.670**	**2.575.970**	**7.779.687**	**75,0%**	**578.010**	**61,5%**	**7.201.677**	**76,4%**	**105,1%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	2.412.152	401.810	2.010.342	2.010.342	2.010.342	-	1.109.219	46,0%	181.102	45,1%	928.117	46,2%	46,2%	
	Vốn trong nước	2.007.779	401.810	1.605.969	1.605.969	1.605.969	-	1.027.125	51,2%	181.102	45,1%	846.023	52,7%	52,7%	
	Vốn nước ngoài	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	-		82.095	20,3%	20,3%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.539.389**	**23.821**	**1.515.568**	**1.515.568**	**1.515.568**	-	**902.797**	**58,6%**	**18.720**	**78,6%**	**884.077**	**58,3%**	**58,3%**	
	Vốn trong nước	1.135.016	23.821	1.111.195	1.111.195	1.111.195	-	820.702	72,3%	18.720	78,6%	801.982	72,2%	72,2%	
	Vốn nước ngoài	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,30%	-		82.095	20,30%	20,30%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**872.763**	**377.989**	**494.774**	**494.774**	**494.774**	-	**206.422**	**23,7%**	**162.382**	**43,0%**	**44.040**			
	Vốn trong nước	872.763	377.989	494.774	494.774	494.774	-	206.422	23,7%	162.382	43,0%	44.040	8,9%	8,9%	
	Tỉnh Thái Nguyên	**9.060.953**	**2.013.708**	**7.047.245**	**7.047.245**	**7.037.325**	-	**7.158.930**	**79,0%**	**1.026.544**	**51,0%**	**6.132.386**	**87,0%**	**87,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.591.297	1.942.463	6.648.834	6.648.834	6.638.914	-	7.118.498	82,9%	1.026.544	52,8%	6.091.954	91,6%	91,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	469.656	71.245	398.411	398.411	398.411	-	40.432	8,6%	-	0,0%	40.432	10,1%	10,1%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**7.112.476**	**926.076**	**6.186.400**	**6.186.400**	**6.186.400**	-	**6.583.549**	**92,6%**	**570.737**	**61,6%**	**6.012.813**	**97,2%**	**97,2%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	1.948.477	1.087.632	860.845	860.845	850.925	-	575.380	29,5%	455.807	41,9%	119.573	13,9%	13,9%	
	Vốn trong nước	1.478.821	1.016.387	462.434	462.434	452.514	-	534.949	36,2%	455.807	44,8%	79.142	17,1%	17,1%	
	Vốn nước ngoài	469.656	71.245	398.411	398.411	398.411	-	40.432	8,6%	-	0,0%	40.432	10,1%	10,1%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.251.736**	**853.325**	**398.411**	**398.411**	**398.411**	-	**367.367**	**29,3%**	**326.936**	**38,3%**	**40.432**	**10,1%**	**10,1%**	
	Vốn trong nước	782.080	782.080	-	-	-	-	326.936	41,8%	326.936	41,8%	-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn nước ngoài	469.656	71.245	398.411	398.411	398.411	-	40.432	8,61%	-	0,00%	40.432	10,15%	10,15%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**696.741**	**234.307**	**462.434**	**462.434**	**452.514**	-	**208.013**	**29,9%**	**128.871**	**55,0%**	**79.142**			
	Vốn trong nước	696.741	234.307	462.434	462.434	452.514	-	208.013	29,9%	128.871	55,0%	79.142	17,1%	17,1%	
	Tỉnh Phú Thọ	**28.284.474**	**6.958.380**	**21.326.094**	**19.299.694**	**21.326.094**	**2.026.400**	**15.998.341**	**56,6%**	**3.286.322**	**47,2%**	**12.712.019**	**59,6%**	**65,9%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.528.215	6.699.661	20.828.554	18.802.154	20.828.554	2.026.400	15.880.284	57,7%	3.265.504	48,7%	12.614.780	60,6%	67,1%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	756.259	258.719	497.540	497.540	497.540	-	118.057	15,6%	20.818	8,0%	97.239	19,5%	19,5%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**24.323.629**	**5.071.229**	**19.252.400**	**17.226.000**	**19.252.400**	**2.026.400**	**14.887.775**	**61,2%**	**2.528.321**	**49,9%**	**12.359.454**	**64,2%**	**71,7%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	3.960.845	1.887.151	2.073.694	2.073.694	2.073.694	-	1.110.566	28,0%	758.001	40,2%	352.565	17,0%	17,0%	
	Vốn trong nước	3.204.586	1.628.432	1.576.154	1.576.154	1.576.154	-	992.509	31,0%	737.183	45,3%	255.326	16,2%	16,2%	
	Vốn nước ngoài	756.259	258.719	497.540	497.540	497.540	-	118.057	15,6%	20.818	8,0%	97.239	19,5%	19,5%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**3.047.047**	**1.647.007**	**1.400.040**	**1.400.040**	**1.400.040**	-	**973.510**	**31,9%**	**657.949**	**39,9%**	**315.561**	**22,5%**	**22,5%**	
	Vốn trong nước	2.300.086	1.397.586	902.500	902.500	902.500	-	855.452	37,2%	637.130	45,6%	218.322	24,2%	24,2%	
	Vốn nước ngoài	746.961	249.421	497.540	497.540	497.540	-	118.057	15,81%	20.818	8,35%	97.239	19,54%	19,54%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**913.798**	**240.144**	**673.654**	**673.654**	**673.654**	-	**137.056**	**15,0%**	**100.052**	**41,7%**	**37.004**			
	Vốn trong nước	904.500	230.846	673.654	673.654	673.654	-	137.056	15,2%	100.052	43,3%	37.004	5,5%	5,5%	
	Vốn nước ngoài	9.298	9.298	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-			
	Tỉnh Sơn La	**6.850.766**	**1.785.474**	**5.065.292**	**5.065.292**	**4.909.597**	-	**4.378.506**	**63,9%**	**1.171.770**	**65,6%**	**3.206.736**	**63,3%**	**63,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.726.566	1.785.474	4.941.092	4.941.092	4.852.597	-	4.378.506	65,1%	1.171.770	65,6%	3.206.736	64,9%	64,9%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	-	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.990.475**	**66.075**	**1.924.400**	**1.924.400**	**1.924.400**	-	**1.300.668**	**65,3%**	**49.977**	**75,6%**	**1.250.692**	**65,0%**	**65,0%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	4.860.291	1.719.399	3.140.892	3.140.892	2.985.197	-	3.077.837	63,3%	1.121.793	65,2%	1.956.044	62,3%	62,3%	
	Vốn trong nước	4.736.091	1.719.399	3.016.692	3.016.692	2.928.197	-	3.077.837	65,0%	1.121.793	65,2%	1.956.044	64,8%	64,8%	
	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**4.160.663**	**1.483.276**	**2.677.387**	**2.677.387**	**2.528.692**	-	**2.856.609**	**68,7%**	**938.523**	**63,3%**	**1.918.085**	**71,6%**	**71,6%**	
	Vốn trong nước	4.036.463	1.483.276	2.553.187	2.553.187	2.471.692	-	2.856.609	70,8%	938.523	63,3%	1.918.085	75,1%	75,1%	
	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	57.000	-	-	0,00%	-		-	0,00%	0,00%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**699.628**	**236.123**	**463.505**	**463.505**	**456.505**	-	**221.228**	**31,6%**	**183.269**	**77,6%**	**37.959**			
	Vốn trong nước	699.628	236.123	463.505	463.505	456.505	-	221.228	31,6%	183.269	77,6%	37.959	8,2%	8,2%	
	Tỉnh Lai Châu	**4.365.068**	**195.840**	**4.169.228**	**4.110.732**	**4.169.228**	**58.496**	**3.200.306**	**73,3%**	**143.273**	**73,2%**	**3.057.033**	**73,3%**	**74,4%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.068	195.840	4.079.228	4.020.732	4.079.228	58.496	3.110.306	72,8%	143.273	73,2%	2.967.033	72,7%	73,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	90.000	100,0%	-		90.000	100,0%	100,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**984.763**	**50.967**	**933.796**	**875.300**	**933.796**	**58.496**	**846.364**	**85,9%**	**43.577**	**85,5%**	**802.787**	**86,0%**	**91,7%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	3.380.305	144.873	3.235.432	3.235.432	3.235.432	-	2.353.942	69,6%	99.696	68,8%	2.254.246	69,7%	69,7%	
	Vốn trong nước	3.290.305	144.873	3.145.432	3.145.432	3.145.432	-	2.263.942	68,8%	99.696	68,8%	2.164.246	68,8%	68,8%	
	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	90.000	100,0%	-		90.000	100,0%	100,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**3.021.836**	**59.149**	**2.962.687**	**2.962.687**	**2.962.687**	-	**2.154.092**	**71,3%**	**40.560**	**68,6%**	**2.113.532**	**71,3%**	**71,3%**	
	Vốn trong nước	2.931.836	59.149	2.872.687	2.872.687	2.872.687	-	2.064.092	70,4%	40.560	68,6%	2.023.532	70,4%	70,4%	
	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	90.000	100,00%	-		90.000	100,00%	100,00%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**358.469**	**85.724**	**272.745**	**272.745**	**272.745**	-	**199.850**	**55,8%**	**59.136**	**69,0%**	**140.714**			
	Vốn trong nước	358.469	85.724	272.745	272.745	272.745	-	199.850	55,8%	59.136	69,0%	140.714	51,6%	51,6%	
	Tỉnh Điện Biên	**5.409.252**	**174.204**	**5.235.048**	**4.937.698**	**5.235.048**	**297.350**	**4.041.092**	**74,7%**	**141.840**	**81,4%**	**3.899.253**	**74,5%**	**79,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.992.948	127.696	4.865.252	4.567.902	4.865.252	297.350	3.844.620	77,0%	100.654	78,8%	3.743.966	77,0%	82,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	196.472	47,2%	41.185	88,6%	155.287	42,0%	42,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.475.630**	**20.780**	**1.454.850**	**1.157.500**	**1.454.850**	**297.350**	**1.244.888**	**84,4%**	**10.493**	**50,5%**	**1.234.395**	**84,8%**	**106,6%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	3.933.622	153.424	3.780.198	3.780.198	3.780.198	-	2.796.204	71,1%	131.346	85,6%	2.664.858	70,5%	70,5%	
	Vốn trong nước	3.517.318	106.916	3.410.402	3.410.402	3.410.402	-	2.599.732	73,9%	90.161	84,3%	2.509.571	73,6%	73,6%	
	Vốn nước ngoài	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	196.472	47,2%	41.185	88,6%	155.287	42,0%	42,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**3.463.833**	**3.062**	**3.460.771**	**3.460.771**	**3.460.771**	-	**2.592.442**	**74,8%**	**774**	**25,3%**	**2.591.668**	**74,9%**	**74,9%**	
	Vốn trong nước	3.094.037	3.062	3.090.975	3.090.975	3.090.975	-	2.437.155	78,8%	774	25,3%	2.436.381	78,8%	78,8%	
	Vốn nước ngoài	369.796	-	369.796	369.796	369.796	-	155.287	41,99%	-		155.287	41,99%	41,99%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**469.789**	**150.362**	**319.427**	**319.427**	**319.427**	-	**203.763**	**43,4%**	**130.572**	**86,8%**	**73.190**			
	Vốn trong nước	423.281	103.854	319.427	319.427	319.427	-	162.577	38,4%	89.387	86,1%	73.190	22,9%	22,9%	
	Vốn nước ngoài	46.508	46.508	-	-	-	-	41.185	88,6%	41.185	88,6%	-			
	Thành phố Hà Nội	**126.910.067**	**909.077**	**126.000.990**	**125.930.190**	**126.000.990**	**70.800**	**125.883.847**	**99,2%**	**495.018**	**54,5%**	**125.388.829**	**99,5%**	**99,6%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	125.706.348	909.077	124.797.271	124.726.471	124.797.271	70.800	125.389.890	99,7%	495.018	54,5%	124.894.872	100,1%	100,1%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	493.957	41,0%	-		493.957	41,0%	41,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**121.650.678**	**753.878**	**120.896.800**	**120.826.000**	**120.896.800**	**70.800**	**121.727.132**	**100,1%**	**348.701**	**46,3%**	**121.378.431**	**100,4%**	**100,5%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	5.259.389	155.199	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	4.156.715	79,0%	146.317	94,3%	4.010.398	78,6%	78,6%	
	Vốn trong nước	4.055.670	155.199	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.662.758	90,3%	146.317	94,3%	3.516.441	90,2%	90,2%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	493.957	41,0%	-		493.957	41,0%	41,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**5.259.389**	**155.199**	**5.104.190**	**5.104.190**	**5.104.190**	-	**4.156.715**	**79,0%**	**146.317**	**94,3%**	**4.010.398**	**78,6%**	**78,6%**	
	Vốn trong nước	4.055.670	155.199	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.662.758	90,3%	146.317	94,3%	3.516.441	90,2%	90,2%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	493.957	41,04%	-		493.957	41,04%	41,04%	
	Thành phố Hải Phòng	**46.737.906**	**587.612**	**46.150.294**	**38.756.443**	**46.150.294**	**7.393.851**	**34.400.034**	**73,6%**	**529.387**	**90,1%**	**33.870.647**	**73,4%**	**87,4%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	46.718.963	583.612	46.135.351	38.741.500	46.135.351	7.393.851	34.400.034	73,6%	529.387	90,7%	33.870.647	73,4%	87,4%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	18.943	4.000	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**44.718.963**	**583.612**	**44.135.351**	**36.741.500**	**44.135.351**	**7.393.851**	**33.212.564**	**74,3%**	**529.387**	**90,7%**	**32.683.177**	**74,1%**	**89,0%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	2.018.943	4.000	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	1.187.470	58,8%	-	0,0%	1.187.470	58,9%	58,9%	
	Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	1.187.470	59,4%	-		1.187.470	59,4%	59,4%	
	Vốn nước ngoài	18.943	4.000	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**2.018.943**	**4.000**	**2.014.943**	**2.014.943**	**2.014.943**	-	**1.187.470**	**58,8%**	-	**0,0%**	**1.187.470**	**58,9%**	**58,9%**	
	Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	1.187.470	59,4%	-		1.187.470	59,4%	59,4%	
	Vốn nước ngoài	18.943	4.000	14.943	14.943	14.943	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
	Thành phố Quảng Ninh	**37.482.762**	**3.796.417**	**33.686.345**	**20.543.600**	**33.686.345**	**13.142.745**	**18.716.141**	**49,9%**	**1.883.380**	**49,6%**	**16.832.761**	**50,0%**	**81,9%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	37.482.762	3.796.417	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	18.716.141	49,9%	1.883.380	49,6%	16.832.761	50,0%	81,9%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**37.482.762**	**3.796.417**	**33.686.345**	**20.543.600**	**33.686.345**	**13.142.745**	**18.716.141**	**49,9%**	**1.883.380**	**49,6%**	**16.832.761**	**50,0%**	**81,9%**	
	Tỉnh Hưng Yên	**50.407.772**	**6.955.192**	**43.452.580**	**43.452.580**	**43.071.700**	-	**30.545.557**	**60,6%**	**2.309.476**	**33,2%**	**28.236.081**	**65,0%**	**65,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	50.333.649	6.935.769	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	30.541.823	60,7%	2.309.476	33,3%	28.232.347	65,1%	65,1%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	74.123	19.423	54.700	54.700	54.700	-	3.734	5,0%	-	0,0%	3.734	6,8%	6,8%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**43.788.344**	**1.246.344**	**42.542.000**	**42.542.000**	**42.542.000**	-	**28.326.414**	**64,7%**	**557.886**	**44,8%**	**27.768.528**	**65,3%**	**65,3%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	6.619.428	5.708.848	910.580	910.580	529.700	-	2.219.143	33,5%	1.751.590	30,7%	467.553	51,3%	51,3%	
	Vốn trong nước	6.545.305	5.689.425	855.880	855.880	475.000	-	2.215.409	33,8%	1.751.590	30,8%	463.819	54,2%	54,2%	
	Vốn nước ngoài	74.123	19.423	54.700	54.700	54.700	-	3.734	5,0%	-	0,0%	3.734	6,8%	6,8%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**6.230.664**	**5.700.964**	**529.700**	**529.700**	**529.700**	-	**2.216.989**	**35,6%**	**1.749.436**	**30,7%**	**467.553**	**88,3%**	**88,3%**	
	Vốn trong nước	6.156.541	5.681.541	475.000	475.000	475.000	-	2.213.255	35,9%	1.749.436	30,8%	463.819	97,6%	97,6%	
	Vốn nước ngoài	74.123	19.423	54.700	54.700	54.700	-	3.734	5,04%	-	0,00%	3.734	6,83%	6,83%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**388.764**	**7.884**	**380.880**	**380.880**	-	-	**2.154**	**0,6%**	**2.154**	**27,3%**	-			
	Vốn trong nước	388.764	7.884	380.880	380.880	-	-	2.154	0,6%	2.154	27,3%	-	0,0%	0,0%	
	Thành phố Bắc Ninh	**23.615.035**	**1.750.800**	**21.864.235**	**15.576.170**	**21.864.235**	**6.288.065**	**16.480.592**	**69,8%**	**905.190**	**51,7%**	**15.575.402**	**71,2%**	**100,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	23.615.035	1.750.800	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	16.480.592	69,8%	905.190	51,7%	15.575.402	71,2%	100,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**22.966.367**	**1.520.002**	**21.446.365**	**15.158.300**	**21.446.365**	**6.288.065**	**16.365.353**	**71,3%**	**800.927**	**52,7%**	**15.564.427**	**72,6%**	**102,7%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	648.668	230.798	417.870	417.870	417.870	-	115.239	17,8%	104.263	45,2%	10.976	2,6%	2,6%	
	Vốn trong nước	648.668	230.798	417.870	417.870	417.870	-	115.239	17,8%	104.263	45,2%	10.976	2,6%	2,6%	
	Vốn nước ngoài														
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**142.232**	**142.232**	-	-	-	-	**68.143**	**47,9%**	**68.143**	**47,9%**	-			
	Vốn trong nước	142.232	142.232	-	-	-	-	68.143	47,9%	68.143	47,9%	-			
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**506.436**	**88.566**	**417.870**	**417.870**	**417.870**	-	**47.096**	**9,3%**	**36.121**	**40,8%**	**10.976**			
	Vốn trong nước	506.436	88.566	417.870	417.870	417.870	-	47.096	9,3%	36.121	40,8%	10.976	2,6%	2,6%	
	Tỉnh Ninh Bình	**60.080.976**	**16.144.042**	**43.936.934**	**35.176.734**	**43.936.934**	**8.760.200**	**22.602.163**	**37,6%**	**6.598.770**	**40,9%**	**16.003.393**	**36,4%**	**45,5%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.977.376	16.144.042	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	22.581.386	37,6%	6.598.770	40,9%	15.982.616	36,5%	45,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	20.777	20,1%	-		20.777	20,1%	20,1%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**57.743.650**	**16.143.150**	**41.600.500**	**32.840.300**	**41.600.500**	**8.760.200**	**21.787.295**	**37,7%**	**6.598.313**	**40,9%**	**15.188.982**	**36,5%**	**46,3%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	2.337.326	892	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	814.868	34,9%	457	51,3%	814.411	34,9%	34,9%	
	Vốn trong nước	2.233.726	892	2.232.834	2.232.834	2.232.834	-	794.091	35,6%	457	51,3%	793.634	35,5%	35,5%	
	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	20.777	20,1%	-		20.777	20,1%	20,1%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.875.350**	-	**1.875.350**	**1.875.350**	**1.875.350**	-	**745.081**	**39,7%**	-		**745.081**	**39,7%**	**39,7%**	
	Vốn trong nước	1.771.750	-	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	724.304	40,9%	-		724.304	40,9%	40,9%	
	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	20.777	20,05%	-		20.777	20,05%	20,05%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**461.976**	**892**	**461.084**	**461.084**	**461.084**	-	**69.787**	**15,1%**	**457**	**51,3%**	**69.330**			
	Vốn trong nước	461.976	892	461.084	461.084	461.084	-	69.787	15,1%	457	51,3%	69.330	15,0%	15,0%	
	Tỉnh Thanh Hóa	**20.508.177**	**4.755.811**	**15.752.366**	**15.752.366**	**15.515.269**	-	**14.203.535**	**69,3%**	**2.887.773**	**60,7%**	**11.315.763**	**71,8%**	**71,8%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.009.893	4.525.112	15.484.781	15.484.781	15.247.684	-	14.178.643	70,9%	2.883.036	63,7%	11.295.607	72,9%	72,9%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	498.284	230.699	267.585	267.585	267.585	-	24.892	5,0%	4.737	2,1%	20.155	7,5%	7,5%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**14.471.139**	**1.235.339**	**13.235.800**	**13.235.800**	**13.235.800**	-	**11.069.249**	**76,5%**	**817.151**	**66,1%**	**10.252.098**	77,5%	77,5%	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	6.037.037	3.520.471	2.516.566	2.516.566	2.279.469	-	3.134.286	51,9%	2.070.622	58,8%	1.063.665	42,3%	42,3%	
	Vốn trong nước	5.538.754	3.289.773	2.248.981	2.248.981	2.011.884	-	3.109.394	56,1%	2.065.885	62,8%	1.043.509	46,4%	46,4%	
	Vốn nước ngoài	498.284	230.699	267.585	267.585	267.585	-	24.892	5,0%	4.737	2,1%	20.155	7,5%	7,5%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**5.106.265**	**3.265.906**	**1.840.359**	**1.840.359**	**1.662.781**	-	**3.025.831**	**59,3%**	**1.973.268**	**60,4%**	**1.052.563**	**57,2%**	**57,2%**	
	Vốn trong nước	4.607.981	3.035.207	1.572.774	1.572.774	1.395.196	-	3.000.939	65,1%	1.968.531	64,9%	1.032.408	65,6%	65,6%	
	Vốn nước ngoài	498.284	230.699	267.585	267.585	267.585	-	24.892	5,00%	4.737	2,05%	20.155	7,53%	7,53%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**930.772**	**254.565**	**676.207**	**676.207**	**616.688**	-	**108.455**	**11,7%**	**97.354**	**38,2%**	**11.102**			
	Vốn trong nước	930.772	254.565	676.207	676.207	616.688	-	108.455	11,7%	97.354	38,2%	11.102	1,6%	1,6%	
	Tỉnh Nghệ An	**23.511.337**	**3.369.240**	**20.142.097**	**17.841.905**	**20.047.620**	**2.300.192**	**17.033.756**	**72,4%**	**2.537.580**	**75,3%**	**14.496.176**	**72,0%**	**81,2%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	22.892.948	3.213.701	19.679.247	17.379.055	19.600.770	2.300.192	16.891.843	73,8%	2.473.166	77,0%	14.418.677	73,3%	83,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	618.389	155.539	462.850	462.850	446.850	-	141.912	22,9%	64.414	41,4%	77.498	16,7%	16,7%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**11.910.932**	**1.376.940**	**10.533.992**	**8.233.800**	**10.533.992**	**2.300.192**	**11.306.494**	**94,9%**	**1.351.718**	**98,2%**	**9.954.776**	**94,5%**	**120,9%**	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	11.600.405	1.992.300	9.608.105	9.608.105	9.513.628	-	5.727.262	49,4%	1.185.862	59,5%	4.541.400	47,3%	47,3%	
	Vốn trong nước	10.982.016	1.836.761	9.145.255	9.145.255	9.066.778	-	5.585.349	50,9%	1.121.448	61,1%	4.463.901	48,8%	48,8%	
	Vốn nước ngoài	618.389	155.539	462.850	462.850	446.850	-	141.912	22,9%	64.414	41,4%	77.498	16,7%	16,7%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**10.238.822**	**1.261.996**	**8.976.826**	**8.976.826**	**8.882.349**	-	**5.443.658**	**53,2%**	**902.258**	**71,5%**	**4.541.400**	**50,6%**	**50,6%**	
	Vốn trong nước	9.620.433	1.106.457	8.513.976	8.513.976	8.435.499	-	5.301.745	55,1%	837.844	75,7%	4.463.901	52,4%	52,4%	
	Vốn nước ngoài	618.389	155.539	462.850	462.850	446.850	-	141.912	22,95%	64.414	41,41%	77.498	16,74%	16,74%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.361.583**	**730.304**	**631.279**	**631.279**	**631.279**	-	**283.604**	**20,8%**	**283.604**	**38,8%**	-			
	Vốn trong nước	1.361.583	730.304	631.279	631.279	631.279	-	283.604	20,8%	283.604	38,8%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Hà Tĩnh	**10.206.231**	**844.351**	**9.361.880**	**6.955.180**	**9.191.722**	**2.406.700**	**8.039.621**	**78,8%**	**574.874**	**68,1%**	**7.464.747**	**79,7%**	**107,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.106.539	788.213	8.318.326	5.911.626	8.148.168	2.406.700	7.933.786	87,1%	555.994	70,5%	7.377.792	88,7%	124,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.099.692	56.138	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	105.835	9,6%	18.880	33,6%	86.955	8,3%	8,3%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**7.484.147**	**421.247**	**7.062.900**	**4.656.200**	**7.062.900**	**2.406.700**	**7.238.820**	**96,7%**	**331.716**	**78,7%**	**6.907.104**	**97,8%**	**148,3%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	2.722.084	423.104	2.298.980	2.298.980	2.128.822	-	800.801	29,4%	243.157	57,5%	557.643	24,3%	24,3%	
	Vốn trong nước	1.622.392	366.966	1.255.426	1.255.426	1.085.268	-	694.965	42,8%	224.277	61,1%	470.688	37,5%	37,5%	
	Vốn nước ngoài	1.099.692	56.138	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	105.835	9,6%	18.880	33,6%	86.955	8,3%	8,3%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**2.347.697**	**318.890**	**2.028.807**	**2.028.807**	**2.006.722**	-	**750.377**	**32,0%**	**192.734**	**60,4%**	**557.643**	**27,5%**	**27,5%**	
	Vốn trong nước	1.304.143	318.890	985.253	985.253	963.168	-	663.422	50,9%	192.734	60,4%	470.688	47,8%	47,8%	
	Vốn nước ngoài	1.043.554	-	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,33%	-		86.955	8,33%	8,33%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**374.387**	**104.214**	**270.173**	**270.173**	**122.100**	-	**50.424**	**13,5%**	**50.424**	**48,4%**	-			
	Vốn trong nước	318.249	48.076	270.173	270.173	122.100	-	31.544	9,9%	31.544	65,6%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	56.138	56.138	-	-	-	-	18.880	33,6%	18.880	33,6%	-			
	Tỉnh Quảng Trị	**11.991.526**	**5.140.094**	**6.851.432**	**6.583.612**	**5.885.722**	**267.820**	**7.107.261**	**59,3%**	**2.852.263**	**55,5%**	**4.254.998**	**62,1%**	**64,6%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	11.396.991	4.858.596	6.538.395	6.270.575	5.572.685	267.820	6.928.040	60,8%	2.788.924	57,4%	4.139.116	63,3%	66,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	594.535	281.498	313.037	313.037	313.037	-	179.221	30,1%	63.339	22,5%	115.882	37,0%	37,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**5.719.075**	**1.337.955**	**4.381.120**	**4.113.300**	**4.381.120**	**267.820**	**4.045.399**	**70,7%**	**908.249**	**67,9%**	**3.137.149**	**71,6%**	**76,3%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	6.272.451	3.802.139	2.470.312	2.470.312	1.504.602	-	3.061.862	48,8%	1.944.013	51,1%	1.117.848	45,3%	45,3%	
	Vốn trong nước	5.677.916	3.520.641	2.157.275	2.157.275	1.191.565	-	2.882.641	50,8%	1.880.674	53,4%	1.001.967	46,4%	46,4%	
	Vốn nước ngoài	594.535	281.498	313.037	313.037	313.037	-	179.221	30,1%	63.339	22,5%	115.882	37,0%	37,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**5.737.859**	**3.622.607**	**2.115.252**	**2.115.252**	**1.149.542**	-	**2.896.544**	**50,5%**	**1.840.979**	**50,8%**	**1.055.565**	**49,9%**	**49,9%**	
	Vốn trong nước	5.143.324	3.341.109	1.802.215	1.802.215	836.505	-	2.717.324	52,8%	1.777.640	53,2%	939.683	52,1%	52,1%	
	Vốn nước ngoài	594.535	281.498	313.037	313.037	313.037	-	179.221	30,14%	63.339	22,50%	115.882	37,02%	37,02%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**534.592**	**179.532**	**355.060**	**355.060**	**355.060**	-	**165.317**	**30,9%**	**103.034**	**57,4%**	**62.283**			
	Vốn trong nước	534.592	179.532	355.060	355.060	355.060	-	165.317	30,9%	103.034	57,4%	62.283	17,5%	17,5%	
	Thành phố Huế	**7.750.561**	**1.493.594**	**6.256.967**	**6.256.967**	**6.103.889**	-	**4.149.550**	**53,5%**	**691.254**	**46,3%**	**3.458.297**	**55,3%**	**55,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.634.561	1.493.594	6.140.967	6.140.967	5.987.889	-	4.110.184	53,8%	691.254	46,3%	3.418.931	55,7%	55,7%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	39.366	33,9%	-		39.366	33,9%	33,9%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**5.640.707**	**1.089.907**	**4.550.800**	**4.550.800**	**4.550.800**	-	**3.142.091**	**55,7%**	**500.654**	**45,9%**	**2.641.436**	**58,0%**	**58,0%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	2.109.855	403.688	1.706.167	1.706.167	1.553.089	-	1.007.459	47,8%	190.599	47,2%	816.860	47,9%	47,9%	
	Vốn trong nước	1.993.855	403.688	1.590.167	1.590.167	1.437.089	-	968.094	48,6%	190.599	47,2%	777.494	48,9%	48,9%	
	Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	39.366	33,9%	-		39.366	33,9%	33,9%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.861.368**	**308.279**	**1.553.089**	**1.553.089**	**1.553.089**	-	**967.974**	**52,0%**	**151.113**	**49,0%**	**816.860**	**52,6%**	**52,6%**	
	Vốn trong nước	1.745.368	308.279	1.437.089	1.437.089	1.437.089	-	928.608	53,2%	151.113	49,0%	777.494	54,1%	54,1%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	39.366	33,94%	-		39.366	33,94%	33,94%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**248.487**	**95.409**	**153.078**	**153.078**	-	-	**39.486**	**15,9%**	**39.486**	**41,4%**	-			
	Vốn trong nước	248.487	95.409	153.078	153.078	-	-	39.486	15,9%	39.486	41,4%	-	0,0%	0,0%	
	Thành phố Đà Nẵng	**20.199.504**	**3.582.888**	**16.616.615**	**16.616.615**	**16.260.164**	-	**16.250.243**	**80,4%**	**2.279.613**	**63,6%**	**13.970.630**	**84,1%**	**84,1%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.569.262	3.515.465	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	15.917.835	81,3%	2.269.141	64,5%	13.648.694	85,0%	85,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	630.242	67.423	562.819	562.819	562.819	-	332.408	52,7%	10.471	15,5%	321.937	57,2%	57,2%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**15.111.675**	**1.315.375**	**13.796.300**	**13.796.300**	**13.796.300**	-	**13.220.320**	**87,5%**	**713.058**	**54,2%**	**12.507.262**	**90,7%**	**90,7%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	5.087.829	2.267.514	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	3.029.923	59,6%	1.566.554	69,1%	1.463.369	51,9%	51,9%	
	Vốn trong nước	4.457.587	2.200.091	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	2.697.515	60,5%	1.556.083	70,7%	1.141.432	50,6%	50,6%	
	Vốn nước ngoài	630.242	67.423	562.819	562.819	562.819	-	332.408	52,7%	10.471	15,5%	321.937	57,2%	57,2%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**4.538.073**	**1.717.757**	**2.820.315**	**2.820.315**	**2.463.864**	-	**2.725.823**	**60,1%**	**1.262.454**	**73,5%**	**1.463.369**	**51,9%**	**51,9%**	
	Vốn trong nước	3.963.060	1.705.563	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	2.403.886	60,7%	1.262.454	74,0%	1.141.432	50,6%	50,6%	
	Vốn nước ngoài	575.013	12.194	562.819	562.819	562.819	-	321.937	55,99%	-	0,00%	321.937	57,20%	57,20%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**549.757**	**549.757**	-	-	-	-	**304.100**	**55,3%**	**304.100**	**55,3%**	-			
	Vốn trong nước	494.528	494.528	-	-	-	-	293.629	59,4%	293.629	59,4%	-			
	Vốn nước ngoài	55.229	55.229	-	-	-	-	10.471	19,0%	10.471	19,0%	-			
	Tỉnh Quảng Ngãi	**9.806.776**	**1.737.146**	**8.069.630**	**8.017.270**	**7.772.441**	**52.360**	**6.069.370**	**61,9%**	**1.103.847**	**63,5%**	**4.965.523**	**61,5%**	**61,9%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.729.248	1.709.786	8.019.462	7.967.102	7.722.273	52.360	6.054.564	62,2%	1.095.766	64,1%	4.958.798	61,8%	62,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	77.527	27.359	50.168	50.168	50.168	-	14.806	19,1%	8.081	29,5%	6.725	13,4%	13,4%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**7.008.800**	**1.094.440**	**5.914.360**	**5.862.000**	**5.914.360**	**52.360**	**4.478.176**	**63,9%**	**742.270**	**67,8%**	**3.735.906**	**63,2%**	**63,7%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	2.797.976	642.706	2.155.270	2.155.270	1.858.081	-	1.591.194	56,9%	361.577	56,3%	1.229.617	57,1%	57,1%	
	Vốn trong nước	2.720.449	615.347	2.105.102	2.105.102	1.807.913	-	1.576.388	57,9%	353.496	57,4%	1.222.892	58,1%	58,1%	
	Vốn nước ngoài	77.527	27.359	50.168	50.168	50.168	-	14.806	19,1%	8.081	29,5%	6.725	13,4%	13,4%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**2.033.626**	**324.126**	**1.709.500**	**1.709.500**	**1.412.311**	-	**1.484.043**	**73,0%**	**261.246**	**80,6%**	**1.222.796**	**71,5%**	**71,5%**	
	Vốn trong nước	1.971.552	312.220	1.659.332	1.659.332	1.362.143	-	1.477.318	74,9%	261.246	83,7%	1.216.072	73,3%	73,3%	
	Vốn nước ngoài	62.073	11.905	50.168	50.168	50.168	-	6.725	10,83%	-	0,00%	6.725	13,40%	13,40%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**764.351**	**318.581**	**445.770**	**445.770**	**445.770**	-	**107.151**	**14,0%**	**100.331**	**31,5%**	**6.820**			
	Vốn trong nước	748.897	303.127	445.770	445.770	445.770	-	99.070	13,2%	92.250	30,4%	6.820	1,5%	1,5%	
	Vốn nước ngoài	15.454	15.454	-	-	-	-	8.081	52,3%	8.081	52,3%	-			
	Tỉnh Khánh Hòa	**17.609.884**	**1.858.946**	**15.750.938**	**15.750.938**	**15.497.280**	-	**13.458.517**	**76,4%**	**1.045.598**	**56,2%**	**12.412.918**	**78,8%**	**78,8%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.527.148	1.791.545	15.735.603	15.735.603	15.481.945	-	13.458.517	76,8%	1.045.598	58,4%	12.412.918	78,9%	78,9%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	82.737	67.402	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**14.516.037**	**1.061.137**	**13.454.900**	**13.454.900**	**13.454.900**	-	**12.316.475**	**84,8%**	**851.808**	**80,3%**	**11.464.667**	**85,2%**	**85,2%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	3.093.847	797.809	2.296.038	2.296.038	2.042.380	-	1.142.042	36,9%	193.790	24,3%	948.252	41,3%	41,3%	
	Vốn trong nước	3.011.111	730.408	2.280.703	2.280.703	2.027.045	-	1.142.042	37,9%	193.790	26,5%	948.252	41,6%	41,6%	
	Vốn nước ngoài	82.737	67.402	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**2.783.911**	**741.531**	**2.042.380**	**2.042.380**	**2.042.380**	-	**1.105.984**	**39,7%**	**157.732**	**21,3%**	**948.252**	**46,4%**	**46,4%**	
	Vốn trong nước	2.701.175	674.130	2.027.045	2.027.045	2.027.045	-	1.105.984	40,9%	157.732	23,4%	948.252	46,8%	46,8%	
	Vốn nước ngoài	82.737	67.402	15.335	15.335	15.335	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**309.936**	**56.278**	**253.658**	**253.658**	-	-	**36.058**	**11,6%**	**36.058**	**64,1%**	-			
	Vốn trong nước	309.936	56.278	253.658	253.658	-	-	36.058	11,6%	36.058	64,1%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Đắk Lắk	**14.723.704**	**5.517.549**	**9.206.155**	**9.016.430**	**8.871.819**	**189.725**	**8.651.011**	**58,8%**	**2.937.810**	**53,2%**	**5.713.201**	**62,1%**	**63,4%**	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.861.675	4.979.111	8.882.564	8.692.839	8.548.228	189.725	8.490.139	61,2%	2.871.467	57,7%	5.618.672	63,3%	64,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	862.029	538.438	323.591	323.591	323.591	-	160.872	18,7%	66.343	12,3%	94.529	29,2%	29,2%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**8.892.496**	**1.892.271**	**7.000.225**	**6.810.500**	**7.000.225**	**189.725**	**6.107.780**	**68,7%**	**1.133.632**	**59,9%**	**4.974.147**	**71,1%**	**73,0%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	5.831.208	3.625.278	2.205.930	2.205.930	1.871.594	-	2.543.231	43,6%	1.804.178	49,8%	739.054	33,5%	33,5%	
	Vốn trong nước	4.969.179	3.086.840	1.882.339	1.882.339	1.548.003	-	2.382.360	47,9%	1.737.835	56,3%	644.525	34,2%	34,2%	
	Vốn nước ngoài	862.029	538.438	323.591	323.591	323.591	-	160.872	18,7%	66.343	12,3%	94.529	29,2%	29,2%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**4.798.926**	**3.083.529**	**1.715.397**	**1.715.397**	**1.381.061**	-	**2.263.532**	**47,2%**	**1.524.478**	**49,4%**	**739.054**	**43,1%**	**43,1%**	
	Vốn trong nước	3.974.330	2.582.524	1.391.806	1.391.806	1.057.470	-	2.110.345	53,1%	1.465.820	56,8%	644.525	46,3%	46,3%	
	Vốn nước ngoài	824.596	501.005	323.591	323.591	323.591	-	153.187	18,58%	58.658	11,71%	94.529	29,21%	29,21%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.032.282**	**541.749**	**490.533**	**490.533**	**490.533**	-	**279.700**	**27,1%**	**279.700**	**51,6%**	-			
	Vốn trong nước	994.849	504.316	490.533	490.533	490.533	-	272.015	27,3%	272.015	53,9%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	37.433	37.433	-	-	-	-	7.685	20,5%	7.685	20,5%	-			
	Tỉnh Gia Lai	**19.302.297**	**1.586.731**	**17.715.566**	**14.878.396**	**17.715.566**	**2.837.170**	**12.422.764**	**64,4%**	**1.372.213**	**86,5%**	**11.050.551**	**62,4%**	**74,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	18.851.070	1.586.731	17.264.339	14.427.169	17.264.339	2.837.170	12.240.313	64,9%	1.372.213	86,5%	10.868.101	63,0%	75,3%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	451.227	-	451.227	451.227	451.227	-	182.450	40,4%	-		182.450	40,4%	40,4%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**15.429.119**	**530.149**	**14.898.970**	**12.061.800**	**14.898.970**	**2.837.170**	**10.059.643**	**65,2%**	**415.597**	**78,4%**	**9.644.047**	**64,7%**	**80,0%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	3.873.178	1.056.583	2.816.596	2.816.596	2.816.596	-	2.363.120	61,0%	956.616	90,5%	1.406.504	49,9%	49,9%	
	Vốn trong nước	3.421.951	1.056.583	2.365.369	2.365.369	2.365.369	-	2.180.670	63,7%	956.616	90,5%	1.224.054	51,7%	51,7%	
	Vốn nước ngoài	451.227	-	451.227	451.227	451.227	-	182.450	40,4%	-		182.450	40,4%	40,4%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**3.117.407**	**888.570**	**2.228.838**	**2.228.838**	**2.228.838**	-	**2.056.778**	**66,0%**	**829.713**	**93,4%**	**1.227.065**	**55,1%**	**55,1%**	
	Vốn trong nước	2.666.180	888.570	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	1.874.327	70,3%	829.713	93,4%	1.044.615	58,8%	58,8%	
	Vốn nước ngoài	451.227	-	451.227	451.227	451.227	-	182.450	40,43%	-		182.450	40,43%	40,43%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**755.771**	**168.013**	**587.758**	**587.758**	**587.758**	-	**306.343**	**40,5%**	**126.904**	**75,5%**	**179.439**			
	Vốn trong nước	755.771	168.013	587.758	587.758	587.758	-	306.343	40,5%	126.904	75,5%	179.439	30,5%	30,5%	
	Tỉnh Lâm Đồng	**21.282.857**	**4.937.380**	**16.345.477**	**15.365.377**	**16.321.417**	**980.100**	**12.528.274**	**58,9%**	**3.114.632**	**63,1%**	**9.413.642**	**57,6%**	**61,3%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.968.933	4.923.373	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	12.412.089	59,2%	3.114.515	63,3%	9.297.574	57,9%	61,7%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	116.185	37,0%	117	0,8%	116.068	38,7%	38,7%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**14.723.746**	**1.510.746**	**13.213.000**	**12.232.900**	**13.213.000**	**980.100**	**8.832.456**	**60,0%**	**985.874**	**65,3%**	**7.846.582**	**59,4%**	**64,1%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	6.559.111	3.426.634	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	3.695.818	56,3%	2.128.758	62,1%	1.567.060	50,0%	50,0%	
	Vốn trong nước	6.245.187	3.412.627	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	3.579.633	57,3%	2.128.641	62,4%	1.450.992	51,2%	51,2%	
	Vốn nước ngoài	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	116.185	37,0%	117	0,8%	116.068	38,7%	38,7%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**5.805.736**	**3.147.429**	**2.658.307**	**2.658.307**	**2.634.247**	-	**3.419.511**	**58,9%**	**2.000.948**	**63,6%**	**1.418.563**	**53,4%**	**53,4%**	
	Vốn trong nước	5.505.819	3.147.429	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	3.303.443	60,0%	2.000.948	63,6%	1.302.495	55,2%	55,2%	
	Vốn nước ngoài	299.917	-	299.917	299.917	299.917	-	116.068	38,70%	-		116.068	38,70%	38,70%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**753.375**	**279.205**	**474.170**	**474.170**	**474.170**	-	**276.307**	**36,7%**	**127.810**	**45,8%**	**148.497**			
	Vốn trong nước	739.368	265.198	474.170	474.170	474.170	-	276.190	37,4%	127.693	48,2%	148.497	31,3%	31,3%	
	Vốn nước ngoài	14.007	14.007	-	-	-	-	117	0,8%	117	0,8%	-			
	Thành phố Hồ Chí Minh	**147.618.866**	**19.700**	**147.599.166**	**147.599.166**	**147.599.166**	-	**111.024.130**	**75,2%**	-	**0,0%**	**111.024.130**	**75,2%**	**75,2%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.134.679	19.700	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	110.891.194	75,4%	-	0,0%	110.891.194	75,4%	75,4%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	132.936	27,5%	-		132.936	27,5%	27,5%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**144.078.000**	-	**144.078.000**	**144.078.000**	**144.078.000**	-	**108.568.421**	**75,4%**	-		**108.568.421**	**75,4%**	**75,4%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	3.540.866	19.700	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.455.709	69,4%	-	0,0%	2.455.709	69,7%	69,7%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	3.056.679	19.700	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.322.773	76,0%	-	0,0%	2.322.773	76,5%	76,5%	
	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	132.936	27,5%	-		132.936	27,5%	27,5%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**3.540.866**	**19.700**	**3.521.166**	**3.521.166**	**3.521.166**	-	**2.455.709**	**69,4%**	-	**0,0%**	**2.455.709**	**69,7%**	**69,7%**	
	Vốn trong nước	3.056.679	19.700	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.322.773	76,0%	-	0,0%	2.322.773	76,5%	76,5%	
	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	132.936	27,46%	-		132.936	27,46%	27,46%	
	Thành phố Đồng Nai	**36.759.661**	**9.597.279**	**27.162.382**	**27.162.382**	**27.162.382**	-	**21.007.479**	**57,1%**	**682.708**	**7,1%**	**20.324.770**	**74,8%**	**74,8%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.752.661	9.597.279	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	21.007.479	57,2%	682.708	7,1%	20.324.770	74,8%	74,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**26.490.484**	**217.284**	**26.273.200**	**26.273.200**	**26.273.200**	-	**19.935.833**	**75,3%**	**93.847**	**43,2%**	**19.841.986**	**75,5%**	**75,5%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	10.269.177	9.379.995	889.182	889.182	889.182	-	1.071.645	10,4%	588.861	6,3%	482.784	54,3%	54,3%	
	Vốn trong nước	10.262.177	9.379.995	882.182	882.182	882.182	-	1.071.645	10,4%	588.861	6,3%	482.784	54,7%	54,7%	
	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**10.155.828**	**9.266.646**	**889.182**	**889.182**	**889.182**	-	**1.016.178**	**10,0%**	**533.394**	**5,8%**	**482.784**	**54,3%**	**54,3%**	
	Vốn trong nước	10.148.828	9.266.646	882.182	882.182	882.182	-	1.016.178	10,0%	533.394	5,8%	482.784	54,7%	54,7%	
	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,00%	-		-	0,00%	0,00%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**113.349**	**113.349**	-	-	-	-	**55.468**	**48,9%**	**55.468**	**48,9%**	-			
	Vốn trong nước	113.349	113.349	-	-	-	-	55.468	48,9%	55.468	48,9%	-			
	Tỉnh Tây Ninh	**33.160.053**	**1.001.353**	**32.158.700**	**31.048.700**	**32.158.700**	**1.110.000**	**26.054.700**	**78,6%**	**443.602**	**44,3%**	**25.611.098**	**79,6%**	**82,5%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	33.081.543	922.843	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	26.054.700	78,8%	443.602	48,1%	25.611.098	79,6%	82,5%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	78.510	78.510	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**19.606.482**	**260.282**	**19.346.200**	**18.236.200**	**19.346.200**	**1.110.000**	**13.184.003**	**67,2%**	**158.698**	**61,0%**	**13.025.305**	**67,3%**	**71,4%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	13.553.570	741.070	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.870.697	95,0%	284.904	38,4%	12.585.793	98,2%	98,2%	
	Vốn trong nước	13.475.060	662.560	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.870.697	95,5%	284.904	43,0%	12.585.793	98,2%	98,2%	
	Vốn nước ngoài	78.510	78.510	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**13.533.429**	**720.929**	**12.812.500**	**12.812.500**	**12.812.500**	-	**12.860.509**	**95,0%**	**274.717**	**38,1%**	**12.585.793**	**98,2%**	**98,2%**	
	Vốn trong nước	13.454.919	642.419	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.860.509	95,6%	274.717	42,8%	12.585.793	98,2%	98,2%	
	Vốn nước ngoài	78.510	78.510	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-			
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**20.141**	**20.141**	-	-	-	-	**10.187**	**50,6%**	**10.187**	**50,6%**	-			
	Vốn trong nước	20.141	20.141	-	-	-	-	10.187	50,6%	10.187	50,6%	-			
	Tỉnh Vĩnh Long	**16.268.310**	**2.283.319**	**13.984.991**	**13.705.816**	**13.814.991**	**279.175**	**9.770.913**	**60,1%**	**1.039.529**	**45,5%**	**8.731.384**	**62,4%**	**63,7%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.745.195	2.283.319	12.461.876	12.182.701	12.291.876	279.175	9.306.400	63,1%	1.039.529	45,5%	8.266.870	66,3%	67,9%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	464.513	30,5%	-		464.513	30,5%	30,5%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**11.538.653**	**392.778**	**11.145.875**	**10.866.700**	**11.145.875**	**279.175**	**7.667.739**	**66,5%**	**256.340**	**65,3%**	**7.411.399**	**66,5%**	**68,2%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	4.729.656	1.890.540	2.839.116	2.839.116	2.669.116	-	2.103.174	44,5%	783.189	41,4%	1.319.985	46,5%	46,5%	
	Vốn trong nước	3.206.541	1.890.540	1.316.001	1.316.001	1.146.001	-	1.638.661	51,1%	783.189	41,4%	855.471	65,0%	65,0%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	464.513	30,5%	-		464.513	30,5%	30,5%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**4.250.104**	**1.862.518**	**2.387.586**	**2.387.586**	**2.387.586**	-	**2.090.585**	**49,2%**	**770.600**	**41,4%**	**1.319.985**	**55,3%**	**55,3%**	
	Vốn trong nước	2.726.989	1.862.518	864.471	864.471	864.471	-	1.626.071	59,6%	770.600	41,4%	855.471	99,0%	99,0%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	464.513	30,50%	-		464.513	30,50%	30,50%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**479.552**	**28.022**	**451.530**	**451.530**	**281.530**	-	**12.589**	**2,6%**	**12.589**	**44,9%**	-			
	Vốn trong nước	479.552	28.022	451.530	451.530	281.530	-	12.589	2,6%	12.589	44,9%	-	0,0%	0,0%	
	Thành phố Cần Thơ	**23.280.110**	**3.663.807**	**19.616.303**	**19.616.303**	**19.442.520**	-	**13.312.201**	**57,2%**	**1.232.270**	**33,6%**	**12.079.931**	**61,6%**	**61,6%**	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	VỐN TRONG NƯỚC	22.987.521	3.663.807	19.323.714	19.323.714	19.149.931	-	13.123.744	57,1%	1.232.270	33,6%	11.891.474	61,5%	61,5%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	-		188.457	64,4%	64,4%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**14.861.060**	**2.535.160**	**12.325.900**	**12.325.900**	**12.325.900**	-	**8.730.719**	**58,7%**	**673.595**	**26,6%**	**8.057.124**	**65,4%**	**65,4%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	8.419.050	1.128.647	7.290.403	7.290.403	7.116.620	-	4.581.482	54,4%	558.675	49,5%	4.022.807	55,2%	55,2%	
	Vốn trong nước	8.126.461	1.128.647	6.997.814	6.997.814	6.824.031	-	4.393.025	54,1%	558.675	49,5%	3.834.350	54,8%	54,8%	
	Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	-		188.457	64,4%	64,4%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**8.027.768**	**1.087.118**	**6.940.650**	**6.940.650**	**6.940.650**	-	**4.555.020**	**56,7%**	**550.887**	**50,7%**	**4.004.133**	**57,7%**	**57,7%**	
	Vốn trong nước	7.735.179	1.087.118	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	4.366.563	56,5%	550.887	50,7%	3.815.677	57,4%	57,4%	
	Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,41%	-		188.457	64,41%	64,41%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**391.282**	**41.529**	**349.753**	**349.753**	**175.970**	-	**26.462**	**6,8%**	**7.788**	**18,8%**	**18.674**			
	Vốn trong nước	391.282	41.529	349.753	349.753	175.970	-	26.462	6,8%	7.788	18,8%	18.674	5,3%	5,3%	
	Tỉnh An Giang	**31.708.496**	**2.816.092**	**28.892.404**	**28.892.404**	**28.508.365**	-	**18.113.219**	**57,1%**	**492.832**	**17,5%**	**17.620.387**	**61,0%**	**61,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	31.593.496	2.816.092	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	18.113.219	57,3%	492.832	17,5%	17.620.387	61,2%	61,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**16.373.039**	**988.339**	**15.384.700**	**15.384.700**	**15.384.700**	-	**10.522.773**	**64,3%**	**208.187**	**21,1%**	**10.314.586**	**67,0%**	**67,0%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	15.335.457	1.827.753	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	7.590.446	49,5%	284.645	15,6%	7.305.801	54,1%	54,1%	
	Vốn trong nước	15.220.457	1.827.753	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	7.590.446	49,9%	284.645	15,6%	7.305.801	54,6%	54,6%	
	Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-		-	0,0%	0,0%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**14.821.030**	**1.683.286**	**13.137.744**	**13.137.744**	**13.123.665**	-	**7.544.033**	**50,9%**	**238.232**	**14,2%**	**7.305.801**	**55,6%**	**55,6%**	
	Vốn trong nước	14.706.030	1.683.286	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	7.544.033	51,3%	238.232	14,2%	7.305.801	56,1%	56,1%	
	Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,00%	-		-	0,00%	0,00%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**514.427**	**144.467**	**369.960**	**369.960**	-	-	**46.413**	**9,0%**	**46.413**	**32,1%**	-			
	Vốn trong nước	514.427	144.467	369.960	369.960	-	-	46.413	9,0%	46.413	32,1%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Đồng Tháp	**12.845.857**	**714.450**	**12.131.407**	**11.435.007**	**11.996.407**	**696.400**	**8.081.569**	**62,9%**	**457.860**	**64,1%**	**7.623.709**	**62,8%**	**66,7%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.845.857	714.450	12.131.407	11.435.007	11.996.407	696.400	8.081.569	62,9%	457.860	64,1%	7.623.709	62,8%	66,7%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**9.696.038**	**267.738**	**9.428.300**	**8.731.900**	**9.428.300**	**696.400**	**6.772.553**	**69,8%**	**187.155**	**69,9%**	**6.585.398**	**69,8%**	**75,4%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	3.149.819	446.712	2.703.107	2.703.107	2.568.107	-	1.309.016	41,6%	270.705	60,6%	1.038.311	38,4%	38,4%	
	Vốn trong nước	3.149.819	446.712	2.703.107	2.703.107	2.568.107	-	1.309.016	41,6%	270.705	60,6%	1.038.311	38,4%	38,4%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**2.848.326**	**433.219**	**2.415.107**	**2.415.107**	**2.415.107**	-	**1.303.326**	**45,8%**	**266.580**	**61,5%**	**1.036.746**	**42,9%**	**42,9%**	
	Vốn trong nước	2.848.326	433.219	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	1.303.326	45,8%	266.580	61,5%	1.036.746	42,9%	42,9%	
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**301.493**	**13.493**	**288.000**	**288.000**	**153.000**	-	**5.690**	**1,9%**	**4.125**	**30,6%**	**1.565**			
	Vốn trong nước	301.493	13.493	288.000	288.000	153.000	-	5.690	1,9%	4.125	30,6%	1.565	0,5%	0,5%	
	Tỉnh Cà Mau	**11.709.309**	**2.562.033**	**9.147.276**	**7.576.253**	**9.147.276**	**1.571.023**	**6.603.489**	**56,4%**	**846.699**	**33,0%**	**5.756.790**	**62,9%**	**76,0%**	
+	VỐN TRONG NƯỚC	11.605.493	2.543.217	9.062.276	7.491.253	9.062.276	1.571.023	6.530.281	56,3%	846.699	33,3%	5.683.582	62,7%	75,9%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.816	18.816	85.000	85.000	85.000	-	73.208	70,5%	-	0,0%	73.208	86,1%	86,1%	
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**8.331.867**	**252.744**	**8.079.123**	**6.508.100**	**8.079.123**	**1.571.023**	**5.408.652**	**64,9%**	**117.082**	**46,3%**	**5.291.570**	**65,5%**	**81,3%**	
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	3.377.442	2.309.289	1.068.153	1.068.153	1.068.153	-	1.194.837	35,4%	729.617	31,6%	465.220	43,6%	43,6%	
	Vốn trong nước	3.273.626	2.290.473	983.153	983.153	983.153	-	1.121.629	34,3%	729.617	31,9%	392.012	39,9%	39,9%	
	Vốn nước ngoài	103.816	18.816	85.000	85.000	85.000	-	73.208	70,5%	-	0,0%	73.208	86,1%	86,1%	
1	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**3.034.637**	**2.257.483**	**777.154**	**777.154**	**777.154**	-	**1.173.295**	**38,7%**	**718.360**	**31,8%**	**454.935**	**58,5%**	**58,5%**	
	Vốn trong nước	2.949.637	2.257.483	692.154	692.154	692.154	-	1.100.087	37,3%	718.360	31,8%	381.727	55,2%	55,2%	
	Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,13%	-		73.208	86,13%	86,13%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**342.805**	**51.806**	**290.999**	**290.999**	**290.999**	-	**21.542**	**6,3%**	**11.257**	**21,7%**	**10.285**			
	Vốn trong nước	323.989	32.990	290.999	290.999	290.999	-	21.542	6,6%	11.257	34,1%	10.285	3,5%	3,5%	
	Vốn nước ngoài	18.816	18.816	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-			

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV.a

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 - NGUỒN KẾ HOẠCH VỐN CÁC NĂM TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO SANG NĂM KẾ HOẠCH

KỲ CHẤM ĐIỂM: THÁNG 10

(Kèm theo văn bản số 908 /BTC-PTHT ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Bộ, địa phương	Tiêu chí giải ngân vốn các năm trước kéo dài sang năm 2026: điểm tối đa = 95 điểm								Chỉ tiêu 1.3. Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)		Tổng điểm đạt được (=1.1+1.2+1.3)	ĐÁNH GIÁ	Ghi chú
		Trong đó												
		Chỉ tiêu 1.1: So sánh giữa tỷ lệ số vốn lũy kế giải ngân đến hết tháng với tỷ lệ bình quân chung cả nước (tối đa 50 điểm)				Chỉ tiêu 1.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)								
		Tổng số vốn được phép kéo dài tính đến kỳ báo cáo	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng chấm điểm	Tỷ lệ giải ngân	Điểm chỉ tiêu 1.1	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước của tháng chấm điểm	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm chỉ tiêu 1.2	Thời gian nhập KKVM trên hệ thống	Điểm chỉ tiêu 1.3			
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9=4-8	10	11	12	13=6+10+12	14	15
	CẢ NƯỚC	**137.710.243**	**67.519.381**	**49,03%**		**6.855.411**	**59.519.759**	**7.999.622**						
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	**28.591.496**	**16.909.604**	**59,14%**		**755.610**	**16.033.067**	**876.537**						
1	Bộ Công an	6.954.540	6.924.511,553	99,57%	50,00	-	6.907.786	16.726,021	45,00	23/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
2	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	38.385	35.905	93,54%	50,00	-	35.905	-	45,00	23/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
3	Thông tấn xã Việt Nam	331	278	83,95%	50,00	-	-	278	45,00	14/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
4	Bộ Tư pháp	51.109	38.345	75,03%	50,00	4.980	22.873	15.472	45,00	22/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
5	Bộ Xây dựng	3.566.964	2.249.843	63,07%	50,00	105.537	2.087.930	161.913	45,00	23/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
6	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	522.102	311.663	59,69%	50,00	50.000	258.394	53.269	45,00	15/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
7	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	540.755	265.801	49,15%	50,00	745	111.264	154.538	45,00	14/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
8	Đại học Quốc gia Hà Nội	177.434	130.051	73,30%	50,00	49.240	82.018	48.034	43,90	20/10/2026	5,00	98,90	Giải ngân rất tốt	
9	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	172.435	85.670	49,68%	50,00	30.451	57.799	27.871	41,19	13/10/2026	5,00	96,19	Giải ngân rất tốt	
10	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	227.696	111.181	48,83%	49,79	-	107.659	3.521	45,00	23/10/2026	5,00	99,79	Giải ngân tốt	Chỉ đạt mức Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung của cả nước
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	953.278	462.265	48,49%	49,45	45.000	198.455	263.810	45,00	14/10/2026	5,00	99,45	Giải ngân tốt	Chỉ đạt mức Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung của cả nước
12	Bộ Y tế	3.645.487	1.176.983	32,29%	32,92	37.000	1.127.685	49.298	45,00	12/10/2026	5,00	82,92	Giải ngân tốt	
13	Bộ Tài chính	246	143	58,27%	50,00	202	44	99	22,05	23/10/2026	5,00	77,05	Giải ngân trung bình	
14	Tòa án nhân dân tối cao	4.304	1.107	25,73%	26,24	-	1.107	-	45,00	14/10/2026	5,00	76,24	Giải ngân trung bình	
15	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2.208	501	22,69%	23,14	500	13	488	43,92	13/10/2026	5,00	72,06	Giải ngân trung bình	
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	87.068	56.907	65,36%	50,00	19.036	51.589	5.318	12,57	15/10/2026	5,00	67,57	Giải ngân trung bình	
17	Văn phòng Trung ương Đảng	30.085	5.753	19,12%	19,50	6.181	-	5.753	41,88	12/10/2026	5,00	66,38	Giải ngân trung bình	
18	Bộ Quốc phòng	9.217.752	5.037.033	54,64%	50,00	395.120	4.968.931	68.102	7,76	24/10/2026	5,00	62,76	Giải ngân trung bình	

STT	Tên Bộ, địa phương	Tiêu chí giải ngân vốn các năm trước kéo dài sang năm 2026: điểm tối đa = 95 điểm								Chỉ tiêu 1.3. Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)		Tổng điểm đạt được (=1.1+1.2+1.3)	ĐÁNH GIÁ	Ghi chú
		Trong đó												
		Chỉ tiêu 1.1: So sánh giữa tỷ lệ số vốn lũy kế giải ngân đến hết tháng với tỷ lệ bình quân chung cả nước (tối đa 50 điểm)				Chỉ tiêu 1.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)								
		Tổng số vốn được phép kéo dài tính đến kỳ báo cáo	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng chấm điểm	Tỷ lệ giải ngân	Điểm chỉ tiêu 1.1	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước của tháng chấm điểm	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm chỉ tiêu 1.2	Thời gian nhập KKVM trên hệ thống	Điểm chỉ tiêu 1.3			
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9=4-8	10	11	12	13=6+10+12	14	15
19	Văn phòng Chính phủ	178.547	903	0,51%	0,52	-	805	98	45,00	14/10/2026	5,00	50,52	Giải ngân chưa tốt	
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.089.629	-	0,00%	-	-	-	-	45,00	24/10/2026	5,00	50,00	Giải ngân chưa tốt	
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.108	-	0,00%	-	-	-	-	45,00	12/10/2026	5,00	50,00	Giải ngân chưa tốt	
22	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	59.765	6.578	11,01%	11,22	3.299	4.629	1.950	26,59	12/10/2026	5,00	42,82	Giải ngân chưa tốt	
23	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	31.268	8.181	26,16%	26,68	8.319	8.181	-	-	23/10/2026	5,00	31,68	Giải ngân chưa tốt	
24	Bộ Nội vụ	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	12/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
25	Ngân hàng Chính sách xã hội	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	09/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
26	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	12/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
27	Bộ Công Thương	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	19/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
28	Bộ Ngoại giao	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	12/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
29	Đài tiếng nói Việt Nam	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	14/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
30	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	14/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
31	Bộ Khoa học và Công nghệ	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	15/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
32	Đài Truyền hình Việt Nam	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	14/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
33	Kiểm toán Nhà nước	-	-		không chấm	-	-	-	không chấm	12/10/2026	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
34	Văn phòng Quốc hội	-	-		không chấm	Không nhập	-	-	không chấm	Không nhập	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
35	Thanh tra Chính phủ	-	-		không chấm	Không nhập	-	-	không chấm	Không nhập	0,00	0,00	Không đánh giá do không có KHV kéo dài	
	Địa phương	**109.118.747**	**50.609.777**	**46,38%**		**6.099.801**	**43.486.692**	**7.123.085**	**45,00**					
1	Thành phố Hải Phòng	587.612	529.387	90,09%	50,00	5.000	256.014	273.373	45,00	22/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
2	Tỉnh Gia Lai	1.586.731	1.372.213	86,48%	50,00	116.486	1.216.549	155.664	45,00	13/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
3	Tỉnh Điện Biên	174.204	141.840	81,42%	50,00	686	126.415	15.425	45,00	23/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
4	Tỉnh Nghệ An	3.369.240	2.537.580	75,32%	50,00	104.021	2.344.402	193.178	45,00	21/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
5	Tỉnh Lai Châu	195.840	143.273	73,16%	50,00	2.000	106.390	36.883	45,00	12/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
6	Tỉnh Hà Tĩnh	844.351	574.874	68,08%	50,00	21.311	545.369	29.504	45,00	23/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
7	Tỉnh Đồng Tháp	714.450	457.860	64,09%	50,00	5.000	444.708	13.152	45,00	21/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
8	Thành phố Đà Nẵng	3.582.888	2.279.613	63,62%	50,00	139.242	1.977.206	302.407	45,00	21/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	

STT	Tên Bộ, địa phương	Tiêu chí giải ngân vốn các năm trước kéo dài sang năm 2026: điểm tối đa = 95 điểm								Chỉ tiêu 1.3. Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)		Tổng điểm đạt được (=1.1+1.2+1.3)	ĐÁNH GIÁ	Ghi chú
		Trong đó												
		Chỉ tiêu 1.1: So sánh giữa tỷ lệ số vốn lũy kế giải ngân đến hết tháng với tỷ lệ bình quân chung cả nước (tối đa 50 điểm)				Chỉ tiêu 1.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)								
		Tổng số vốn được phép kéo dài tính đến kỳ báo cáo	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng chấm điểm	Tỷ lệ giải ngân	Điểm chỉ tiêu 1.1	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước của tháng chấm điểm	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm chỉ tiêu 1.2	Thời gian nhập KKVM trên hệ thống	Điểm chỉ tiêu 1.3			
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9=4-8	10	11	12	13=6+10+12	14	15
9	Tỉnh Quảng Ngãi	1.737.146	1.103.847	63,54%	50,00	109.296	966.634	137.213	45,00	12/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
10	Tỉnh Lâm Đồng	4.937.380	3.114.632	63,08%	50,00	184.065	2.775.763	338.869	45,00	14/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
11	Tỉnh Thanh Hóa	4.755.811	2.887.773	60,72%	50,00	111.080	2.414.811	472.962	45,00	21/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
12	Tỉnh Lào Cai	1.341.244	759.112	56,60%	50,00	1.800	718.025	41.087	45,00	21/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
13	Tỉnh Tuyên Quang	7.235.084	4.075.093	56,32%	50,00	422.000	3.366.793	708.300	45,00	21/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
14	Tỉnh Đắk Lắk	5.517.549	2.937.810	53,24%	50,00	388.735	2.414.672	523.138	45,00	23/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
15	Tỉnh Thái Nguyên	2.013.708	1.026.544	50,98%	50,00	91.940	814.060	212.484	45,00	23/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
16	Thành phố Bắc Ninh	1.750.800	905.190	51,70%	50,00	60.143	851.379	53.811	40,26	21/10/2026	5,00	95,26	Giải ngân rất tốt	
17	Tỉnh Quảng Trị	5.140.094	2.852.263	55,49%	50,00	958.968	2.099.257	753.006	35,34	14/10/2026	5,00	90,34	Giải ngân rất tốt	
18	Tỉnh Phú Thọ	6.958.380	3.286.322	47,23%	48,16	289.835	2.755.756	530.567	45,00	23/10/2026	5,00	98,16	Giải ngân tốt	Chỉ đạt mức Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung của cả nước
19	Thành phố Huế	1.493.594	691.254	46,28%	47,20	35.147	595.982	95.271	45,00	23/10/2026	5,00	97,20	Giải ngân tốt	Chỉ đạt mức Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung của cả nước
20	Tỉnh Cao Bằng	716.516	316.886	44,23%	45,10	24.884	244.340	72.546	45,00	14/10/2026	5,00	95,10	Giải ngân tốt	Chỉ đạt mức Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung của cả nước
21	Tỉnh Ninh Bình	16.144.042	6.598.770	40,87%	41,68	663.227	5.837.841	760.929	45,00	21/10/2026	5,00	91,68	Giải ngân tốt	Chỉ đạt mức Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung của cả nước
22	Tỉnh Tây Ninh	1.001.353	443.602	44,30%	45,18	75.544	380.635	62.967	37,51	23/10/2026	5,00	87,68	Giải ngân tốt	
23	Thành phố Hà Nội	909.077	495.018	54,45%	50,00	81.569	438.334	56.684	31,27	23/10/2026	5,00	86,27	Giải ngân tốt	
24	Tỉnh Lạng Sơn	1.073.394	374.761	34,91%	35,60	41.049	297.675	77.086	45,00	22/10/2026	5,00	85,60	Giải ngân tốt	
25	Thành phố Quảng Ninh	3.796.417	1.883.380	49,61%	50,00	468.883	1.589.310	294.070	28,22	13/10/2026	5,00	83,22	Giải ngân tốt	
26	Tỉnh Hưng Yên	6.955.192	2.309.476	33,21%	33,86	232.634	2.084.886	224.590	43,44	13/10/2026	5,00	82,31	Giải ngân tốt	
27	Tỉnh Sơn La	1.785.474	1.171.770	65,63%	50,00	240.000	1.027.443	144.327	27,06	12/10/2026	5,00	82,06	Giải ngân tốt	
28	Tỉnh Vĩnh Long	2.283.319	1.039.529	45,53%	46,43	158.784	974.520	65.009	18,42	16/10/2026	5,00	69,85	Giải ngân trung bình	
29	Tỉnh An Giang	2.816.092	492.832	17,50%	17,85	117.056	386.144	106.688	41,01	19/10/2026	5,00	63,86	Giải ngân trung bình	
30	Tỉnh Khánh Hòa	1.858.946	1.045.598	56,25%	50,00	432.581	980.085	65.514	6,82	14/10/2026	5,00	61,82	Giải ngân trung bình	
31	Tỉnh Cà Mau	2.562.033	846.699	33,05%	33,70	142.951	787.049	59.650	18,78	13/10/2026	5,00	57,48	Giải ngân chưa tốt	
32	Thành phố Đồng Nai	9.597.279	682.708	7,11%	7,25	37.884	539.502	143.206	45,00	14/10/2026	5,00	57,25	Giải ngân chưa tốt	

STT	Tên Bộ, địa phương	Tiêu chí giải ngân vốn các năm trước kéo dài sang năm 2026: điểm tối đa = 95 điểm								Chỉ tiêu 1.3. Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)		Tổng điểm đạt được (=1.1+1.2+1.3)	ĐÁNH GIÁ	Ghi chú
		Trong đó												
		Chỉ tiêu 1.1: So sánh giữa tỷ lệ số vốn lũy kế giải ngân đến hết tháng với tỷ lệ bình quân chung cả nước (tối đa 50 điểm)				Chỉ tiêu 1.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)								
		Tổng số vốn được phép kéo dài tính đến kỳ báo cáo	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng chấm điểm	Tỷ lệ giải ngân	Điểm chỉ tiêu 1.1	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Lũy kế số vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước của tháng chấm điểm	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm chỉ tiêu 1.2	Thời gian nhập KKVM trên hệ thống	Điểm chỉ tiêu 1.3			
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9=4-8	10	11	12	13=6+10+12	14	15
33	Thành phố Cần Thơ	3.663.807	1.232.270	33,63%	34,30	336.000	1.128.743	103.526	13,87	20/10/2026	5,00	53,16	Giải ngân chưa tốt	
34	Thành phố Hồ Chí Minh	19.700	-	0,00%	-	-	-	-	45,00	14/10/2026	5,00	50,00	Giải ngân chưa tốt	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV.b

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM GIẢI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG - NGUỒN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TRONG NĂM KẾ HOẠCH
KỲ CHẤM ĐIỂM: THÁNG 10 NĂM 2026

(Kèm theo văn bản số 908 /BTC-PTHT ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Bộ, địa phương	TỔNG SỐ KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI THỜI ĐIỂM CHẤM ĐIỂM (đã điều chỉnh giảm KH hoặc vốn theo Nghị quyết số 237/NQ-CP ngày 24/10/2026)	TRONG ĐÓ		KẾ HOẠCH VỐN TTCP GIAO ĐƯỢC LOẠI TRỪ KHỎI PHƯƠNG ÁN CHẤM ĐIỂM	Tr.đó: 5% tiết kiệm chi cân đối NSĐP (đã loại trừ hội chi NSĐP và chi KHCN, DMST; CĐS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)	Chỉ tiêu - Giải ngân kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao năm 2026: Tối đa 95 điểm																			Chỉ tiêu 2.3 - Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)		TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	ĐÁNH GIÁ	Ghi chú
			VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP			Chỉ tiêu 2.1: Điểm chấm dựa trên so sánh giữa tỷ lệ giải ngân đến hết tháng của đơn vị (tối đa 50 điểm)															Chỉ tiêu 2.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)											
							Kế hoạch vốn TTCP giao thuộc phạm vi chấm điểm	Trong đó				Lũy kế số vốn giải ngân đến hết kỳ báo cáo	Trong đó		Tỷ lệ giải ngân	Trong đó		HỆ SỐ HOÀN THÀNH		Điểm giải ngân vốn NSTW	Điểm giải ngân vốn cân đối NSĐP	Điểm chỉ tiêu 2.1	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Lũy kế giải ngân hết tháng trước của tháng RC	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm chỉ tiêu 2.2	Thời gian nhập KQVM ghi nhận trên hệ thống	Điểm chỉ tiêu 2.3			
								Vốn NSTW		Vốn cân đối NSĐP			Số giải ngân vốn NSTW	Số giải ngân vốn cân đối NSĐP		Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Tỷ lệ giải ngân vốn cân đối NSĐP	Hệ số hoàn thành giải ngân vốn NSTW	Hệ số hoàn thành giải ngân vốn CĐNSĐP														
								Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng																						
		a=b+c	b	c	d=e	e	3=4+6	4	5	6	7=6/3	8=9+10	9	10	11=8/3	12=9/4	13=10/5	14	15	16	17	18=16+17	19	20	21=8-20	22	23	24	25=18+22+24	26	27
1	2																					3				4		5	6	7	
1	2																						$4.131.686	642.961.594	65.605.848						
	CẢ NƯỚC	955.867.366	305.640.766	650.226.600	30.675.380	30.675.380	925.191.986	305.640.766		619.551.220		708.567.443	182.047.196	526.520.246	76,59%	59,56%	84,98%					0,00	8.285.092	105.827.437	11.661.536						
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	186.434.418	186.434.418	-	-	-	186.434.418	186.434.418	100%	-		117.488.973	117.488.973	-	63,02%	63,02%	0,00%														
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	-		4.275.000	4.275.000	100%	-	0%	4.275.000	4.275.000	-	100,00%	100,00%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	-	4.275.000	-	45,00	09/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	-		190	190	100%	-	0%	190	190	-	100,00%	100,00%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	60	81	108,932	45,00	24/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	-		847.400	847.400	100%	-	0%	847.400	847.400	-	100,00%	100,00%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	185.227	662.173	185.227	45,00	14/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
4	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	-		43.175.370	43.175.370	100%	-	0%	34.046.115	34.046.115	-	78,86%	78,86%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	1.105.355	32.339.333	1.706.782	45,00	23/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
5	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	-		49.746.540	49.746.540	100%	-	0%	38.605.288	38.605.288	-	77,60%	77,60%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	1.533.464	34.345.902	4.259.386	45,00	24/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	-		603.853	603.853	100%	-	0%	524.453	524.453	-	86,85%	86,85%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	462.000	74.833	449.620	43,79	23/10/2026	5,00	98,79	Giải ngân rất tốt	
7	Bộ Công Thương	59.669	59.669	-	-		59.669	59.669	100%	-	0%	48.444	48.444	-	81,19%	81,19%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	4.063	44.956	3.487	38,62	19/10/2026	5,00	93,62	Giải ngân rất tốt	
8	Kiểm toán Nhà nước	77.140	77.140	-	-		77.140	77.140	100%	-	0%	56.585	56.585	-	73,35%	73,35%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	470	55.775	809.990	45,00	13/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.215.904	1.215.904	-	-		1.215.904	1.215.904	100%	-	0%	877.800	877.800	-	72,19%	72,19%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	43.314	765.871	111.928	45,00	15/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
10	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	-		36.664	36.664	100%	-	0%	23.559	23.559	-	64,26%	64,26%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	2.924	17.117	6.441,8786	45,00	12/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
11	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	-		927.959	927.959	100%	-	0%	549.944	549.944	-	59,26%	59,26%	0,00%	0,99	-	49,75	-	49,75	55.704	470.685	79.259	45,00	20/10/2026	5,00	99,75	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
12	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	-		140.523	140.523	100%	-	0%	82.631	82.631	-	58,80%	58,80%	0,00%	0,99	-	49,36	-	49,36	975	81.656	975	44,99	13/10/2026	5,00	99,35	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
13	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	-		166.369	166.369	100%	-	0%	95.783	95.783	-	57,57%	57,57%	0,00%	0,97	-	48,33	-	48,33	24.502	71.860	23.923	43,94	12/10/2026	5,00	97,27	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
14	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	-		446.861	446.861	100%	-	0%	229.125	229.125	-	51,27%	51,27%	0,00%	0,86	-	43,04	-	43,04	43.383	170.980	58.145	45,00	22/10/2026	5,00	93,04	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
15	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	8.305.528	8.305.528	-	-		8.305.528	8.305.528	100%	-	0%	5.696.856	5.696.856	-	68,59%	68,59%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	800.000	5.046.870	649.986	36,56	14/10/2026	5,00	91,56	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
16	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	-		4.708.739	4.708.739	100%	-	0%	2.319.149	2.319.149	-	49,25%	49,25%	0,00%	0,83	-	41,34	-	41,34	357.000	1.915.411	403.738	45,00	12/10/2026	5,00	91,34	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
17	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	-		3.800.000	3.800.000	100%	-	0%	3.766.422	3.766.422	-	99,12%	99,12%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	93.469	3.706.531	59.891	28,83	12/10/2026	5,00	83,83	Giải ngân tốt	
18	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	-		4.650	4.650	100%	-	0%	1.865	1.865	-	40,10%	40,10%	0,00%	0,67	-	33,66	-	33,66	682	453	1.412	45,00	14/10/2026	5,00	83,66	Giải ngân tốt	
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.237.107	1.237.107	-	-		1.237.107	1.237.107	100%	-	0%	532.028	532.028	-	43,01%	43,01%	0,00%	0,72	-	36,10	-	36,10	51.097	483.873	48.155	42,41	12/10/2026	5,00	83,51	Giải ngân tốt	
20	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	-		71.695	71.695	100%	-	0%	28.101	28.101	-	39,20%	39,20%	0,00%	0,66	-	32,90	-	32,90	11	15.960	12.142	45,00	14/10/2026	5,00	82,90	Giải ngân tốt	
21	Bộ Tài chính	1.725.772	1.725.772	-	-		1.725.772	1.725.772	100%	-	0%	907.408	907.408	-	52,58%	52,58%	0,00%	0,88	-	44,14	-	44,14	169.605	783.014	124.394	33,00	23/10/2026	5,00	82,14	Giải ngân tốt	
22	Bộ Xây dựng	58.181.856	58.181.856	-	-		58.181.856	58.181.856	100%	-	0%	21.711.078	21.711.078	-	37,32%	37,32%	0,00%	0,63	-	31,33	-	31,33	2.793.274	18.514.457	3.196.621	45,00	23/10/2026	5,00	81,33	Giải ngân tốt	
23	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	28.195	28.195	-	-		28.195	28.195	100%	-	0%	8.029	8.029	-	28,48%	28,48%	0,00%	0,48	-	23,91	-	23,91	978	5.834	2.195	45,00	13/10/2026	5,00	73,91	Giải ngân trung bình	

STT	Tên Bộ, địa phương	TỔNG SỐ KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI THỜI ĐIỂM CHẤM ĐIỂM (đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026)	TRONG ĐÓ: VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	TRONG ĐÓ: VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	KẾ HOẠCH VỐN TTCP GIAO ĐƯỢC LOẠI TRỪ KHỎI PHƯƠNG ÁN CHẤM ĐIỂM	Tr.đó: 5% tiết kiệm chi cân đối NSĐP (đã loại trừ bội chi NSĐP và chi KHCN, ĐMST, CĐS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)	Kế hoạch vốn TTCP giao thuộc phạm vi chấm điểm	Vốn NSTW: Số tiền	Vốn NSTW: Tỷ trọng	Vốn cân đối NSĐP: Số tiền	Vốn cân đối NSĐP: Tỷ trọng	Lũy kế số vốn giải ngân đến hết kỳ báo cáo	Số giải ngân vốn NSTW	Số giải ngân vốn cân đối NSĐP	Tỷ lệ giải ngân	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Tỷ lệ giải ngân vốn cân đối NSĐP	Hệ số hoàn thành giải ngân vốn NSTW	Hệ số hoàn thành giải ngân vốn CĐNSĐP	Điểm giải ngân vốn NSTW	Điểm giải ngân vốn cân đối NSĐP	Điểm chỉ tiêu 2.1	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Lũy kế giải ngân hết tháng trước của tháng BC	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm chỉ tiêu 2.2	Thời gian nhập KKVM ghi nhận trên hệ thống	Điểm chỉ tiêu 2.3	TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	ĐÁNH GIÁ	Ghi chú
							Chỉ tiêu - Giải ngân kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao năm 2026: Tối đa 95 điểm																							
							Chỉ tiêu 2.1: Điểm chấm dựa trên so sánh giữa tỷ lệ giải ngân đến hết tháng của đơn vị (tối đa 50 điểm)															Chỉ tiêu 2.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)				Chỉ tiêu 2.3 - Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)				
1	2	a=b+c	b	c	d=e	e	3=4+6	4	5	6	7=6/3	8=9+10	9	10	11=8/3	12=9/4	13=10/6	14	15	16	17	18=16+17	19	20	21=8-20	22	23	24	25=18+22+24	26	27
24	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	-		398.219	398.219	100%	-	0%	247.997	247.997	-	62,28%	62,28%	0,00%	1,00	-	50,00	-	50,00	100.000	213.715	34.282	15,43	13/10/2026	5,00	70,43	Giải ngân trung bình	
25	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	-		26.247	26.247	100%	-	0%	7.559	7.559	-	28,80%	28,80%	0,00%	0,48	-	24,18	-	24,18	688	6.950	609	39,87	14/10/2026	5,00	69,05	Giải ngân trung bình	
26	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	-		5.050	5.050	100%	-	0%	863	863	-	17,08%	17,08%	0,00%	0,29	-	14,34	-	14,34	-	191	672	45,00	15/10/2026	5,00	64,34	Giải ngân trung bình	
27	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	-		1.397.018	1.397.018	100%	-	0%	228.017	228.017	-	16,32%	16,32%	0,00%	0,27	-	13,70	-	13,70	43.654	178.491	49.526	45,00	23/10/2026	5,00	63,70	Giải ngân trung bình	
28	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	-		2.269.517	2.269.517	100%	-	0%	868.303	868.303	-	38,26%	38,26%	0,00%	0,64	-	32,12	-	32,12	185.450	761.069	107.233	26,02	12/10/2026	5,00	63,14	Giải ngân trung bình	
29	Tòa án nhân dân tối cao	463.964	463.964	-	-		463.964	463.964	100%	-	0%	199.673	199.673	-	43,04%	43,04%	0,00%	0,72	-	36,13	-	36,13	17.465	191.746	7.927	20,42	14/10/2026	5,00	61,55	Giải ngân trung bình	
30	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	-		2.040.760	2.040.760	100%	-	0%	696.086	696.086	-	34,11%	34,11%	0,00%	0,57	-	28,63	-	28,63	205.337	619.922	76.164	16,69	14/10/2026	5,00	50,32	Giải ngân chưa tốt	
31	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	-		1.184	1.184	100%	-	0%	-	-	-	0,00%	0,00%	0,00%	-	-	-	-	0,00	-	-	-	45,00	23/10/2026	5,00	50,00	Giải ngân chưa tốt	
32	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	-		7.600	7.600	100%	-	0%	3.764	3.764	-	49,52%	49,52%	0,00%	0,83	-	41,57	-	41,57	4.248	3.677	86	0,92	14/10/2026	5,00	47,49	Giải ngân chưa tốt	
33	Bộ Khoa học và Công nghệ	41.875	41.875	-	-		41.875	41.875	100%	-	0%	3.458	3.458	-	8,26%	8,26%	0,00%	0,14	-	6,93	-	6,93	693	3.049	409	26,54	15/10/2026	5,00	38,47	Giải ngân chưa tốt	
	Địa phương	**769.432.948**	**119.206.348**	**650.226.600**	**30.675.380**	**30.675.380**	**738.757.568**	**119.206.348**	**16%**	**619.551.220**	**84%**	**591.078.469**	**64.558.223**	**526.520.246**	**80,01%**	**54,16%**	**84,98%**					0,00	**45.846.594**	**537.134.157**	**53.944.312**						
1	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	3.780.198	1.157.500	52.170	52.170	4.885.528	3.780.198	77%	1.105.330	23%	3.899.253	2.664.858	1.234.395	79,81%	70,50%	111,68%	1,00	1,00	38,69	11,31	50,00	104.196	3.546.177	353.076	45,00	23/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân rất tốt	
2	Thành phố Hải Phòng	38.756.443	2.014.943	36.741.500	1.755.644	1.755.644	37.000.799	2.014.943	5%	34.985.856	95%	33.870.647	1.187.470	32.683.177	91,54%	58,93%	93,42%	0,99	1,00	2,69	47,28	49,97	1.871.925	30.775.188	3.095.460	45,00	22/10/2026	5,00	99,97	Giải ngân rất tốt	
3	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	1.068.153	6.508.100	304.994	304.994	7.271.259	1.068.153	15%	6.203.106	85%	5.756.790	465.220	5.291.570	79,17%	43,55%	85,31%	0,73	1,00	5,37	42,65	48,03	209.049	5.135.933	620.857	45,00	13/10/2026	5,00	98,03	Giải ngân rất tốt	
4	Tỉnh Gia Lai	14.878.396	2.816.596	12.061.800	587.445	587.445	14.290.951	2.816.596	20%	11.474.355	80%	11.050.551	1.406.504	9.644.047	77,33%	49,94%	84,05%	0,84	0,99	8,26	39,70	47,97	1.389.087	8.757.166	2.293.385	45,00	13/10/2026	5,00	97,97	Giải ngân rất tốt	
5	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	2.296.038	13.454.900	659.375	659.375	15.091.563	2.296.038	15%	12.795.525	85%	12.412.918	948.252	11.464.667	82,25%	41,30%	89,60%	0,69	1,00	5,27	42,39	47,67	662.860	11.143.737	1.269.181	45,00	14/10/2026	5,00	97,67	Giải ngân rất tốt	
6	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	2.010.342	6.850.700	321.625	321.625	8.539.417	2.010.342	24%	6.529.075	76%	8.129.794	928.117	7.201.677	95,20%	46,17%	110,30%	0,78	1,00	9,12	38,23	47,35	258.000	7.855.808	273.986	45,00	21/10/2026	5,00	97,35	Giải ngân rất tốt	
7	Thành phố Bắc Ninh *	15.576.170	417.870	15.158.300	753.415	753.415	14.822.755	417.870	3%	14.404.885	97%	15.575.402	10.976	15.564.427	105,08%	2,63%	108,05%	0,04	1,00	0,06	48,59	48,65	1.035.417	14.576.109	999.293	43,43	21/10/2026	5,00	97,08	Giải ngân rất tốt	
8	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	12.812.500	18.236.200	880.391	880.391	30.168.309	12.812.500	42%	17.355.809	58%	25.611.098	12.585.793	13.025.305	84,89%	98,23%	75,05%	1,00	0,88	21,24	25,40	46,64	1.600.000	22.528.551	3.082.548	45,00	23/10/2026	5,00	96,64	Giải ngân rất tốt	
9	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	3.521.166	144.078.000	6.297.843	6.297.843	141.301.323	3.521.166	2%	137.780.157	98%	111.024.130	2.455.709	108.568.421	78,57%	69,74%	78,80%	1,00	0,93	1,25	45,21	46,45	4.068.123	104.209.954	6.814.176	45,00	14/10/2026	5,00	96,45	Giải ngân rất tốt	
10	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	860.845	6.186.400	306.580	306.580	6.740.665	860.845	13%	5.879.820	87%	6.132.386	119.573	6.012.813	90,98%	13,89%	102,26%	0,23	1,00	1,49	43,61	45,10	563.986	5.468.212	664.174	45,00	23/10/2026	5,00	95,10	Giải ngân rất tốt	

STT	Tên Bộ, địa phương	TỔNG SỐ KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI THỜI ĐIỂM CHẤM ĐIỂM (đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026)	TRONG ĐÓ		KẾ HOẠCH VỐN TTCP GIAO ĐƯỢC LOẠI TRỪ KHỎI PHƯƠNG ÁN CHẤM ĐIỂM	Chỉ tiêu - Giải ngân kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao năm 2026: Tối đa 95 điểm																				Chỉ tiêu 2.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)				Chỉ tiêu 2.3 - Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)		TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	ĐÁNH GIÁ	Ghi chú
			VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP		Tr.đó: 5% tiết kiệm chi cân đối NSĐP (đã loại trừ bội chi NSĐP và chi KHCN, DMST, CĐS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)	Chỉ tiêu 2.1: Điểm chấm dựa trên so sánh giữa tỷ lệ giải ngân đến hết tháng của đơn vị (tối đa 50 điểm)							Trong đó			Trong đó		HỆ SỐ HOÀN THÀNH		Điểm giải ngân vốn NSTW	Điểm giải ngân vốn cân đối NSĐP	Điểm chỉ tiêu 2.1	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Lũy kế giải ngân hết tháng trước của tháng BC	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm chỉ tiêu 2.2	Thời gian nhập KKVN ghi nhận trên hệ thống	Điểm chỉ tiêu 2.3			
							Kế hoạch vốn TTCP giao thuộc phạm vi chấm điểm	Trong đó		Vốn cân đối NSĐP		Lũy kế số vốn giải ngân đến hết kỳ báo cáo	Số giải ngân vốn NSTW	Số giải ngân vốn cân đối NSĐP	Tỷ lệ giải ngân	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Tỷ lệ giải ngân vốn cân đối NSĐP	Hệ số hoàn thành giải ngân vốn NSTW	Hệ số hoàn thành giải ngân vốn CĐNSĐP															
								Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng																										
1	2	a=b+c	b	c	d=c	e	3=4+6	4	5	6	7=6/3	8=9+10	9	10	11=8/3	12=9/4	13=10/5	14	15	16	17	18=16+17	19	20	21=8-20	22	23	24	25=18+22+24	26	27
11	Thành phố Quảng Ninh	20.543.600	-	20.543.600	1.022.380	1.022.380	19.521.220	-	0%	19.521.220	100%	16.832.761	-	16.832.761	86,23%	0,00%	86,23%	-	1,00	-	50,00	50,00	1.837.505	15.202.733	1.630.028	39,92	13/10/2026	5,00	94,92	Giải ngân rất tốt	
12	Tỉnh Nghệ An	17.841.905	9.608.105	8.233.800	394.770	394.770	17.447.135	9.608.105	55%	7.839.030	45%	14.496.176	4.541.400	9.954.776	83,09%	47,27%	126,99%	0,79	1,00	21,85	22,47	44,32	289.026	14.150.724	345.452	45,00	21/10/2026	5,00	94,32	Giải ngân rất tốt	
13	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	889.182	26.273.200	1.216.897	1.216.897	25.945.485	889.182	3%	25.056.303	97%	20.324.770	482.764	19.841.986	78,34%	54,30%	79,19%	0,91	0,93	1,56	44,99	46,56	1.926.037	18.651.208	1.673.562	39,10	14/10/2026	5,00	90,66	Giải ngân rất tốt	
14	Tỉnh Lai Châu	4.110.732	3.235.432	875.300	41.903	41.903	4.068.829	3.235.432	80%	833.397	20%	3.057.033	2.254.246	802.787	75,13%	69,67%	96,33%	1,00	1,00	39,76	10,24	50,00	50.000	2.838.673	218.360	45,00	12/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
15	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	4.145.700	3.126.400	150.209	150.209	7.121.891	4.145.700	58%	2.976.191	42%	5.298.370	2.681.624	2.616.746	74,40%	64,68%	87,92%	1,00	1,00	29,11	20,89	50,00	150.000	4.830.303	468.067	45,00	21/10/2026	5,00	100,00	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
16	Tỉnh Sơn La	5.065.292	3.140.892	1.924.400	91.880	91.880	4.973.412	3.140.892	63%	1.832.520	37%	3.206.736	1.956.044	1.250.692	64,48%	62,28%	68,25%	1,00	0,80	31,58	14,80	46,37	185.000	2.765.658	441.078	45,00	12/10/2026	5,00	96,37	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
17	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	2.516.566	13.235.800	645.785	645.785	15.106.581	2.516.566	17%	12.590.015	83%	11.315.763	1.063.665	10.252.098	74,91%	42,27%	81,43%	0,71	0,96	5,91	39,93	45,84	153.291	8.950.522	2.365.241	45,00	21/10/2026	5,00	95,84	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
18	Tỉnh Quảng Trị	6.583.612	2.470.312	4.113.300	195.020	195.020	6.388.592	2.470.312	39%	3.918.280	61%	4.254.998	1.117.848	3.137.149	66,60%	45,25%	80,06%	0,76	0,94	14,69	28,89	43,58	996.864	3.150.009	1.104.989	45,00	14/10/2026	5,00	93,58	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
19	Tỉnh Đồng Tháp	11.435.007	2.703.107	8.731.900	429.920	429.920	11.005.087	2.703.107	25%	8.301.980	75%	7.623.709	1.038.311	6.585.398	69,27%	38,41%	79,32%	0,64	0,93	7,92	35,21	43,13	320.000	6.587.143	1.036.566	45,00	21/10/2026	5,00	93,13	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
20	Tỉnh Quảng Ngãi	8.017.270	2.155.270	5.862.000	293.045	293.045	7.724.225	2.155.270	28%	5.568.955	72%	4.965.523	1.229.617	3.735.906	64,29%	57,05%	67,08%	0,96	0,79	13,36	28,46	41,82	621.114	3.960.835	1.004.688	45,00	12/10/2026	5,00	91,82	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
21	Tỉnh Vĩnh Long	13.705.816	2.839.116	10.866.700	521.500	521.500	13.184.316	2.839.116	22%	10.345.200	78%	8.731.384	1.319.985	7.411.399	66,23%	46,49%	71,64%	0,78	0,84	8,40	33,07	41,48	1.108.539	7.552.346	1.179.038	45,00	16/10/2026	5,00	91,48	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
22	Tỉnh Phú Thọ	19.299.694	2.073.694	17.226.000	853.800	853.800	18.445.894	2.073.694	11%	16.372.200	89%	12.712.019	352.565	12.359.454	68,92%	17,00%	75,49%	0,29	0,89	1,60	39,42	41,03	669.407	11.996.902	715.117	45,00	23/10/2026	5,00	91,03	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
23	Tỉnh Đắk Lắk	9.016.430	2.205.930	6.810.500	314.105	314.105	8.702.325	2.205.930	25%	6.496.395	75%	5.713.201	739.054	4.974.147	65,65%	33,50%	76,57%	0,56	0,90	7,13	33,63	40,76	839.599	4.779.533	933.669	45,00	23/10/2026	5,00	90,76	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
24	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	910.580	42.542.000	2.094.989	2.094.989	41.357.591	910.580	2%	40.447.011	98%	28.236.081	467.553	27.768.528	68,27%	51,35%	68,65%	0,86	0,81	0,95	39,50	40,45	1.798.776	26.238.284	1.997.797	45,00	13/10/2026	5,00	90,45	Giải ngân tốt	Đạt trên 90 điểm nhưng chỉ đánh giá Giải ngân tốt do có tỷ lệ giải ngân chung thấp hơn mức bình quân chung cả nước
25	Tỉnh Hà Tĩnh	6.955.180	2.298.980	4.656.200	224.210	224.210	6.730.970	2.298.980	34%	4.431.990	66%	7.464.747	557.643	6.907.104	110,90%	24,26%	155,85%	0,41	1,00	6,95	32,92	39,88	518.176	5.966.824	1.497.923	45,00	23/10/2026	5,00	89,88	Giải ngân tốt	
26	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	7.290.403	12.325.900	601.492	601.492	19.014.811	7.290.403	38%	11.724.408	62%	12.079.931	4.022.807	8.057.124	63,53%	55,18%	68,72%	0,93	0,81	17,76	24,93	42,69	1.000.000	11.173.046	906.885	40,81	20/10/2026	5,00	88,50	Giải ngân tốt	
27	Thành phố Hà Nội	125.930.190	5.104.190	120.826.000	5.876.073	5.876.073	120.054.117	5.104.190	4%	114.949.927	96%	125.388.829	4.010.398	121.378.431	104,44%	78,57%	105,59%	1,00	1,00	2,13	47,87	50,00	13.363.852	115.527.187	9.861.642	33,21	23/10/2026	5,00	88,21	Giải ngân tốt	

STT	Tên Bộ, địa phương	TỔNG SỐ KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI THỜI ĐIỂM CHẤM ĐIỂM (đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 233/NQ-CP ngày 24/10/2026)	TRONG ĐÓ		KẾ HOẠCH VỐN TTCP GIAO ĐƯỢC LOẠI TRỪ KHỎI PHƯƠNG ÁN CHẤM ĐIỂM	Tr.đó: 5% tiết kiệm chi cân đối NSĐP (đã loại trừ bội chi NSĐP và chi KHCN, ĐMST, CDS theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026)	Chỉ tiêu - Giải ngân kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao năm 2026: Tối đa 95 điểm																				Chỉ tiêu 2.3 - Chấp hành chế độ báo cáo (tối đa 5 điểm)		TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	ĐÁNH GIÁ	Ghi chú
			VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP			Chỉ tiêu 2.1: Điểm chấm dựa trên so sánh giữa tỷ lệ giải ngân đến hết tháng của đơn vị (tối đa 50 điểm)															Chỉ tiêu 2.2 - Điểm chấm dựa trên số vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch vốn đã đăng ký giải ngân trong tháng chấm điểm (tối đa 45 điểm)											
							Kế hoạch vốn TTCP giao thuộc phạm vi chấm điểm	Trong đó				Lũy kế số vốn giải ngân đến hết kỳ báo cáo	Trong đó		Tỷ lệ giải ngân	Trong đó		HỆ SỐ HOÀN THÀNH		Điểm giải ngân vốn NSTW	Điểm giải ngân vốn của đối NSĐP	Điểm chỉ tiêu 2.1	Kế hoạch vốn đăng ký giải ngân trong tháng	Lũy kế giải ngân hết tháng trước của tháng BC	Số vốn thực tế giải ngân trong tháng chấm điểm	Điểm chỉ tiêu 2.2	Thời gian nhập KKVN ghi nhận trên hệ thống	Điểm chỉ tiêu 2.3			
								Vốn NSTW		Vốn cân đối NSĐP			Số giải ngân vốn NSTW	Số giải ngân vốn cân đối NSĐP		Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Tỷ lệ giải ngân vốn cân đối NSĐP	Hệ số hoàn thành giải ngân vốn NSTW	Hệ số hoàn thành giải ngân vốn CĐNSĐP														
								Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng																						
1	2	a=b+c	b	c	d=e	e	3=4+6	4	5	6	7=6/3	8=9+10	9	10	11=8/3	12=9/4	13=10/5	14	15	16	17	18=16+17	19	20	21=8-20	22	23	24	25=18+22+24	26	27
28	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	2.820.315	13.796.300	488.910	488.910	16.127.705	2.820.315	17%	13.307.390	83%	13.970.630	1.463.369	12.507.262	86,63%	51,89%	93,99%	0,87	1,00	7,62	41,26	48,87	1.678.392	12.715.794	1.254.836	33,64	21/10/2026	5,00	87,52	Giải ngân tốt	
29	Thành phố Huế	6.256.967	1.706.167	4.550.800	211.424	211.424	6.045.543	1.706.167	28%	4.339.376	72%	3.458.297	816.860	2.641.436	57,20%	47,88%	60,87%	0,80	0,72	11,34	25,71	37,05	90.801	3.129.544	328.752	45,00	23/10/2026	5,00	87,05	Giải ngân tốt	
30	Tỉnh Lâm Đồng	15.365.377	3.132.477	12.232.900	591.082	591.082	14.774.295	3.132.477	21%	11.641.818	79%	9.413.642	1.567.060	7.846.582	63,72%	50,03%	67,40%	0,84	0,79	8,90	31,25	40,15	1.910.864	7.988.123	1.425.520	33,57	14/10/2026	5,00	78,72	Giải ngân trung bình	
31	Tỉnh Ninh Bình	35.176.724	2.336.434	32.840.300	1.621.866	1.621.866	33.554.868	2.336.434	7%	31.218.434	93%	16.003.393	814.411	15.188.982	47,69%	34,86%	48,65%	0,59	0,57	2,04	26,63	28,67	1.901.235	13.126.374	2.877.018	45,00	21/10/2026	5,00	78,67	Giải ngân trung bình	
32	Tỉnh An Giang	28.892.402	13.507.704	15.384.700	737.878	737.878	28.154.526	13.507.704	48%	14.646.822	52%	17.620.387	7.305.801	10.314.586	62,58%	54,09%	70,42%	0,91	0,83	21,78	21,55	43,34	1.559.477	16.772.100	848.287	24,48	19/10/2026	5,00	72,82	Giải ngân trung bình	
33	Tỉnh Lạng Sơn	4.389.705	2.657.905	1.731.900	84.095	84.095	4.305.610	2.657.905	62%	1.647.805	38%	3.138.760	837.806	2.300.954	72,90%	31,52%	139,64%	0,53	1,00	16,33	19,14	35,47	302.253	2.946.014	192.745	28,70	22/10/2026	5,00	69,17	Giải ngân trung bình	
34	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	7.859.336	1.083.300	52.665	52.665	8.889.971	7.859.336	88%	1.030.635	12%	2.308.359	1.144.901	1.163.459	25,97%	14,57%	112,89%	0,24	1,00	10,81	5,80	16,61	213.744	2.137.443	170.917	35,98	14/10/2026	5,00	57,59	Giải ngân chưa tốt	

Phụ lục V

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI; CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT

(Kèm theo Báo cáo số 908 /BC-BTC ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên Dự án	CQCQ/CQCTQ	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 31/10/2026					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		**181.897,2**	**120.983,7**	**60.913,5**	**121.486,8**	**66,8%**	**71.405,9**	**59,0%**	**50.081,0**	**82,2%**
	Vốn trong nước		*177.987,5*	*118.835,5*	*59.152,0*	*118.882,2*	*66,8%*	*70.500,9*	*59,3%*	*48.381,3*	*81,8%*
	Vốn ngoài nước		*3.909,6*	*2.148,1*	*1.761,5*	*2.604,6*	*66,6%*	*904,9*	*42,1%*	*1.699,7*	*96,5%*
A	**ĐƯỜNG BỘ**		**123.355,4**	**89.458,0**	**33.897,4**	**91.182,5**	**74%**	**62.966,1**	**70,4%**	**28.216,3**	**83,2%**
	Vốn trong nước		*122.246,4*	*88.349,0*	*33.897,4*	*90.638,4*	*74%*	*62.422,1*	*71%*	*28.216,3*	*83,2%*
	Vốn ngoài nước		*1.109,0*	*1.109,0*	*0,0*	*544,1*	*49%*	*544,1*	*49%*	*0,0*	-
I.1	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020**	Bộ Xây dựng	**415,4**	**415,4**	**0,0**	**234,4**	**56,4%**	**234,4**	**56,4%**		-
1	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	Bộ Xây dựng	11,7	11,7		2,7	23,0%	2,7	23,0%		-
2	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	Bộ Xây dựng	40,0	40,0		34,4	86,1%	34,4	86,1%		-
3	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	Bộ Xây dựng	363,7	363,7		197,3	54,2%	197,3	54,2%		-
I.2	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025**	Bộ Xây dựng	**7.276,3**	**7.276,3**	**0,0**	**4.275,3**	**58,8%**	**4.275,3**	**58,8%**		-
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	Bộ Xây dựng	158,0	158,0		95,9	60,7%	95,9	60,7%		-
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	Bộ Xây dựng	282,8	282,8		204,4	72,3%	204,4	72,3%		-
3	Vũng Áng - Bùng	Bộ Xây dựng	348,6	348,6		245,1	70,3%	245,1	70,3%		-
4	Bùng - Vạn Ninh	Bộ Xây dựng	200,0	200,0		133,4	66,7%	133,4	66,7%		-
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	Bộ Xây dựng	252,0	252,0		186,8	74,1%	186,8	74,1%		-
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	Bộ Xây dựng	1.117,0	1.117,0		705,6	63,2%	705,6	63,2%		-
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	Bộ Xây dựng	580,0	580,0		469,3	80,9%	469,3	80,9%		-
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	Bộ Xây dựng	800,0	800,0		724,5	90,6%	724,5	90,6%		-
9	Chí Thạnh - Vân Phong	Bộ Xây dựng	378,0	378,0		243,8	64,5%	243,8	64,5%		-
10	Vân Phong - Nha Trang	Bộ Xây dựng	560,0	560,0		320,3	57,2%	320,3	57,2%		-
11	Cần Thơ - Hậu Giang	Bộ Xây dựng	1.100,0	1.100,0		318,9	29,0%	318,9	29,0%		-
12	Hậu Giang - Cà Mau	Bộ Xây dựng	1.500,0	1.500,0		627,4	41,8%	627,4	41,8%		-
I.3	**Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1**		**5.493,6**	**5.493,6**	**0,0**	**1.742,1**	**31,7%**	**1.742,1**	**31,7%**	**0,0**	-
1	Dự án thành phần 1	Khánh Hòa	1.356,0	1.356,0		555,5	41,0%	555,5	41,0%		-
2	Dự án thành phần 2	Bộ Xây dựng	3.258,4	3.258,4		649,1	19,9%	649,1	19,9%		-
3	Dự án thành phần 3	Đắk Lắk	879,3	879,3		537,4	61,1%	537,4	61,1%		-
I.4	**Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1**		**1.359,8**	**1.312,8**	**47,0**	**1.009,9**	**74,3%**	**989,2**	**75,4%**	**20,6**	**43,9%**
1	Dự án thành phần 1	Đồng Nai	440,6	420,6	20,0	340,5	77,3%	333,9	79,4%	6,6	33,1%
2	Dự án thành phần 2	Bộ Xây dựng	392,2	392,2		328,1	83,7%	328,1	83,7%	0,0	-
3	Dự án thành phần 3	Bà Rịa - Vũng Tàu (TPHCM)	527,0	500,0	27,0	341,3	64,8%	327,3	65,5%	14,0	51,9%
I.5	**Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1**		**6.442,7**	**6.342,7**	**100,0**	**2.051,3**	**31,8%**	**2.051,0**	**32,3%**	**0,2**	**0,2%**
1	Dự án thành phần 1	UBND An Giang	2.749,1	2.749,1		292,3	10,6%	292,3	10,6%	0,0	-
2	Dự án thành phần 2	UBND Cần Thơ	842,6	842,6		752,1	89,3%	752,1	89,3%	0,0	-
3	Dự án thành phần 3	UBND Hậu Giang(Cần Thơ)	1.167,0	1.167,0		432,3	37,0%	432,3	37,0%	0,0	-
4	Dự án thành phần 4	UBND Sóc Trăng (Cần Thơ)	1.684,0	1.584,0	100,0	574,6	34,1%	574,3	36,3%	0,2	0,2%
I.6	**Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội**		**5.158,6**	**3.010,6**	**2.148,0**	**4.876,7**	**94,5%**	**3.010,6**	**100,0%**	**1.866,1**	**86,9%**
1	*Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC*		*130,8*	*0,1*	*130,7*	*87,7*	*67,1%*	*0,1*	*100,0%*	*87,6*	*67,0%*

1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
1.1	Dự án thành phần 1.1	Hà Nội	70,7		70,7	55,2	78,1%		-	55,2	78,1%
1.2	Dự án thành phần 1.2	Hưng Yên	0,1	0,1		0,1	100,0%	0,1	100,0%		-
1.3	Dự án thành phần 1.3	Bắc Ninh	60,0		60,0	32,4	54,0%		-	32,4	54,0%
2	*Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)*		*902,0*	*0,0*	*902,0*	*663,2*	*73,5%*	*0,0*	-	*663,2*	*73,5%*
2.1	Dự án thành phần 2.1	Hà Nội	590,0		590,0	561,4	95,2%		-	561,4	95,2%
2.2	Dự án thành phần 2.2	Hưng Yên	12,0		12,0	12,0	100,0%		-	12,0	100,0%
2.3	Dự án thành phần 2.3	Bắc Ninh	300,0		300,0	89,8	29,9%		-	89,8	29,9%
3	*Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)*	*Hà Nội*	*4.125,8*	*3.010,5*	*1.115,3*	*4.125,8*	*100,0%*	*3.010,5*	*100%*	*1.115,3*	100,0%
I.7	**Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh**		**3.492,4**	**1.480,2**	**2.012,2**	**2.635,3**	**75,5%**	**1.210,1**	**81,8%**	**1.425,1**	70,8%
1	*Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng*		*3.236,4*	*1.265,2*	*1.971,2*	*2.400,9*	*74,2%*	*1.010,1*	*79,8%*	*1.390,9*	70,6%
	Dự án thành phần 1	TP.HCM	2.036,8	793,2	1.243,7	1.678,1	82,4%	557,9	**70,3%**	1.120,2	90,1%
	Dự án thành phần 3	Đồng Nai	419,6	0,0	419,6	244,1	58,2%		-	244,1	58,2%
	Dự án thành phần 5	Bình Dương (TP.HCM)	700,0	430,0	270,0	456,5	65,2%	430,0	**100,0%**	26,5	9,8%
	Dự án thành phần 7	Long An (Tây Ninh)	80,0	42,0	38,0	22,1	27,7%	22,1	**52,7%**		0,0%
2	*Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC*		*256,0*	*215,0*	*41,0*	*234,3*	*91,5%*	*200,1*	*93,1%*	*34,3*	83,6%
	Dự án thành phần 2	TP.HCM	30,0		30,0	23,3	77,6%		-	23,3	77,6%
	Dự án thành phần 4	Đồng Nai	11,0	0,0	11,0	11,0	100,0%		-	11,0	100,0%
	Dự án thành phần 6	Bình Dương (TP.HCM)	215,0	215,0	0,0	200,1	93,1%	200,1	93,1%	0,0	-
I.9	**Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào**	Tuyên Quang	**58,4**		**58,4**	**58,4**	**100,0%**		-	**58,4**	**100,0%**
I.10	**Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Hòa Bình**	Hòa Bình (Phú Thọ)	**191,2**	**91,2**	**100,0**	**170,4**	**89,1%**	**91,2**	**100,0%**	**79,3**	**79,3%**
I.13	**Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Tuyên Quang**	UBND Tuyên Quang	**134,6**	**0,0**	**134,6**	**134,6**	**100,0%**		-	**134,6**	**100,0%**
I.14	**Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Hà Giang**	UBND Hà Giang (Tuyên Quang)	**71,8**		**71,8**	**71,8**	**100,0%**		-	**71,8**	**100,0%**
I.15	**Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu**		**1.159,8**	**1.159,8**	**0,0**	**400,1**	**34,5%**	**400,1**	**34,5%**	**0,0**	-
1	Dự án thành phần 1	Đồng Tháp	457,3	457,3		197,9	43,3%	197,9	**43,3%**		-
2	Dự án thành phần 2	Tiền Giang (Đồng Tháp)	702,5	702,5		202,2	28,8%	202,2	**28,8%**		-
I.16	**Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)**		**2.302,1**	**1.410,0**	**892,1**	**2.250,7**	**97,8%**	**1.410,0**	**100,0%**	**840,7**	**94,2%**
	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	Cao Bằng	2.302,1	1.410,0	892,1	2.250,7	97,8%	1.410,0	**100,0%**	840,7	94,2%
I.17	**Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Ninh Bình**	Ninh Bình	**1.771,8**	**1.771,8**	**0,0**	**724,3**	**40,9%**	**724,3**	**40,9%**		-
I.18	**Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)**		**1.559,4**	**437,6**	**1.121,9**	**1.118,9**	**71,7%**	**437,6**	**100,0%**	**681,3**	60,7%
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	Nam Định (Ninh Bình)	221,0	0,0	221,0	156,3	70,7%	0,0	-	156,3	71%
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	Thái Bình (Hưng Yên)	1.338,4	437,6	900,9	962,6	71,9%	437,6	**100,0%**	525,0	58,3%
I.19	**Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua Hải Phòng**	Hải Phòng	**2.113,2**	**2.000,0**	**113,2**	**1.241,4**	**58,7%**	**1.187,5**	**59,4%**	**53,9**	47,6%
I.20	**Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP**	Bình Phước (Đồng Nai)	**1.226,4**		**1.226,4**	**711,2**	**58,0%**		-	**711,2**	58,0%
I.21	**TP. HCM - Mộc Bài (PPP)**		**2.888,4**	**0,0**	**2.888,4**	**2.639,4**	**91,4%**	**0,0**	-	**2.639,4**	91,4%
	- Trên địa bàn TP.HCM	TP. HCM	*1.082,4*	*0,0*	*1.082,4*	*932,4*	86,1%		-	*932,4*	86,1%
	- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Tây Ninh	*1.806,0*		*1.806,0*	*1.707,0*	94,5%		-	*1.707,0*	94,5%
I.22	**Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (PPP)**	Lạng Sơn	**3.007,3**	**2.200,0**	**807,3**	**1.629,7**	**54,2%**	**973,2**	**44,2%**	**656,5**	**81,3%**
I.23	**Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)**	Bộ Xây dựng	**864,0**	**864,0**		**842,1**	**97,5%**	**842,1**	**97,5%**	**0,0**	-
I.24	**Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)**	Lâm Đồng	**598,4**	**598,4**	**0,0**	**41,1**	**6,9%**	**41,1**	**6,9%**	**0,0**	-
I.25	**Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)**	Lâm Đồng	**53,5**		**53,5**	**0,0**	**0,0%**		-	**0,0**	**0,0%**
I.26	**Cao tốc TP. HCM - Chơn Thành (PPP)**		**1.030,0**	**0,0**	**1.030,0**	**894,2**	**86,8%**	**0,0**	-	**894,2**	86,8%
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bình Dương (TP.HCM)	1.030,0	*0,0*	*1.030,0*	*894,2*	86,8%		-	*894,2*	86,8%

1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
I.27	**Đường Vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh**		**30.229,8**	**12.442,0**	**17.787,8**	**27.479,3**	**90,9%**	**12.442,0**	**100,0%**	**15.037,3**	84,5%
	Dự án thành phần 1.1	UBND TP. Hồ Chí Minh	5.680,0	20,0	5.660,0	5.612,0	98,8%	20,0	100,0%	5.592,0	98,8%
	Dự án thành phần 1.2	UBND tỉnh Đồng Nai	2.691,0		2.691,0	2.442,8	90,8%		-	2.442,8	90,8%
	Dự án thành phần 1.3	UBND TP. Hồ Chí Minh	5.560,0		5.560,0	5.553,3	99,9%		-	5.553,3	99,9%
	Dự án thành phần 1.4	UBND tỉnh Tây Ninh	14.912,8	12.422,0	2.490,8	12.626,8	84,7%	12.422,0	-	204,8	8,2%
	Dự án thành phần 1.5	UBND TP. Hồ Chí Minh	1.220,0		1.220,0	1.201,3	98,5%		-	1.201,3	98,5%
	Dự án thành phần 2.1	UBND TP. Hồ Chí Minh	10,0		10,0	7,5	74,8%		-	7,5	74,8%
	Dự án thành phần 2.2	UBND tỉnh Đồng Nai	24,0		24,0	24,0	100,0%		-	24,0	100,0%
	Dự án thành phần 2.3	UBND TP. Hồ Chí Minh	130,0		130,0	9,7	7,5%		-	9,7	7,5%
	Dự án thành phần 2.4	UBND tỉnh Tây Ninh	1,0		1,0	1,0	99,8%		-	1,0	99,8%
	Dự án thành phần 2.5	UBND tỉnh Tây Ninh	1,0		1,0	1,0	97,3%		-	1,0	97,3%
I.28	**Đầu tư mở rộng đoạn cao tốc Thành phố HCM - Long Thành**	**VEC**	**2.375,0**	**2.375,0**	**0,0**	**2.375,0**	**100,0%**	**2.375,0**	**100,0%**		-
I.29	**Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)**	**Bộ Xây dựng**	**1.213,0**	**1.213,0**	**0,0**	**609,8**	**50,3%**	**609,8**	**50,3%**		-
	Vốn trong nước		*104,0*	*104,0*		*65,8*	*63,2%*	*65,8*	**63,2%**		-
	Vốn nước ngoài		*1.109,0*	*1.109,0*		*544,1*	*49,1%*	*544,1*	**49,1%**		-
I.30	**Cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn**	Bộ Xây dựng	**1.518,0**	**1.518,0**		**895,5**	**59,0%**	**895,5**	**59,0%**		-
I.31	**Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng**	Cao Bằng	**4.406,2**	**4.406,2**		**15,3**	**0,3%**	**15,3**	**0,3%**		-
I.32	**Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (Km0+00 - Km19+00)**	Phú Thọ	**0,7**		**0,7**	**0,0**	**0,0%**	**0,0**	-		**0,0%**
I.33	**Cao tốc Vinh - Thanh Thủy**	Nghệ An	**4.400,0**	**3.800,0**	**600,0**	**3.632,0**	**82,5%**	**3.112,0**	**81,9%**	**520,0**	**86,7%**
I.36	**Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku**	Gia Lai	**9.552,5**	**9.100,0**	**452,5**	**9.495,0**	**99,4%**	**9.065,1**	**99,6%**	**429,9**	**95,0%**
I.37	**Cao tốc Cà Mau - Đất Mũi**	Bộ Quốc phòng	**12.815,2**	**12.750,0**	**65,2**	**10.618,2**	**82,9%**	**10.553,0**	**82,8%**	**65,2**	**100,0%**
	- Cà Mau - Cái Nước	Bộ Quốc phòng	*7.050,0*	*7.050,0*		*5.192,0*	*73,6%*	*5.192,0*	*73,6%*		-
	- Cái Nước - Đất Mũi	Bộ Quốc phòng	*5.700,0*	*5.700,0*		*5.361,0*	*94,1%*	*5.361,0*	*94,1%*		-
I.38	**Mở rộng cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo phương thức PPP**	Bộ Xây dựng	4,0	4,0		*0,0*	0,0%		0,0%		-
I.39	**Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình**	Phú Thọ	54,0		54,0	*0,0*	0,0%		-		0,0%
I.41	**Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn**	Hà Nội	**2.132,5**	**0,0**	**2.132,5**	**2.030,6**	**95,2%**	**0,0**	-	**2.030,6**	**95,2%**
I.43	**Dự án đường kết nối ra cảng Hòn Khoai**	Bộ Quốc phòng	4.130,0	4.130,0		3.477,0	84,2%	3.477,0	84,2%		-
I.44	**Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan**	Bộ Xây dựng	481,8	481,8		268,1	55,6%	268,1	55,6%		-
I.45	**Chơn Thành - Đức Hòa**	Bộ Xây dựng	190,2	190,2		84,5	44,4%	84,5	44,4%		-
I.46	**Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn**	Bộ Xây dựng	193,2	193,2		106,8	55,3%	106,8	55,3%		-
I.47	**Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận**	Bộ Xây dựng	990,3	990,3		342,3	34,6%	342,3	34,6%		-
B	**CẢNG BIỂN**		**5.000,0**	**5.000,0**	**0,0**	**3.500,0**	**70,0%**	**3.500,0**	**70,0%**	**0,0**	-
I	**Dự án cảng tổng hợp lưỡng dụng Hòn Khoai**	Bộ Quốc phòng	5.000,0	5.000,0		3.500,0	70,0%	3.500,0	70,0%		-
C	**ĐƯỜNG SẮT**		**53.541,8**	**26.525,7**	**27.016,1**	**26.804,4**	**50,1%**	**4.939,7**	**18,6%**	**21.864,6**	80,9%
	Vốn trong nước		*50.741,1*	*25.486,6*	*25.254,6*	*24.743,8*	*48,8%*	*4.578,9*	**18,0%**	*20.164,9*	79,8%
	Vốn ngoài nước		*2.800,6*	*1.039,1*	*1.761,5*	*2.060,6*	*73,6%*	*360,9*	**34,7%**	*1.699,7*	96,5%
I	**Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam**	Bộ Xây dựng	**10.374,2**	**10.374,2**		**2.337,4**	**22,5%**	2.337,4	**22,5%**		-
II	**Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng**	Bộ Xây dựng	**17.948,4**	**15.110,385**	**2.838,0**	**3.350,4**	**18,7%**	**2.239,5**	**14,8%**	**1.110,9**	**39,1%**
III	**Đường sắt đô thị TP. Hà Nội**		**9.880,6**	**1.041,1**	**8.839,5**	**7.495,8**	**75,9%**	**362,9**	**34,9%**	**7.132,9**	**80,7%**
	Vốn trong nước		*8.791,5*	*2,0*	*8.789,5*	*7.117,3*	*81,0%*	*2,0*	*100,0%*	*7.115,3*	*81,0%*
	Vốn ngoài nước		*1.089,1*	*1.039,1*	*50,0*	*378,5*	*34,7%*	*360,9*	*34,7%*	*17,6*	*35,2%*
1	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	Bộ Xây dựng	2,0	2,0	0,0	2,0	100,0%	2,0	100,0%		-

1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)		2,0	2,0		2,0	100,0%	2,0	**100,0%**		-
2	**Tuyến Nhổn - ga Hà Nội**	**UBND TP HN**	**2.641,4**	**1.039,1**	**1.602,3**	**614,1**	**23,2%**	**360,9**	**34,7%**	**253,2**	15,8%
	Vốn trong nước (đối ứng)		*1.602,3*		*1.602,3*	*253,2*	15,8%		-	*253,2*	15,8%
	Vốn ngoài nước		*1.039,1*	*1.039,1*		*360,9*	34,7%	*360,9*	**34,7%**	*0,0*	-
3	**Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo**	**UBND TP. HN**	**260,0**	**0,0**	**260,0**	**233,1**	**89,7%**	**0,0**	-	**233,1**	89,7%
	Vốn trong nước (đối ứng)		260,0		260,0	233,1	89,7%		-	233,1	89,7%
4	**Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng -**	**UBND TP. HN**	**6.590,5**	**0,0**	**6.590,5**	**6.535,0**	**99,2%**		-	**6.535,0**	**99,2%**
5	**Dự án tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 3, đoạn ga Hà Nội - Yên Sở**	**UBND TP. HN**	**53,2**	**0,0**	**53,2**	**18,8**	**35,3%**	**0,0**	-	**18,8**	**35,3%**
	Vốn trong nước (đối ứng)		3,2		3,2	1,2	37,5%		-	1,2	**37,5%**
	Vốn ngoài nước		50,0		50,0	17,6	35,2%		-	17,6	**35,2%**
6	**Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình)**	**UBND TP. HN**	**27,0**		**27,0**	**3,3**	**12,2%**		-	**3,3**	**12,2%**
7	**Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.3 (Nam Thăng Long -**	**UBND TP. HN**	**50,0**		**50,0**	**4,6**	**9,2%**		-	**4,6**	**9,2%**
8	**Chuẩn bị đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội,**	**UBND TP. HN**	**169,0**		**169,0**	**78,5**	**46,4%**		-	**78,5**	**46,4%**
9	**Chuẩn bị đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội, Tuyến số 3 (Trôi - Nhổn và kéo dài đi Sơn Tây)**	**UBND TP. HN**	**87,5**		**87,5**	**6,4**	**7,3%**		-	**6,4**	**7,3%**
IV	**Đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh**		**15.338,6**	**0,0**	**15.338,6**	**13.620,8**	88,8%	**0,0**	-	**13.620,8**	88,8%
	Vốn trong nước (đối ứng)		***13.627,1***	***0,0***	***13.627,1***	***11.938,7***	***87,6%***	***0,0***	-	***11.938,7***	***87,6%***
	Vốn ngoài nước		***1.711,5***	***0,0***	***1.711,5***	***1.682,1***	***98,3%***	***0,0***	-	***1.682,1***	***98,3%***
1	**Tuyến Bến Thành - Suối Tiên**	**UBND TP. HCM**	**2.008,5**	**0,0**	**2.008,5**	**1.963,4**	***97,8%***	**0,0**	-	**1.963,4**	97,8%
	Vốn trong nước (đối ứng)		297,0		297,0	*281,3*	94,7%		-	*281,3*	94,7%
	Vốn ngoài nước		1.711,5		*1.711,5*	*1.682,1*	98,3%		-	*1.682,1*	98,3%
2	**Tuyến Bến Thành - Tham Lương**	**UBND TP.HCM**	**7.500,0**	**0,0**	**7.500,0**	**6.717,3**	**89,6%**	**0,0**	-	**6.717,3**	89,6%
	Vốn trong nước (đối ứng)		7.500,0		7.500,0	6.717,3	89,6%	**0,0**	-	6.717,3	89,6%
3	**Dự án Tuyến đường sắt Bến Thành - Cần Giờ**	**UBND TP.HCM**	5.130,1		5.130,1	4.523,0	88,2%	**0,0**	-	4.523,0	88,2%
4	**Tuyến số 1: thành phố mới Bình Dương- Suối Tiên**	**UBND TP.HCM**	100,0		100,0	85,8	85,8%	**0,0**	-	85,8	85,8%
5	**Tuyến đường sắt đô thị số 2 (Thành phố Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh)**	**UBND TP.HCM**	300,0		300,0	172,4	57,5%	**0,0**	-	172,4	57,5%
6	**Tuyến 6: Phú Hữu - Bà Quẹo - Vòng xoay Phú Lâm - Phú Hữu**	**UBND TP. HCM**	300,0		300,0	158,9	53,0%	**0,0**	-	158,9	53,0%

Phụ lục VI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027 SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 908 /BC-BTC ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Tên dự án	Quy mô đầu tư	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư			KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2026-2030												Lũy kế giải ngân đến 29/10/2026			Tỷ lệ giải ngân (%)		
							Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030			Kế hoạch năm 2026			Giải ngân KH2026 đến 29/10/2026			Tỷ lệ giải ngân so KH2026 (%)								
					Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:	
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSĐP
	TỔNG SỐ			**24,440.325**	**11,050.650**	**13,389.675**	**20,191.055**	**8,299.650**	**11,891.405**	**12,699.117**	**8,294.996**	**4,404.121**	**9,694.417**	**6,159.457**	**3,534.960**	**76.34**	**74.26**	**80.26**	**9,694.42**	**6,159.46**	**3,534.96**	**57.20**	**55.76**	**59.89**
I	**Các dự án NSTW**			**19,466.625**	**11,050.650**	**8,415.975**	**15,803.174**	**8,299.650**	**7,503.524**	**9,930.496**	**8,294.996**	**1,635.500**	**7,548.945**	**6,159.457**	**1,389.488**	**76.02**	**74.26**	**84.96**	**7,548.95**	**6,159.46**	**1,389.49**	**55.53**	**55.76**	**54.53**
(1)	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	7,5 triệu m3 (khả năng cấp nước 50.000m3 ngày đêm)	924/QĐ-UBND ngày 09/9/2025	1,026.000	718.200	307.800	694.000	502.740	191.260	602.740	502.740	100.000	259.899	224.989	34.91	43.12	44.75	34.91	259.90	224.99	34.91	27.80	31.33	16.12
(2)	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	7,5 triệu m3 (khả năng cấp nước 36.000m3 ngày đêm)	1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	2,950.000	1,520.700	1,429.300	2,713.000	1,283.700	1,429.300	1,779.046	1,279.046	500.000	1,989.395	831.009	1,158.39	111.82	64.97	231.68	1,989.40	831.01	1,158.39	98.68	54.81	231.68
(3)	Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng	Diện tích 57 ha (Bao gồm hạng mục: xây dựng kè và san lấp mặt bằng)	995/QĐ-UBND ngày 10/9/2025	1,400.000	980.000	420.000	729.915	686.000	43.915	729.900	686.000	43.900	686.000	686.000		93.99	100.00	0.00	686.00	686.00	0.00	49.00	70.00	0.00
(4)	Dự án đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 -ĐT.973)	Chiều dài khoảng 20km; Chiều rộng 60m	917/QĐ-UBND ngày 09/9/2025	2,500.000	1,750.000	750.000	1,801.000	1,225.000	576.000	1,742.000	1,225.000	517.000	710.333	684.333	26.00	40.78	55.86	5.03	710.33	684.33	26.00	29.10	39.10	3.76
(5)	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1 (Đầu tư theo hình thức PPP- hợp đồng BOT hoặc hình thức đầu tư khác theo quy định pháp luật)	Tổng chiều dài khoảng 20,2 km: Đoạn từ Cảng hàng không Phú Quốc - TT hội nghị và tới ĐT.973	40/NQ-HĐND ngày 24/10/2025	8,949.479	4,385.244	4,564.235	7,878.542	3,440.244	4,438.298	3,440.244	3,440.244		3,132.122	3,132.122		91.04	91.04		3,132.12	3,132.12	0.00	69.43	71.42	0.00
(6)	Dự án Đại lộ APEC	Dài khoảng 3km; chiều rộng 68m	994/QĐ-UBND ngày 10/9/2025; 2730/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	1,171.146	667.506	503.640	929.106	425.466	503.640	733.466	425.466	308.000	410.186	239.994	170.19	55.92	56.41	55.26	410.19	239.99	170.19	42.05	35.95	55.26
(7)	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới	Khu vực An Thới	2052/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	420.000	294.000	126.000	294.695	222.000	72.695	294.690	222.000	72.690	47.724	47.724		16.19	21.50	0.00	47.72	47.72	0.00	11.36	16.23	0.00
(8)	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông	Khu vực Dương Đông	2051/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	550.000	385.000	165.000	367.916	269.500	98.416	363.410	269.500	93.910	211.283	211.283		58.14	78.40	0.00	211.28	211.28	0.00	38.73	54.88	0.00
(9)	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện Tp.Phú Quốc	Bao gồm hạng mục: TT dữ liệu; TT giám sát; hệ thống camera giám sát; hệ thống thiết bị quan trắc	1041/QĐ-UBND ngày 14/9/2025	500.000	350.000	150.000	395.000	245.000	150.000	245.000	245.000		102.003	102.003		41.63	41.63		102.00	102.00	0.00	29.14	29.14	
(10)	Dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực An Thới		4309/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	800.000	560.000	240.000																		
II	**Các dự án NSĐP**			**4,973.70**		**4,973.70**				**2,768.62**		**2,768.62**	**2,145.47**	-	**2,145.47**	**77.49**		**77.49**	**2,145.47**	-	**2,145.47**	**63.96**		**63.96**
(1)	Khu Tái định cư Cửa Cạn		2329/QĐ-UBND ngày 13/12/2025	1,650.0		1,650.0				528.62		528.62	348.049		348.05	65.84		65.84	348.05	0.00	348.05	44.36		44.36
(2)	Khu Tái định cư An Thới		1163/QĐ-UBND ngày 19/9/2025; 1517/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	1,319.0		1,319.0				1,150.00		1,150.00	982.957		982.96	85.47		85.47	982.96	0.00	982.96	85.10		85.10
(3)	Khu Tái định Hồ Suối Lớn		2941/QĐ-UBND ngày 26/6/2026; 2363/QĐ-UBND ngày 16/12/2026	804.7		804.7				690.00		690.00	749.700		749.70	108.65			749.70	0.00	749.70	107.74		107.74
(4)	Khu Tái định cư Hàm Ninh		2278/QĐ-UBND ngày 09/12/2025	1,200.0		1,200.0				400.00		400.00	64.766		64.77	16.19			64.77	0.00	64.77	9.01		9.01

Phụ lục VII

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN NSNN HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU TƯ 105 TRƯỜNG BIÊN GIỚI SỬ DỤNG VỐN NSNN KHỞI CÔNG NĂM 2025

(KHÔNG BAO GỒM 03 TRƯỜNG BIÊN GIỚI SỬ DỤNG VỐN TÀI TRỢ CỦA ĐIỆN BIÊN, LAI CHÂU, CAO BẰNG)

(Kèm theo Báo cáo số 908 /BC-BTC ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	THÔNG TIN DỰ ÁN			TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN NSTW								TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN			Tỷ lệ hoàn thành Dự án giai đoạn 1 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		Số lượng trường	TMĐT (Triệu đồng)	Trong đó Nhu cầu vốn NSTW được tổng hợp	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết theo các Quyết định giao			Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSĐP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSĐP hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSĐP			
							2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025	379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026	1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026									
		0	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=3-4*	*9*	*10=9/3*	*11*	*12*	*13=12/11*		*17*	*18*
*	**TỔNG SỐ**	**105**	**25,000,056**	**23,453,502**	**23,654,187**	**23,476,609**	**6,640,390**	**12,861,078**	**3,975,141**	**177,578**	**17,274,731**	**73%**	**598,511**	**463,755**	**77%**	**94**		**37**
I	**LẠNG SƠN**	**4**	**1,368,752**	**1,305,580**	**1,305,580**	**1,305,580**	**218,092**	**450,881**	**636,607**	**-**	**905,984**	**69%**	**42,701**	**41,303**	**97%**	**98**		
1	Trường phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở xã Kiên Mộc	Xây mới	344,592	329,397	329,397	329,397	69,600	104,401	155,396	-	197,330	60%	11,106	10,185	92%	92		Cơ bản hoàn thành các hạng mục chính, một số hạng mục phụ trợ như nhà xe, bể bơi đang tiếp tục thi công, dự kiến hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong tháng 10/2026.
2	Trường nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Khánh	Xây mới	350,445	331,578	331,578	331,578	51,116	119,270	161,192	-	239,853	72%	10,876	10,876	100%	100		Dự án hoàn thành
3	Trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở Khuất Xá	Xây mới	283,567	273,519	273,519	273,519	47,224	110,189	116,106	-	212,293	78%	10,048	9,571	95%	100		Dự án hoàn thành
4	Trường phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở xã Mẫu Sơn	Xây mới	390,148	371,086	371,086	371,086	50,152	117,021	203,913	-	256,508	69%	10,671	10,671	100%	100		Dự án hoàn thành
II	**CAO BẰNG**	**10**	**2,550,000**	**1,931,393**	**2,020,000**	**2,020,000**	**505,100**	**1,514,900**	**-**	**-**	**1,459,175**	**72%**	**-**	**-**		**88**		
5	Trường PT Nội trú TH&THCS Hạ Lang	Xây mới	245,000	181,071	190,000	190,000	47,500	142,500	-	-	150,748	79%	-			95	- Về nguồn vốn: + Tổng mức đầu tư của 10 dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương sau điều chỉnh tăng 530.000,0 triệu đồng so với ban đầu, chủ yếu do cập nhật điều kiện địa hình, địa chất, yêu cầu xử lý nền móng, hạ tầng kết nối, cự ly vận chuyển vật liệu, biến động giá và các yêu cầu kỹ thuật. UBND tỉnh Cao Bằng đã có Công văn số 2128/UBND-TH ngày 23/6/2026 của UBND tỉnh về việc kinh phí cho các dự án trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới tỉnh Cao Bằng, trong đó đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, hỗ trợ kinh phí tăng thêm đối với 10 dự án trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới sử dụng vốn ngân sách trung ương là 530 tỷ đồng; + Về kinh phí giải phóng mặt bằng của các trường: Theo phương án Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi Bộ Tài chính, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng do địa phương bố trí. Tỉnh đã có Công văn số 2128/UBND-TH ngày 23/6/2026 của UBND tỉnh đề xuất không cắt giảm vốn NSTW đã bố trí cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng của 10 trường khởi công năm 2025 và xem xét hỗ trợ 100% vốn đầu tư từ ngân sách trung ương để triển khai thực hiện các trường khởi công năm 2026 (trong đó bao gồm giải	Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026
6	Trường Phổ thông Nội trú TH&THCS Trà Lĩnh	Xây mới	255,000	198,293	210,000	210,000	52,500	157,500	-	-	166,713	79%	-			97		Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026
7	Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và THCS Đình Phong	Xây mới	248,000	209,070	210,000	210,000	52,500	157,500	-	-	144,087	69%	-			85		Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026
8	Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Trường Hà	Xây mới	270,000	210,840	220,000	220,000	55,000	165,000	-	-	155,764	71%	-			80		Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026
9	Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Long	Xây mới	255,000	175,800	190,000	190,000	47,500	142,500	-	-	149,667	79%	-			83		Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026
10	Trường Phổ thông nội trú TH&THCS Đàm Thủy	Xây mới	275,000	201,820	215,000	215,000	53,800	161,200	-	-	147,250	68%	-			85		Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026
11	Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Lũng Nậm	Xây mới	275,000	207,580	215,000	215,000	53,800	161,200	-	-	155,061	72%	-			80		Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026
12	Trường Phổ thông Nội trú Tiểu học và THCS Quang Hán	Xây mới	244,000	184,690	190,000	190,000	47,500	142,500	-	-	144,784	76%	-			92		Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026

STT	Tên dự án	Số lượng trường	TMĐT (Triệu đồng)	Trong đó Nhu cầu vốn NSTW được tổng hợp	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết theo các Quyết định giao			Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSĐP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSĐP hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSĐP	thành Dự án giai đoạn 1 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
							2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025	379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026	1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026									
		0	1	2	3	4	5	6	7	8=3-4	9	10=9/3	11	12	13=12/11		17	18
*	TỔNG SỐ	105	25,000,056	23,453,502	23,654,187	23,476,609	6,640,390	12,861,078	3,975,141	177,578	17,274,731	73%	598,511	463,755	77%	94		37
13	Trường Phổ thông Nội trú Tiểu học và THCS Quang Trung	Xây mới	238,000	180,890	190,000	190,000	47,500	142,500	-	-	105,349	55%	-			95	phóng mặt bằng).	Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026
14	Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Tổng Cọt	Xây mới	245,000	181,339	190,000	190,000	47,500	142,500	-	-	139,754	74%	-			85		Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026
III	TUYÊN QUANG	6	1,300,883	1,255,469	1,300,883	1,300,883	388,500	912,383	-	-	1,200,069	92%	-	-		89		
15	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Phố Bảng	Nâng cấp, mở rộng	191,981	187,180	191,980	191,980	57,600	134,380	-	-	180,814	94%	-	-		93	1. Mưa nhiều trong thời gian dài (nhất là thời điểm tháng 6 đến tháng 8); giao thông công trường bị ảnh hưởng, làm gián đoạn việc vận chuyển vật liệu và tổ chức thi công 2. Nhân công có tay nghề huy động khó khăn 3. Trong quá trình thi công phải xử lý sạt trượt, điều chỉnh vị trí hạng mục	
16	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Xín Mần	Xây mới	224,358	216,358	231,472	231,472	67,300	164,172	-	-	206,931	89%	-	-		76		
17	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Sơn Vĩ	Xây mới	211,178	203,678	211,178	211,178	63,400	147,778	-	-	198,270	94%	-	-		84		
18	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Minh Tân	Nâng cấp, mở rộng	251,010	245,010	251,010	251,010	73,600	177,410	-	-	230,733	92%	-	-		100		Dự án hoàn thành
19	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS xã Thanh Thuỷ	Xây mới	211,178	205,118	211,118	211,118	63,300	147,818	-	-	194,017	92%	-	-		100		Dự án hoàn thành
20	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS xã Pà Vầy Sủ	Xây mới	211,178	198,125	204,125	204,125	63,300	140,825	-	-	189,304	93%	-	-		80		
IV	LÀO CAI	4	685,000	870,454	870,454	870,454	335,259	330,600	204,595	-	793,134	91%	32,653	17,548	54%	98		
21	Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Y Tý	Xây mới		241,756	239,095	239,095	82,000	99,000	58,095	-	204,472	86%	7,653	2,392	31%	96	- Dự án có địa hình phức tạp, khối lượng san gạt mặt bằng tỷ lệ đá chiếm nhiều hơn đất; Không thể sử dụng biện pháp phá đá mỗ mìn - Giá vật liệu xây dựng, nhiên liệu và nhân công thực tế cao hơn so với thời điểm lập, phê duyệt dự án và ký kết hợp đồng, ảnh hưởng đến chi phí và việc huy động nguồn lực của nhà thầu. - Việc huy động nhân công rất khó khăn, đơn giá nhân công cao hơn nhiều so với đơn giá nhân công trong dự toán được duyệt. - Thời tiết trong các tháng 6 và 7 năm 2026 có nhiều đợt mưa kéo dài, ảnh hưởng đến công tác thi công các hạng mục ngoài nhà, hạ tầng kỹ thuật và vận chuyển vật tư, thiết bị đến công trường	
22	Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở A Mú Sung	Xây mới	250,000	233,022	231,600	231,600	87,000	88,600	56,000	-	216,909	94%	5,000	540	11%	100		Dự án hoàn thành
23	Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Mường Khương	Xây mới	215,000	194,348	197,500	197,500	72,000	80,000	45,500	-	196,855	100%	15,000	14,616	97%	100		Dự án hoàn thành

STT	Tên dự án	Số lượng trường	TMĐT (Triệu đồng)	Trong đó Nhu cầu vốn NSTW được tổng hợp	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết theo các Quyết định giao 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025	379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026	1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSĐP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSĐP hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSĐP	thành Dự án giai đoạn 1 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5	6	7	8=3-4	9	10=9/3	11	12	13=12/11		17	18
																		37
*	**TỔNG SỐ**	**105**	**25,000,056**	**23,453,502**	**23,654,187**	**23,476,609**	**6,640,390**	**12,861,078**	**3,975,141**	**177,578**	**17,274,731**	**73%**	**598,511**	**463,755**	**77%**	**94**		
24	Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Pha Long	Xây mới	220,000	201,328	202,259	202,259	94,259	63,000	45,000	-	174,898	86%	5,000		0%	96	- Trạm trộn bê tông thương phẩm phải lấy từ Phường Lào Cai cách công trình 70km, nguồn cấp điện và nguồn nước phục vụ thi công và sinh hoạt công nhân không có sẵn (nhà thầu phải trở từng téc nước với khoảng cách từ 4-10km lên công trường), làm ảnh hưởng đến quá trình tổ chức thi công và tiến độ công trình. - Giá vật liệu xây dựng, nhiên liệu và nhân công thực tế cao hơn so với thời điểm lập, phê duyệt dự án và ký kết hợp đồng, ảnh hưởng đến chi phí và việc huy động nguồn lực của nhà thầu. - Việc huy động nhân công rất khó khăn, đơn giá nhân công cao hơn nhiều so với đơn giá nhân công trong dự toán được duyệt. - Thời tiết trong các tháng 6 và 7 năm 2026 có nhiều đợt mưa kéo dài, ảnh hưởng đến công tác thi công các hạng mục ngoài nhà, hạ tầng kỹ thuật và vận chuyển vật tư, thiết bị đến công trường.	
V	**LAI CHÂU**	**4**	**1,039,351**	**945,801**	**945,801**	**945,801**	**196,000**	**503,628**	**246,173**	**-**	**734,164**	**78%**	**66,195**	**53,626**	**81%**	**91**		
25	Trường phổ thông nội trú TH & THCS Bum Nưa	Xây mới	254,000	227,000	226,610	226,610	46,600	120,950	59,060	-	195,464	86%	19,000	18,896	99%	98		
26	Trường phổ thông nội trú TH & THCS Dào San	Xây mới	261,800	237,350	240,448	240,448	46,900	130,898	62,650	-	131,568	55%	21,000	12,450	59%	69	Do điều kiện địa chất khách quan sạt trượt mái Taluy dẫn đến phải điều chỉnh bổ sung 3,6ha đất sang bên cạnh để Quy hoạch xây dựng mới khu nhà nội trú, giáo viên và ăn bếp. Tiến độ hoàn thành trước ngày 31/12/2026	Dự kiến đến hết tháng 12/2026 hoàn thành
27	Trường phổ thông nội trú TH & THCS Pa Tần	Xây mới	263,551	248,451	246,343	246,343	60,200	122,250	63,893	-	205,832	84%	8,495	8,100	95%	100		Dự án hoàn thành
28	Trường phổ thông nội trú TH & THCS Hua Bum	Xây mới	260,000	233,000	232,400	232,400	42,300	129,530	60,570	-	201,300	87%	17,700	14,180	80%	98		
VI	**ĐIỆN BIÊN**	**9**	**2,330,000**	**2,239,025**	**2,239,025**	**2,239,025**	**474,050**	**1,422,150**	**342,825**	**-**	**1,884,234**	**84%**	**-**	**-**		**98**		
29	Trường PTDTNT TH-THCS Thanh Nưa	Xây mới	290,000	253,730	253,730	253,730	56,100	168,300	29,330	-	224,001	88%				100		
30	Trường PTDTNT TH-THCS Thanh Yên	Xây mới	255,000	227,200	227,200	227,200	50,000	150,000	27,200	-	209,294	92%				99		
31	Trường PTDTNT TH-THCS Núa Ngam	Xây mới	240,000	264,640	264,640	264,640	53,700	161,100	49,840	-	223,468	84%				99		
32	Trường PTDTNT TH-THCS Nà Bủng	Xây mới	270,000	258,980	258,980	258,980	55,000	165,000	38,980	-	221,893	86%				98		
33	Trường PTDTNT TH-THCS Sín Thầu	Xây mới	245,000	241,500	241,500	241,500	49,250	147,750	44,500	-	198,630	82%				99		
34	Trường PTDTNT TH-THCS Quảng Lâm	Xây mới	250,000	247,500	247,500	247,500	55,000	165,000	27,500	-	183,540	74%				91		
35	Trường PTDTNT TH-THCS Nậm Kè	Xây mới	260,000	251,500	251,500	251,500	55,000	165,000	31,500	-	211,291	84%				98		
36	Trường PTDTNT TH-THCS Mường Nhà	Xây mới	260,000	241,000	241,000	241,000	50,000	150,000	41,000	-	204,026	85%				100		Dự án hoàn thành
37	Trường PTDTNT TH-THCS Sam Mứn	Xây mới	260,000	252,975	252,975	252,975	50,000	150,000	52,975	-	208,091	82%				99		
VII	**SƠN LA**	**13**	**3,448,898**	**3,298,492**	**3,298,492**	**3,298,492**	**826,800**	**1,929,200**	**542,492**	**-**	**2,639,755**	**80%**	**-**	**-**		**96**		**Không có trường biên giới khởi công năm 2026**

STT	Tên dự án	Số lượng trường	TMĐT (Triệu đồng)	Trong đó Nhu cầu vốn NSTW được tổng hợp	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết theo các Quyết định giao 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025	379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026	1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSĐP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSĐP hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSĐP	thành Dự án giai đoạn 1 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5	6	7	8=3-4	9	10=9/3	11	12	13=12/11		17	18
*	TỔNG SỐ	105	25,000,056	23,453,502	23,654,187	23,476,609	6,640,390	12,861,078	3,975,141	177,578	17,274,731	73%	598,511	463,755	77%	94		37
38	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Phiêng Khoài	Xây mới	272,077	255,533	259,487	259,487	53,057	161,000	45,430	-	193,923	75%				95		
39	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Phiêng Pần	Nâng cấp, mở rộng	250,000	245,754	239,420	239,420	64,260	137,000	38,160	-	195,195	82%				100		Dự án hoàn thành
40	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Xuân Nha	Xây mới	279,656	267,308	266,619	266,619	52,609	167,000	47,010	-	203,754	76%				84		
41	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Lóng Sập	Xây mới	284,618	274,118	271,243	271,243	52,811	170,200	48,232	-	167,612	62%				77		
42	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Chiềng Sơn	Xây mới	285,195	272,675	272,930	272,930	72,700	156,000	44,230	-	204,149	75%				100		Dự án hoàn thành
43	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Lóng Phiêng	Xây mới	254,526	252,526	243,720	243,720	65,760	139,000	38,960	-	206,749	85%				100		Dự án hoàn thành
44	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Yên Sơn	Xây mới	275,407	258,347	263,600	263,600	70,030	151,000	42,570	-	234,272	89%				100		Dự án hoàn thành
45	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Chiềng Khương	Xây mới	250,707	230,376	239,950	239,950	64,130	137,000	38,820	-	226,701	94%				100		Dự án hoàn thành
46	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Mường Hung	Xây mới	251,637	241,129	240,980	240,980	65,560	137,000	38,420	-	181,986	76%				100		Dự án hoàn thành
47	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Chiềng Khoong	Xây mới	258,829	249,263	247,800	247,800	66,000	142,000	39,800	-	212,804	86%				100		Dự án hoàn thành
48	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Sốp Cộp	Xây mới	290,985	270,985	278,573	278,573	73,803	160,000	44,770	-	226,325	81%				100		Dự án hoàn thành
49	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Mường Lèo	Xây mới	217,056	210,773	207,790	207,790	55,370	119,000	33,420	-	205,849	99%				100		Dự án hoàn thành
50	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Mường Lạn	Xây mới	278,205	269,705	266,380	266,380	70,710	153,000	42,670	-	180,438	68%				95		
VIII	THANH HÓA	6	912,449	900,742	900,742	723,164	383,718	339,446	-	177,578	405,651	45%	50,000	46,976	94%	92		Dư vốn không có nhu cầu sử dụng
51	Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tam Lư	Xây mới	173,810	170,463	170,463	138,026	93,741	44,285		32,437	70,011	41%	2,047	-	0%	84		
52	Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tam Thanh	Nâng cấp, mở rộng	146,969	145,769	145,769	145,769	73,484	72,285		-	58,977	40%	790	195	25%	90		
53	Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo	Nâng cấp, mở rộng	105,540	105,438	105,438	88,969	52,770	36,199		16,469	41,383	39%	82	-	0%	83		
54	Trường nội trú liên cấp TH&TH Sơn Thủy	Nâng cấp, mở rộng	175,500	173,471	173,471	97,148	57,464	39,684		76,323	56,061	32%	30,093	30,093	100%	100		Dự án hoàn thành
55	Trường nội trú liên cấp TH&TH Yên Khương	Nâng cấp, mở rộng	136,000	133,971	133,971	122,974	49,953	73,021		10,997	108,673	81%	584	284	49%	100		Dự án hoàn thành
56	Trường nội trú liên cấp TH&TH Bat Mọt	Nâng cấp, mở rộng	174,630	171,630	171,630	130,278	56,306	73,972		41,352	70,546	41%	16,404	16,404	100%	97	Từ khi đưa một số hạng mục vào sử dụng (đưa vào sử dụng các tòa nhà và sân trường chính) không thể thi công nhanh các hạng mục còn lại (một phần các hạng mục hạ tầng) do phải thay đổi biện pháp thi công, lựa chọn thời điểm thi công một số công việc để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho học sinh, giáo viên và hạn chế ảnh hưởng do thi công đến việc học tập, giảng dạy và nghỉ ngơi của học sinh, giáo viên,	
IX	NGHỆ AN	10	3,626,724	3,581,461	3,581,461	3,581,461	681,461	1,590,077	1,309,923	-	1,894,381	53%	-	-		87		
57	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Nhôn Mai	Xây mới	393,593	393,593	393,593	393,593	62,212	145,161	186,220	-	174,124	44%				75		
58	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Na Ngoi	Xây mới	366,562	366,212	366,212	366,212	71,848	167,646	126,718	-	184,616	50%				88		

STT	Tên dự án	Số lượng trường	TMĐT (Triệu đồng)	Trong đó Nhu cầu vốn NSTW được tổng hợp	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết theo các Quyết định giao 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025	379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026	1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSĐP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSĐP hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSĐP	thành Dự án giai đoạn 1 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5	6	7	8=3-4	9	10=9/3	11	12	13=12/11		17	18
																		37
*	**TỔNG SỐ**	**105**	**25,000,056**	**23,453,502**	**23,654,187**	**23,476,609**	**6,640,390**	**12,861,078**	**3,975,141**	**177,578**	**17,274,731**	**73%**	**598,511**	**463,755**	**77%**	**94**		
59	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Keng Đu	Xây mới	371,107	370,901	370,901	370,901	58,322	136,084	176,495	-	145,609	39%				80	Vị trí xây dựng trường chủ yếu ở các khu vực có địa hình, địa chất phức tạp, quá trình lập, thẩm định thiết kế và quá trình tổ chức thi công phải điều chỉnh rất nhiều lần để đảm bảo an toàn công trình; Thời tiết vào mùa mưa lũ diễn biến hết sức bất thường; Thiếu hụt nguồn nguyên vật liệu; nhân công có tay nghề tại địa phương; giá cả thực tế cao hơn nhiều so với Thông báo giá nhà nước.	
60	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Môn Sơn	Xây mới	342,385	334,498	334,498	334,498	81,921	191,149	61,428	-	227,686	68%				90		
61	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Bắc Lý	Xây mới	348,928	345,529	345,529	345,529	58,744	137,069	149,716	-	158,629	46%				85		
62	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Tam Thái	Xây mới	356,084	350,814	350,814	350,814	61,534	143,580	145,700	-	183,668	52%				80		
63	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Quế Phong	Xây mới	360,196	356,439	356,439	356,439	72,746	169,742	113,951	-	170,377	48%				90		
64	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Tri Lễ	Xây mới	342,532	335,679	335,679	335,679	67,163	156,713	111,803	-	204,169	61%				98		
65	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Hạnh Lâm	Xây mới	351,744	338,732	338,732	338,732	69,774	162,807	106,151	-	217,044	64%				90		
66	Trường PTNT liên cấp TH - THCS Anh Sơn	Xây mới	393,593	389,064	389,064	389,064	77,197	180,126	131,741	-	228,459	59%				95		
X	**HÀ TĨNH**	**2**	**294,780**	**280,780**	**294,780**	**294,780**	**117,912**	**176,868**	**-**	**-**	**237,928**	**81%**	**-**	**-**		**100**		
67	Trường nội trú liên cấp TH-THCS Sơn Kim 1	Nâng cấp, mở rộng	140,723	135,723	140,723	140,723	58,000	82,723	-	-	108,029	77%	-			100		Dự án hoàn thành
68	Trường nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở xã Hương Khê	Nâng cấp, mở rộng	154,057	145,057	154,057	154,057	59,912	94,145	-	-	129,899	84%	-			100		Dự án hoàn thành
XI	**QUẢNG TRỊ**	**4**	**1,061,000**	**1,008,336**	**1,061,000**	**1,061,000**	**485,000**	**576,000**	**-**	**-**	**814,611**	**77%**	**-**	**-**		**87**		
69	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Phùng	Xây mới	360,000	339,800	360,000	360,000	150,000	210,000	-	-	258,580	72%	-			83	- Thời tiết tại khu vực xây dựng các công trình đang bước vào mùa mưa, gây khó khăn cho công tác thi công phần hoàn thiện các khối nhà và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà, nhất là các công việc thi công ngoài trời, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. - Trong quá trình triển khai thi công các dự án giá nhiên liệu và vật liệu xây dựng trên thị trường biến động mạnh, ảnh hưởng đến chi phí và tiến độ thực hiện các dự án - Tình trạng khan hiếm nhân công trên địa bàn tỉnh tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thi công các dự án, nhất là đối với các hạng mục hoàn thiện đòi hỏi lao động có tay nghề	
70	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Thượng Trạch	Xây mới	195,050	181,430	195,050	195,050	95,000	100,050	-	-	150,079	77%	-			90	- Thời tiết tại khu vực xây dựng các công trình đang bước vào mùa mưa, gây khó khăn cho công tác thi công phần hoàn thiện các khối nhà và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà, nhất là các công việc thi công ngoài trời, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án. - Trong quá trình triển khai 03 dự án trường tại các xã Dân Hóa, Đakrông và Thượng Trạch, tổng mức đầu tư được phê duyệt chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đầu tư	

STT	Tên dự án	Số lượng trường	TMĐT (Triệu đồng)	Trong đó Nhu cầu vốn NSTW được tổng hợp	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết theo các Quyết định giao			Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSĐP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSĐP hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSĐP	thành Dự án giai đoạn 1 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
							2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025	379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026	1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026									
		0	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=3-4*	*9*	*10=9/3*	*11*	*12*	*13=12/11*		*17*	*18*
*	TỔNG SỐ	105	25,000,056	23,453,502	23,654,187	23,476,609	6,640,390	12,861,078	3,975,141	177,578	17,274,731	73%	598,511	463,755	77%	94		37
71	Trường nội trú Tiểu học và Trung học Đakrông	Nâng cấp, mở rộng	220,900	211,443	220,900	220,900	110,000	110,900	-	-	169,909	77%	-			92	được phê duyệt chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đầu tư theo quy hoạch nên một số hạng mục phải phân kỳ hoặc chưa được đầu tư hoàn chỉnh. Bên cạnh đó, các dự án chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan như điều kiện địa hình phức tạp, chi phí vận chuyển lớn và biến động giá nhiên liệu, vật liệu xây dựng, thiết bị, nhân công, làm phát sinh nhu cầu bổ sung khoảng 195 tỷ đồng để hoàn thiện cơ sở vật chất, bảo đảm điều kiện học tập, sinh hoạt và rèn luyện của học sinh (UBND tỉnh Quảng Trị đã có Công văn số 3089/UBND-KGVX ngày 25/6/2026 gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị bổ sung nguồn vốn để điều chỉnh, hoàn thiện các dự án nêu trên).	
72	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Hóa	Xây mới	285,050	275,663	285,050	285,050	130,000	155,050	-	-	236,043	83%	-			84	- Trong quá trình triển khai thi công các dự án giá nhiên liệu và vật liệu xây dựng trên thị trường biến động mạnh, ảnh hưởng đến chi phí và tiến độ thực hiện các dự án - Tình trạng khan hiếm nhân công trên địa bàn tỉnh tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thi công các dự án, nhất là đối với các hạng mục hoàn thiện đòi hỏi lao động có tay nghề	
XII	HUẾ	2	418,839	415,139	415,139	415,139	153,200	229,800	32,139	-	300,905	72%	-	-		96		
73	Trường PTNT liên cấp TH-THCS A Lưới 3	Xây mới	178,434	178,434	178,434	178,434	72,400	83,000	23,034	-	143,220	80%	-			99		
74	Trường PTNT liên cấp TH-THCS A Lưới 4	Xây mới	240,405	236,705	236,705	236,705	80,800	146,800	9,105	-	157,685	67%	-			93	Thiếu tổ thợ có tay nghề (thợ ốp lát, cơ điện) trong giai đoạn hoàn thiện	
XIII	ĐÀ NẴNG	6	1,798,633	1,689,144	1,689,144	1,689,144	482,703	1,052,921	153,520	-	1,159,412	69%	100	-		93		Không có trường biên giới khởi công năm 2026
75	Trường PTNT liên cấp TH-THCS A Vương	Xây mới	344,713	319,023	330,243	330,243	80,000	185,243	65,000	-	215,144	65%				89	1. Về đơn giá nhân công và máy thi công Theo quy định thì các xã Avương, Tây Giang, Hùng Sơn, Đắc Pring, La Dêê, La Êê được xếp vào khu vực IV để áp dụng đơn giá nhân công và giá ca máy thi công xây dựng. Tuy nhiên, việc áp dụng đơn giá theo khu vực IV hiện nay không còn phù hợp do các nguyên	dự kiến tháng 11/2026 hoàn thành

STT	Tên dự án	Số lượng trường	TMĐT (Triệu đồng)	Trong đó: Nhu cầu vốn NSTW được tổng hợp	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết theo các Quyết định giao: 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025	379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026	1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSĐP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSĐP hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSĐP	thành Dự án giai đoạn 1 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5	6	7	8=3-4	9	10=9/3	11	12	13=12/11		17	18
																		37
*	TỔNG SỐ	105	25,000,056	23,453,502	23,654,187	23,476,609	6,640,390	12,861,078	3,975,141	177,578	17,274,731	73%	598,511	463,755	77%	94		
76	Trường PTNT liên cấp TH-THCS Tây Giang	Xây mới	285,884	284,884	271,694	271,694	80,000	182,174	9,520	-	201,478	74%	50			96	nhân sau: a) Nhu cầu nhân công tăng cao, nguồn cung khan hiếm Các dự án triển khai đồng loạt trong thời gian ngắn dẫn đến nhu cầu động nhân công lớn. Trong khi đó, khu vực miền núi, điều kiện sinh hoạt khó khăn, nguồn nhân công có tay nghề tại chỗ hạn chế. Việc huy động nhân công từ khu vực miền xuôi lên phải chi trả chi phí cao (tiền lương, phụ cấp, ăn ở, đi lại...), làm cho đơn giá nhân công thực tế cao hơn nhiều so với mức công bố khu vực IV. b) Giá ca máy và chi phí thi công thực tế tăng cao Công tác huy động máy móc, thiết bị thi công từ khu vực miền xuôi lên khu vực miền núi gặp nhiều khó khăn, làm phát sinh chi phí vận chuyển, lắp dựng, nhiên liệu và duy trì hoạt động ở mức cao. Bên cạnh đó, một số khu vực dự án chưa được cấp điện lưới 3 pha hoặc nguồn điện không đảm bảo công suất, nên phải sử dụng máy phát điện phục vụ thi công, dẫn đến chi phí tăng thêm. Đồng thời, để đáp ứng yêu cầu tiến độ, các nhà thầu phải tăng cường huy động thiết bị và tổ chức thi công tăng ca, làm cho giá ca máy thực tế cao hơn đáng kể so với mức công bố. c) Điều kiện thi công và áp lực sớm đảm bảo tiến độ làm phát sinh chi phí ngoài định mức Địa hình phức tạp, thời tiết bất lợi làm giảm năng suất lao động và hiệu suất máy thi công. Nhiều hạng mục, nhà thầu phải tổ chức thi công ngoài giờ, kéo dài thời gian làm việc để đảm bảo tiến độ, làm phát sinh chi phí vượt ngoài phạm vi đơn giá khu vực IV (đặc biệt chi phí làm việc ban đêm cao gấp khoảng 1,5 lần so với ban ngày). 2. Về cước vận chuyển đường bộ - Tuyến đường vận chuyển vật tư, thiết bị phục vụ các dự án, đặc biệt là tuyến Quốc lộ 14D, hiện đã xuống cấp nghiêm trọng, nhiều đoạn hư hỏng nặng (hư hỏng gần 80%, ổ gà sâu hơn 60cm, có chỗ lớn đến 1m) gây ảnh hưởng lớn đến khả năng lưu thông. Thực tế cho thấy: + Tốc độ vận chuyển của phương tiện rất chậm khoảng 10-20 km/h. + Thời gian vận chuyển kéo dài gấp 1,5-2 lần. + Số chuyến bị hạn chế. + Chi phí nhiên liệu, khấu hao và sửa chữa phương tiện tăng cao - Trong khi đó, mức cước vận chuyển theo hệ thống định mức hiện hành chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố bất lợi này, dẫn đến chênh lệch lớn giữa chi phí tính toán và chi phí thực tế. (Điển hình như giá cước vận chuyển cho 1m3 đá và cát vận chuyển từ Tây Giang lên Hùng Sơn và Avương mà nhà thầu cung ứng vật liệu đang trả là 15.000 đồng/m3/km cao 1,5 lần so với định mức tính ra khoảng 8.500 đồng/m3cát/km và 10.000 đồng/m3 đá/km) 3. Khu vực miền núi thường xuyên đối mặt với các	dự kiến tháng 11/2026 hoàn thành toàn dự án
77	Trường PTNT liên cấp TH-THCS Hùng Sơn	Xây mới	316,705	293,655	284,683	284,683	80,000	182,683	22,000	-	219,846	77%	50			94		dự kiến hoàn thành 30/11/2026
78	Trường PTNT liên cấp TH-THCS La Ê	Xây mới	270,780	250,654	242,908	242,908	82,603	150,305	10,000	-	176,981	73%				93		dự kiến tháng 11/2026 hoàn thành toàn dự án

STT	Tên dự án	Số lượng trường	TMĐT (Triệu đồng)	Trong đó Nhu cầu vốn NSTW được tổng hợp	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết theo các Quyết định giao			Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSĐP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSĐP hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSĐP	thành Dự án giai đoạn 1 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
							2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025	379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026	1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026									
		0	1	2	3	4	5	6	7	8=3-4	9	10=9/3	11	12	13=12/11			
*	TỔNG SỐ	105	25,000,056	23,453,502	23,654,187	23,476,609	6,640,390	12,861,078	3,975,141	177,578	17,274,731	73%	598,511	463,755	77%	94		37
79	Trường PTNT liên cấp TH-THCS La Dêê	Xây mới	291,551	268,928	281,708	281,708	80,050	177,658	24,000	-	177,210	63%				93.5	hình thái thời tiết cực đoan, khó lường, địa hình chia cắt, độ dốc lớn nên các nhà thầu phải chủ động tập kết trước phần lớn khối lượng vật tư, vật liệu (bao gồm cả vật liệu hoàn thiện) tại công trường để đảm bảo thời gian thi công liên tục. Điều này làm gia tăng đáng kể nhu cầu vốn lưu động và chi phí lưu kho, bảo quản. 4. Thời tiết bất lợi ở các vùng biên giới miền núi thường xuyên xảy ra mưa giông gây nhiều khó khăn trong công tác thi công. 5. Nhu cầu sử dụng lao động trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Đà Nẵng đang gia tăng mạnh mẽ do hàng loạt công trình được triển khai đồng loạt. Điều này dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt trong việc thu hút nguồn nhân công, đặc biệt là lực lượng lao động có tay nghề cao. Trong bối cảnh đó, việc huy động nhân công đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và tiến độ thi công tại các khu vực vùng biên trở nên hết sức khó khăn. Lực lượng lao động tại công trường nhà thầu tuyển dụng chủ yếu là người địa phương, phần lớn là lao động phổ thông, tay nghề thi công chưa đáp ứng được yêu cầu. Nhà thầu gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động các tổ thợ chuyên nghiệp từ các vùng miền khác để tham gia thi công tại dự án.	dự kiến tháng 11/2026 hoàn thành toàn dự án
80	Trường PTNT liên cấp TH-THCS Đắc Pring	Xây mới	289,000	272,000	277,908	277,908	80,050	174,858	23,000	-	168,753	61%				90.8		dự kiến tháng 11/2026 hoàn thành toàn dự án
XIV	QUẢNG NGÃI	4	872,245	855,721	855,721	855,721	117,025	495,737	242,959	-	734,817	86%	16,524	16,385	99%	100		
81	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở xã Mô Rai	Xây mới	225,704	220,604	220,604	220,604	32,604	143,012	44,988	-	180,781	82%	5,100	5,100	100%	100		Dự án hoàn thành
82	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở xã Dục Nông	Xây mới	221,282	221,282	221,282	221,282	38,981	168,520	13,781	-	205,315	93%	-	-		100		Dự án hoàn thành
83	Trường nội trú liên cấp TH&THCS xã Rờ Kơi	Nâng cấp, mở rộng	216,619	211,519	211,519	211,519	30,440	139,510	41,569	-	177,297	84%	5,100	4,963	97%	100		Dự án hoàn thành
84	Trường TH-THCS Sa Loong	Nâng cấp, mở rộng	208,640	202,316	202,316	202,316	15,000	44,695	142,621	-	171,425	85%	6,324	6,322	100%	100		Dự án hoàn thành
XV	GIA LAI	7	1,516,340	1,509,377	1,509,377	1,509,377	397,149	1,070,795	41,433	-	1,128,210	75%	6,963	-	0%	90		Địa phương điều chỉnh cơ cấu vốn dự án
85	Trường Nội trú liên cấp TH&THCS xã Ia Mơ	Xây mới	180,279	180,279	180,279	233,189	51,297	180,805	1,087	(52,910)	183,378	79%	-			93		
86	Trường Nội trú liên cấp TH&THCS xã Ia Púch	Xây mới	166,982	162,182	162,182	173,172	45,029	126,047	2,096	(10,990)	146,278	84%	4,800		0%	98		
87	Trường Nội trú liên cấp TH&THCS xã Ia Nan	Xây mới	195,344	194,564	194,564	189,330	52,774	132,795	3,761	5,234	138,609	73%	780		0%	96		
88	Trường nội trú liên cấp TH&THCS xã Ia Pnôn	Xây mới	221,905	221,905	221,905	222,133	61,181	157,654	3,298	(228)	155,142	70%	-			86		
89	Trường nội trú liên cấp TH&THCS xã Ia Dom	Xây mới	231,731	231,476	231,476	194,609	61,685	127,349	5,575	36,867	131,500	68%	255		0%	86		

STT	Tên dự án	Số lượng trường	TMĐT (Triệu đồng)	Trong đó Nhu cầu vốn NSTW được tổng hợp	Kế hoạch vốn NSTW được Thủ tướng Chính	Số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết theo các Quyết định giao 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025	379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026	1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026	Số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSTW đến hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSTW	Vốn NSĐP đã phân bổ chi tiết	Lũy kế giải ngân vốn NSĐP hết ngày	Tỷ lệ giải ngân vốn NSĐP	thành Dự án giai đoạn 1 (tỷ lệ %)	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5	6	7	8=3-4	9	10=9/3	11	12	13=12/11		17	18
																		37
*	**TỔNG SỐ**	**105**	**25,000,056**	**23,453,502**	**23,654,187**	**23,476,609**	**6,640,390**	**12,861,078**	**3,975,141**	**177,578**	**17,274,731**	**73%**	**598,511**	**463,755**	**77%**	**94**		
90	Trường nội trú liên cấp TH&THCS xã Ia Chia	Xây mới	245,983	244,924	244,924	204,189	59,617	133,021	11,551	40,735	146,035	72%	1,059		0%	87		
91	Trường nội trú liên cấp TH&THCS xã Ia O	Xây mới	274,116	274,047	274,047	292,755	65,566	213,124	14,065	(18,708)	227,267	78%	69		0%	87		
XVI	**ĐẮK LẮK**	**3**	**585,000**	**574,813**	**574,813**	**574,813**	**390,477**	**-**	**184,336**	**-**	**393,557**	**68%**	**31,187**	**-**		**100**		
92	Trường nội trú liên cấp TH-THCS Ia Lốp	Nâng cấp, mở rộng	173,000	173,000	173,000	173,000	105,037		67,963	-	93,582	54%				100	Dự án hoàn thành giai đoạn 1, giai đoạn 2 được 10%	Dự án hoàn thành
93	Trường nội trú liên cấp TH-THCS Ia Rvê	Nâng cấp, mở rộng	185,000	185,000	185,000	185,000	126,797		58,203	-	141,801	77%				100	Dự án hoàn thành giai đoạn 1, giai đoạn 2 được 10%	Dự án hoàn thành
94	Trường nội trú liên cấp TH-THCS Buôn Đôn	Xây mới	227,000	216,813	216,813	216,813	158,643		58,170	-	158,174	73%	31,187			100	Dự án hoàn thành giai đoạn 1, giai đoạn 2 được 5%	Dự án hoàn thành
XVII	**LÂM ĐỒNG**	**2**	**465,940**	**403,752**	**403,752**	**403,752**	**114,000**	**265,692**	**24,060**	**-**	**330,153**	**82%**	**62,188**	**62,188**	**100%**	**95**		
95	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH và THCS xã Quảng Trực	Xây mới	240,000	213,906	213,906	213,906	57,000	132,846	24,060	-	150,272	70%	26,094	26,094	100%	90	Hiện nay thời tiết đã bắt đầu vào mùa mưa, các cơn mưa liên tục, kéo dài, vị trí thực hiện dự án có địa hình dốc, mặt bằng thi công bị chia cắt dẫn đến công tác tập kết vật tư và triển khai thi công các hạng mục Hạ tầng kỹ thuật (đường nội bộ, hệ thống cấp, thoát nước, PCCC) gặp rất nhiều khó khăn.	
96	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH và THCS xã Thuận An	Xây mới	225,940	189,846	189,846	189,846	57,000	132,846		-	179,881	95%	36,094	36,094	100%	100		Dự án hoàn thành
XVIII	**AN GIANG**	**3**	**388,023**	**388,023**	**388,023**	**388,023**	**373,944**	**-**	**14,079**	**-**	**258,592**	**67%**	**-**	**-**		**100**		
97	Trường Tiểu học và THCS nội trú Khánh An	Nâng cấp, mở rộng	13,783	13,783	13,783	13,783	13,783	-		-	11,735	85%				100		Dự án hoàn thành
98	Trường Nội trú Liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở Vĩnh Gia	Xây mới	186,740	186,740	186,740	186,740	186,740	-		-	119,506	64%				100		Dự án hoàn thành
99	Trường Nội trú Liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở Giang Thành	Nâng cấp, mở rộng	187,500	187,500	187,500	187,500	173,421	-	14,079	-	127,351	68%				100		Dự án hoàn thành
XIX	**QUẢNG NINH**	**6**	**337,199**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**290,000**	**225,728**	**78%**	**87**	-	**Không có trường khởi công năm 2026**
100	Trường PTNT TH&THCS Bình Liêu	Nâng cấp, mở rộng	39,500	-	-	-	-	-	-	-	-		39,000	30,000	77%	100		Dự án hoàn thành
101	Trường PTNT TH&THCS Đồng Tâm	Nâng cấp, mở rộng	67,500	-	-	-	-	-	-	-	-		55,000	30,060	55%	58	Thời tiết mưa nhiều, thiếu hụt nhân công	
102	Trường PTNT TH&THCS Hoành Mô	Nâng cấp, mở rộng	38,000	-	-	-	-	-	-	-	-		36,000	30,726	85%	100		Dự án hoàn thành
103	Trường PTNT TH&THCS Quảng Sơn	Nâng cấp, mở rộng	19,676	-	-	-	-	-	-	-	-		15,000	14,115	94%	100		Dự án hoàn thành
104	Trường PTNT TH&THCS Quảng Đức	Nâng cấp, mở rộng	85,360	-	-	-	-	-	-	-	-		70,000	56,494	81%	76	Thời tiết mưa nhiều, thiếu hụt nhân công	Dự án hoàn thành
105	Trường PTNT TH&THCS Hải Sơn	Nâng cấp, mở rộng	87,163	-	-	-	-	-	-	-	-		75,000	64,333	86%	90		

Phụ lục VIII

TÌNH HÌNH THÁO GỠ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CHO CÁC DỰ ÁN TỒN ĐỌNG, KÉO DÀI TRÊN HỆ THỐNG 751

(Kèm theo Báo cáo số 908 /BC-BTC ngày 03/11/2026 của Bộ Tài chính)

I. TỔNG HỢP SỐ LIỆU TRÊN HỆ THỐNG 751

Theo số liệu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cập nhật đến ngày 31/10/2026 trên Hệ thống 751, tình hình tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án tồn đọng, kéo dài như sau:

1. Số lượng dự án

Theo báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đến ngày 31/10/2026, Hệ thống 751 ghi nhận cả nước có **4.963 dự án**[1] tồn đọng, kéo dài[2], tổng diện tích sử dụng đất **225.641 ha** và tổng mức đầu tư **3.628.236 tỷ đồng**.

2. Kết quả phân loại các dự án

Theo báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên Hệ thống 751, **4.963** dự án đã được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân loại cụ thể theo 06 nhóm như sau:

- **2.496** dự án (diện tích 118.082 ha, tổng mức đầu tư 1.809.356 tỷ đồng) thuộc **Nhóm 1** (Nhóm dự án đã được tháo gỡ, không còn khó khăn, vướng mắc).

- **926** dự án (diện tích 24.412 ha, tổng mức đầu tư 507.856 tỷ đồng) thuộc **Nhóm 2** (Nhóm dự án áp dụng chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 của Quốc hội).

- **31** dự án (diện tích 678 ha, tổng mức đầu tư 54.250 tỷ đồng) thuộc **Nhóm 3** (Nhóm các dự án thuộc thẩm quyền xử lý của Quốc hội).

- **115** dự án (diện tích 8.236 ha, tổng mức đầu tư 70.049 tỷ đồng) thuộc **Nhóm 4** (Nhóm các dự án thuộc thẩm quyền xử lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ ngành).

- **1.284** dự án (diện tích 69.883 ha, tổng mức đầu tư 988.085 tỷ đồng) thuộc **Nhóm 5** (Nhóm dự án của bộ, ngành và địa phương tự xử lý theo thẩm quyền).

- **111** dự án (diện tích 4.350 ha, tổng mức đầu tư 198.640 tỷ đồng) thuộc **Nhóm 6** (Các dự án PPP, BT).

3. Kết quả tháo gỡ các dự án

Căn cứ báo cáo kết quả tháo gỡ các dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên Hệ thống 751, trong số **4.963** dự án, có:

- **3.611** dự án **đã được xử lý, không còn khó khăn, vướng mắc** (chiếm 72,8% tổng số dự án) (diện tích 142.838 ha, tổng mức đầu tư 2.630.937 tỷ đồng); Trong đó, **902** dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng (diện tích 19.588

---

[1] Sau khi loại trừ 166 dự án bộ, cơ quan trung ương và địa phương nhập trùng.

[2] Đặc điểm của các dự án vướng mắc rất đa dạng. Một số dự án gặp vướng mắc khi đang trong quá trình đầu tư (đã thực hiện một phần hoặc chưa triển khai thực hiện); một số dự án khó khăn, vướng mắc sau khi dự án đã đưa vào sử dụng (khó khăn thu xếp vốn, quyết toán, …); dự án đã hoàn thành nhưng vướng mắc khi thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra,…

ha, tổng mức đầu tư 342.572 tỷ đồng); **2.080** dự án đang triển khai thực hiện và không còn vướng mắc (diện tích 74.467 ha, tổng mức đầu tư 1.821.179 tỷ đồng); **629** dự án đã thu hồi hoặc chấm dứt (diện tích 51.783 ha, tổng mức đầu tư 467.186 tỷ đồng).

- **1.206** dự án **đã có phương hướng xử lý** (chiếm 24,3% tổng số dự án) (diện tích 73.889 ha, tổng mức đầu tư 873.000 tỷ đồng).

- **146** dự án **đề xuất báo cáo Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực** (chiếm 2,9% tổng số dự án) (diện tích 8.914 ha, tổng mức đầu tư 124.299 tỷ đồng).

4. Về đánh giá hiệu quả đạt được:

Theo báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cập nhật đến ngày 31/10/2026 trên Hệ thống 751, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đạt được sau khi tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài như sau:

- Về chỉ tiêu thực hiện nghĩa vụ tài chính vào ngân sách nhà nước[3], **Tổng số tiền nghĩa vụ tài chính đã nộp ngân sách nhà nước** là 129.651,61 tỷ đồng; trong đó năm 2026 là 30.277,49 tỷ đồng, năm 2025 là 24.005,23 tỷ đồng và trước ngày 01/01/2025 là 75.368,89 tỷ đồng.

- Về chỉ tiêu báo cáo về các nguồn lực được giải phóng, đưa vào khai thác, sử dụng sau khi dự án được tháo gỡ[4]:

+ **Tổng vốn đầu tư dự kiến tiếp tục được huy động** là 1.158.490,56 tỷ đồng; tổng số vốn đầu tư thực tế đã giải ngân là 766.606,51 tỷ đồng, gồm 75.350,93 tỷ đồng trong năm 2026, 74.701,74 tỷ đồng trong năm 2025 và 616.553,84 tỷ đồng trước ngày 01/01/2025.

+ **Tổng diện tích dự kiến tiếp tục khai thác, sử dụng** là 58.707,89 ha; tổng diện tích thực tế đã khai thác, sử dụng là 72.733,24 ha, trong đó năm 2026 là 7.551,53 ha, năm 2025 là 8.058,06 ha và trước ngày 01/01/2025 là 57.123,65 ha.

II. TRIỂN KHAI CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Thực ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc (Trưởng Ban Chỉ đạo) tại cuộc họp Ban Chỉ đạo 751 ngày 30/9/2026 (tại Thông báo số 521/TB-VPCP ngày 08/10/2026 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Tài chính đã thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

- Đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện theo kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc tại cuộc họp Ban

---

[3] Thực hiện Nghị quyết số 262/NQ-CP ngày 05/9/2026 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8/2026, Bộ Tài chính đã có văn bản số 14349/BTC-PTHT ngày 14/9/2026 và hướng dẫn bộ, cơ quan trung ương và địa phương bổ sung thông tin việc thực hiện nghĩa vụ tài chính vào NSNN của các dự án trên Hệ thống 751.

[4] Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc (tại Thông báo số 521/TB-VPCP ngày 08/10/2026 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Tài chính đã có các văn bản số 16153/BTC-ĐTPT ngày 12/10/2026 và số 16841/BTC-ĐTPT ngày 21/10/2026 đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cập nhật bổ sung các chỉ tiêu đánh giá: (i) số thu, các khoản nghĩa vụ tài chính phát sinh và đóng góp vào ngân sách nhà nước; (ii) số vốn đầu tư đã và sẽ tiếp tục được huy động, triển khai, giải ngân và đưa vào nền kinh tế; (iii) diện tích đất đai được giải phóng khi dự án được tháo gỡ; (iv) các nguồn lực, tài sản và các giá trị kinh tế - xã hội khác (nếu có) được khôi phục hoặc tạo thêm

Chỉ đạo 751 và gửi về Bộ Tài chính (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 751) tình hình, kết quả xử lý các dự án đề xuất thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực[5].

- Về kiện toàn Ban Chỉ đạo 751: Trình Thủ tướng Chính phủ kiện toàn Ban Chỉ đạo 751[6]; đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định[7]; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ và hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

- Nâng cấp Hệ thống 751, bổ sung trường thông tin chỉ tiêu báo cáo về các nguồn lực được giải phóng, đưa vào khai thác, sử dụng sau khi dự án được tháo gỡ và hướng dẫn, đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cập nhật[8].

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về Quy chế phối hợp liên ngành giữa các cơ quan hành pháp, tư pháp và địa phương để thực hiện thống nhất nguyên tắc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc[9].

- Báo cáo Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ về các dự án bộ, cơ quan trung ương, địa phương đề xuất thuộc thẩm quyền xử lý của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực[10].

- Gửi 04 dự án tỉnh Cà Mau bổ sung trên Hệ thống 751 đề xuất thuộc thẩm quyền xử lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực[11].

2. Thực hiện khác:

- Tham gia báo cáo của Thanh tra Chính phủ về kết quả thực hiện Kết luận số 77-KL/TW và Nghị quyết số 170/2024/QH15[12].

- Tham dự và báo cáo tại cuộc họp tại Ban Nội chính ngày 19/10/2026[13] về tình hình tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài, chuẩn bị báo cáo cho cuộc họp Ban Chỉ đạo Trung ương phòng chống tham nhũng, lãng phí tiêu cực vào tháng 12 năm 2026.

- Phối hợp với Văn phòng Chính phủ trao đổi với Ủy ban Kiểm tra Trung ương tại Văn phòng Chính phủ ngày 20/10/2026[14] về chênh lệch số liệu các dự án khó khăn, vướng mắc, tồn đọng, kéo dài trên Hệ thống 751 với báo cáo của Ủy ban Kiểm tra Trung ương tại Báo cáo số 117-BC/UBKTTW ngày 10/8/2026.

---

[5] Văn bản số 15603/BTC-PTHT ngày 02/10/2026 của Bộ Tài chính
[6] Văn bản số 16073/BTC-ĐTPT ngày 12/10/2026 của Bộ Tài chính
[7] Văn bản số 16888/BTC-ĐTPT ngày 21/10/2026 của Bộ Tài chính
[8] Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc (tại Thông báo số 521/TB-VPCP ngày 08/10/2026 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Tài chính đã có các văn bản số 16153/BTC-ĐTPT ngày 12/10/2026 và số 16841/BTC-ĐTPT ngày 21/10/2026 đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cập nhật bổ sung các chỉ tiêu đánh giá: *(i) số thu, các khoản nghĩa vụ tài chính phát sinh và đóng góp vào ngân sách nhà nước; (ii) số vốn đầu tư đã và sẽ tiếp tục được huy động, triển khai, giải ngân và đưa vào nền kinh tế; (iii) diện tích đất đai được giải phóng khi dự án được tháo gỡ; (iv) các nguồn lực, tài sản và các giá trị kinh tế - xã hội khác (nếu có) được khôi phục hoặc tạo thêm.*
[9] Văn bản số 16378/BTC-PTHT ngày 14/10/2026 của Bộ Tài chính
[10] Báo cáo số 857/BC-BTC ngày 19/10/2026 và số 890/BC-BTC ngày 29/10/2026
[11] Văn bản số 16774/BTC-ĐTPT ngày 20/10/2026
[12] Văn bản số 16519/BTC-ĐTPT ngày 16/10/2026
[13] Theo văn bản số 2883-CV/BNCTW ngày 16/10/2026 của Ban Nội chính
[14] Theo văn bản số 1640/VPCP-CN ngày 19/10/2026 của Văn phòng Chính phủ

- Tổ chức Đoàn công tác của Bộ Tài chính làm việc với 3 tỉnh/thành phố[15] để nắm bắt tình hình báo cáo và xử lý tháo gỡ các dự án; hướng dẫn, đôn đốc cách thức cập nhật thông tin lên Hệ thống 751, đồng thời đánh giá, kiểm chứng kết quả đạt được trên thực tế so với số liệu báo cáo của các địa phương trên Hệ thống, làm cơ sở để tổng hợp, xây dựng báo cáo phản ánh thực chất kết quả tháo gỡ và kịp thời tham mưu các giải pháp cụ thể cần triển khai để xử lý dứt điểm các dự án khó khăn, vướng mắc, tồn đọng kéo dài.

- Tham gia với Ban Nội chính Trung ương xây dựng Đề cương báo cáo tình hình, kết quả xử lý các dự án tồn đọng kéo dài, nguy cơ thất thoát lãng phí để gửi các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cập nhật, báo cáo[16]. Theo đó, các dự án khó khăn vướng mắc, tồn đọng kéo dài được thống nhất khai thác từ số liệu thống kê, cập nhật trên Hệ thống 751.

- Báo cáo Đảng ủy Chính phủ để báo cáo Ban Bí thư Trung ương Đảng và Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm về tình hình tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài[17].

- Đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tăng cường trách nhiệm trong công tác[18]: (i) Báo cáo kết quả xử lý khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài trên Hệ thống 751, nhằm đánh giá chính xác mức độ hoàn thành việc xử lý tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài, phân loại theo các trường thông tin (Dự án đã hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng; Dự án đang triển khai thực hiện và không còn vướng mắc; Dự án thu hồi hoặc chấm dứt); chịu trách nhiệm toàn diện về minh chứng cho các trường thông tin báo cáo; (ii) Nâng cao hiệu quả giải quyết đơn, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khó khăn, vướng mắc của các dự án tồn đọng, kéo dài.

III. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở báo cáo tại mục I và II nêu trên, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ:

1. Đồng ý xác định dữ liệu trên Hệ thống 751 là cơ sở tổng hợp, báo cáo trình cấp thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài hiện nay. Đồng ý cách thức tổ chức triển khai tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án tồn đọng, kéo dài của Ban Chỉ đạo 751.

2. Giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo:

- Rà soát, đánh giá, thống kê đầy đủ các dự án tồn đọng, kéo dài lên Hệ thống 751, chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo; không để xảy ra trường hợp còn có dự án tồn đọng, kéo dài nhưng không được tổng hợp, xem xét xử lý, tháo gỡ.

- Chủ động triển khai tháo gỡ theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm xác định danh mục dự án áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn,

---

[15] Hưng Yên, Hải Phòng, Nghệ An
[16] Văn bản số 17140/BTC-ĐTPT ngày 26/10/2026
[17] Báo cáo số 98-BC/ĐU ngày 30/10/2026
[18] Văn bản số 17437/BTC-ĐTPT ngày 30/10/2026 của Bộ Tài chính

vướng mắc cho dự án tồn đọng, kéo dài căn cứ vào các quan điểm, nguyên tắc đã được quy định cụ thể tại các Kết luận của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ đã ban hành.

- Có kế hoạch cụ thể tháo gỡ dứt điểm các dự án khó khăn, vướng mắc, tồn đọng, kéo dài trong năm 2026 theo Thông báo số 06-TB/BCĐTW ngày 20/9/2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

- Quá trình thực hiện còn khó khăn về cơ chế, pháp luật phải kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền kèm phương án xử lý cụ thể; chịu trách nhiệm trước Đảng, Quốc hội, Chính phủ về tiến độ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài.

3. Giao đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực khẩn trương chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan và địa phương có liên quan để tiếp cận đầy đủ thông tin, tình hình thực hiện, phương hướng và giải pháp xử lý; thực hiện rà soát, có ý kiến về sự cần thiết tiếp tục ban hành cơ chế, chính sách tháo gỡ cho các dự án do các địa phương, cơ quan đề xuất để ban hành theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành, không đùn đẩy, né tránh, phù hợp với các nguyên tắc đã được cấp có thẩm quyền quy định đảm bảo sớm đưa dự án vào hoạt động, khai thác, phát huy hiệu quả, khơi thông nguồn lực.

4. Giao Bộ Tài chính thực hiện tốt vai trò Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo 751, chủ động theo dõi, đôn đốc, tham mưu, đề xuất biểu dương các đơn vị thực hiện tốt, cũng như xử lý trách nhiệm đối với các đơn vị, địa phương chậm trễ, không thực hiện nghiêm túc việc cập nhật số liệu và tháo gỡ vướng mắc các dự án.

5. Kiến nghị Ủy ban Kiểm tra Trung ương chủ trì, phối hợp với Chính phủ tổ chức kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nêu trên./.